



TỔNG CỤC THỐNG KÊ

SỔ TAY ĐIỀU TRA HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2025



TỔNG CỤC THỐNG KÊ

SỔ TAY ĐIỀU TRA HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2025

MỤC LỤC

Trang

Phần I: PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG **5**

Quyết định số 1702/QĐ-BKHĐT ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng
Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc Ban hành Phương án Điều tra hoạt động xây dựng 7

Phương án điều tra hoạt động xây dựng 9

Phần II: KẾ HOẠCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG **19**

Quyết định số 1401/QĐ-TCTK ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Tổng cục trưởng
Tổng cục Thống kê về việc Ban hành Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện Phương án
Điều tra hoạt động xây dựng 21

Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện phương án điều tra hoạt động xây dựng 22

A. Bảng kê 31

Hướng dẫn cách ghi biểu kết quả rà soát bảng kê mẫu điều tra 34

B. Phiếu điều tra 37

Giải thích nội dung và cách ghi phiếu 54

C. Quy trình chọn mẫu, tổng hợp và suy rộng kết quả điều tra 75

Phụ lục I: Bảng tổng hợp phân bổ mẫu địa bàn điều tra cấp huyện 80

D. Biểu tổng hợp kết quả 109

Phần III: NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN, GIÁM SÁT VIÊN **159**

I. Nhiệm vụ của điều tra viên 161

II. Nhiệm vụ của giám sát viên 163

Phần IV: HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG PHẦN MỀM **165**

A. Hướng dẫn sử dụng phần mềm Website giám sát 167

B. Hướng dẫn sử dụng phần mềm CAPI 207

Phần I.

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

Số: 1702/QĐ-BKHĐT

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Phương án Điều tra hoạt động xây dựng

BỘ TRƯỞNG BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 89/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 03/2023/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 143/QĐ-BKHĐT ngày 20 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ủy quyền cho Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê ký quyết định ban hành phương án điều tra thống kê được phân công trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1345/QĐ-BKHĐT ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành Kế hoạch điều tra thống kê năm 2025 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư do Tổng cục Thống kê chủ trì thực hiện;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Phương án Điều tra hoạt động xây dựng. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 2. Giao Tổng cục Thống kê xây dựng kế hoạch thực hiện chi tiết; thiết kế mẫu và phiếu điều tra; xây dựng các loại danh mục sản phẩm điều tra, phương pháp tổng hợp; chỉ đạo tổ chức và hướng dẫn thực hiện cuộc điều tra theo đúng quy định của Phương án điều tra.

Điều 3. Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê, Chánh Văn phòng Bộ và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư (để báo cáo);
- Văn phòng Bộ;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (để phối hợp);
- Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Lưu: VT, TCTK(10b).

**TUQ. BỘ TRƯỞNG
TỔNG CỤC TRƯỞNG
TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hương

**PHƯƠNG ÁN
ĐIỀU TRA HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG**

*(Kèm theo Quyết định số 1702/QĐ-BKHĐT ngày 05 tháng 8 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU ĐIỀU TRA

1. Mục đích điều tra

Điều tra hằng quý, năm về kết quả hoạt động sản xuất của ngành xây dựng nhằm thu thập những thông tin cơ bản về tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có hoạt động xây dựng, hoạt động xây dựng của xã/phường/thị trấn và hộ dân cư để tính một số chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động của ngành xây dựng, đáp ứng nhu cầu thông tin phục vụ công tác quản lý của Nhà nước, hoạt động của các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác về ngành xây dựng.

2. Yêu cầu điều tra

Điều tra hoạt động xây dựng phải bảo đảm các yêu cầu sau:

- Thực hiện đúng các nội dung quy định trong Phương án điều tra. Phạm vi, nội dung điều tra phải đầy đủ, thống nhất và không trùng, chồng chéo với các điều tra khác.
- Bảo mật thông tin thu thập từ các đối tượng điều tra theo quy định của Luật Thống kê.
- Quản lý và sử dụng kinh phí của cuộc điều tra đúng chế độ hiện hành, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

1. Phạm vi điều tra

Điều tra hoạt động xây dựng được tiến hành trên phạm vi 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (viết gọn tỉnh, thành phố).

2. Đối tượng, đơn vị điều tra

a. Điều tra quý

- Doanh nghiệp xây dựng được chọn vào mẫu điều tra.
- Xã/phường/thị trấn có đầu tư xây dựng được chọn vào mẫu điều tra.
- Hộ dân cư có đầu tư xây dựng được chọn vào mẫu điều tra.

b. Điều tra năm

Xã/phường/thị trấn có đầu tư xây dựng, hộ dân cư có đầu tư xây dựng được chọn vào mẫu điều tra.

III. LOẠI ĐIỀU TRA

- Điều tra hoạt động xây dựng là cuộc điều tra toàn bộ kết hợp điều tra chọn mẫu.
- Phương pháp chọn mẫu, cỡ mẫu và suy rộng kết quả điều tra được quy định riêng cho từng loại đơn vị điều tra.

IV. THỜI ĐIỂM, THỜI GIAN VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA

1. Thời kỳ thu thập thông tin

- Điều tra quý: Số liệu thu thập là số thực hiện quý trước quý báo cáo và dự tính quý báo cáo.
- Điều tra năm: Số liệu thu thập là số thực hiện năm trước.

2. Thời gian thu thập thông tin

• *Lập bảng kê*

Bảng kê địa bàn điều tra quý và năm; bảng kê hộ dân cư thuộc địa bàn điều tra quý và năm; bảng kê doanh nghiệp điều tra quý: Từ ngày 01 đến ngày 25 tháng 01 hằng năm.

• *Điều tra quý*

- Hộ dân cư
- + Quý I: Từ ngày 25/02 đến ngày 15/3 hằng năm.
- + Quý II: Từ ngày 25/4 đến ngày 15/6 hằng năm.
- + Quý III: Từ ngày 25/8 đến ngày 15/9 hằng năm.
- + Quý IV: Từ ngày 25/10 đến ngày 15/11 hằng năm.

- Doanh nghiệp và xã/phường/thị trấn
- + Quý I: Từ ngày 25/02 đến ngày 18/3 hằng năm.
- + Quý II: Từ ngày 25/4 đến ngày 18/6 hằng năm.
- + Quý III: Từ ngày 25/8 đến ngày 18/9 hằng năm.
- + Quý IV: Từ ngày 25/10 đến ngày 18/11 hằng năm.
- **Điều tra năm:** Thu thập thông tin: Từ ngày 01/02 đến ngày 31/3 hằng năm.

3. Phương pháp điều tra

Điều tra hoạt động xây dựng tiến hành thu thập thông tin theo phương pháp gián tiếp kết hợp thu thập thông tin theo phương pháp trực tiếp.

- Thu thập thông tin gián tiếp: Áp dụng đối với doanh nghiệp xây dựng và xã/phường/thị trấn có đầu tư xây dựng. Doanh nghiệp, xã/phường/thị trấn thực hiện cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử điều tra của Tổng cục Thống kê.

- Thu thập thông tin trực tiếp: Áp dụng với hộ dân cư có đầu tư xây dựng. Điều tra viên (ĐTV) đến hộ dân cư được chọn điều tra để phỏng vấn, kết hợp quan sát đối tượng điều tra để ghi đầy đủ các câu trả lời vào phiếu điện tử được thiết kế trên thiết bị điện tử di động (Phiếu CAPI).

V. NỘI DUNG, PHIẾU ĐIỀU TRA

1. Nội dung điều tra

a. Thông tin chung

- Đối với doanh nghiệp: Tên, địa chỉ, mã số thuế, loại hình kinh tế, ngành hoạt động xây dựng;

- Đối với xã/phường/thị trấn: Tên đơn vị, địa chỉ, thông tin về công trình xây dựng;

- Đối với hộ dân cư: Họ và tên chủ hộ, địa chỉ, tên địa bàn điều tra, thông tin về công trình xây dựng.

b. Thông tin kết quả hoạt động xây dựng

- Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng;

- Giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp;

- Lợi nhuận hoạt động xây dựng;

- Giá trị sản xuất xây dựng thực hiện trong kỳ chia theo loại công trình, chia theo tỉnh, thành phố;

- Công trình thực hiện trong kỳ;

- Nhà ở xây dựng mới hoàn thành trong kỳ;

- Xu hướng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Bảng kê và phiếu điều tra

a. Bảng kê

- Bảng kê số 01/BKĐB: Danh sách địa bàn điều tra hoạt động xây dựng;

- Bảng kê số 02/BKH: Danh sách hộ dân cư thuộc địa bàn điều tra hoạt động xây dựng;

- Bảng kê số 03/BKDN: Danh sách doanh nghiệp điều tra hoạt động xây dựng quý.

b. Phiếu điều tra

Phiếu điều tra quý

- Phiếu số 01/XDDN-Q: Phiếu thu thập thông tin về kết quả hoạt động xây dựng: *Áp dụng đối với doanh nghiệp xây dựng được chọn mẫu điều tra hằng quý.*

- Phiếu số 02/XHDN-Q: Phiếu thu thập thông tin về xu hướng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp: *Áp dụng đối với doanh nghiệp xây dựng được chọn mẫu điều tra hằng quý.*

- Phiếu số 03/XDXP-Q: Phiếu thu thập thông tin về công trình xây dựng trên địa bàn xã/phường/thị trấn: *Áp dụng đối với xã/phường/thị trấn được chọn mẫu điều tra hằng quý.*

- Phiếu số 04/XDH-Q: Phiếu thu thập thông tin về công trình xây dựng của hộ dân cư: *Áp dụng đối với hộ dân cư có đầu tư xây dựng được chọn mẫu điều tra hằng quý.*

Phiếu điều tra năm

- Phiếu số 05/XDXP-N: Phiếu thu thập thông tin về công trình xây dựng trên địa bàn xã/phường/thị trấn: *Áp dụng đối với xã/phường/thị trấn được chọn mẫu điều tra hằng năm.*

- Phiếu số 06/XDH-N: Phiếu thu thập thông tin về công trình xây dựng của hộ dân cư: *Áp dụng đối với hộ dân cư có đầu tư xây dựng được chọn mẫu điều tra hằng năm.*

VI. PHÂN LOẠI THÔNG KÊ SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU TRA

Điều tra hoạt động xây dựng sử dụng các bảng phân loại thông kê sau:

1. Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2018 (VSIC 2018) ban hành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ.
2. Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam (VCPA) ban hành theo Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ.
3. Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ và được cập nhật đến thời điểm điều tra.

VII. QUY TRÌNH XỬ LÝ VÀ BIỂU ĐẦU RA CỦA ĐIỀU TRA

1. Quy trình xử lý thông tin

- Thông tin trên phiếu điều tra điện tử được truyền về và lưu trữ trên máy chủ của Tổng cục Thống kê ngay sau khi việc thu thập thông tin được hoàn thành ở từng đơn vị điều tra. Dữ liệu được kiểm tra, duyệt và nghiệm thu bởi giám sát viên (GSV) các cấp (cấp huyện, cấp tỉnh, cấp trung ương).

- Kết quả điều tra được xử lý, suy rộng, tổng hợp cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Tổng hợp kết quả điều tra

Kết quả điều tra hoạt động xây dựng được tổng hợp phục vụ biên soạn báo cáo quý, năm theo hệ thống biểu do Tổng cục Thống kê thiết kế, bảo đảm tổng hợp các chỉ tiêu thống kê theo nội dung điều tra quy định tại Mục V trong Phương án này.

VIII. KẾ HOẠCH TIẾN HÀNH ĐIỀU TRA

Điều tra hoạt động xây dựng được thực hiện theo kế hoạch sau:

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện
1	Xây dựng Phương án điều tra	Tháng 5-7/2024
2	Xây dựng phiếu điều tra	Tháng 5-7/2024
3	Xây dựng các loại tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ điều tra	Tháng 8/2024
4	Xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra	Tháng 8-10/2024

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện
5	Xây dựng các phần mềm phục vụ điều tra thu thập thông tin; kiểm tra, xử lý, làm sạch số liệu; tổng hợp kết quả đầu ra	Tháng 8-10/2024
6	Lập dàn chọn mẫu	Tháng 12 hằng năm
7	Chọn mẫu	Tháng 12 hằng năm
8	Rà soát, hoàn thiện danh sách đơn vị điều tra	Tháng 01 hằng năm
9	In tài liệu	Tháng 01/2025
10	Tuyển chọn ĐTV, GSV, quản trị hệ thống	Tháng 01 hằng năm
11	Tập huấn cấp trung ương và cấp tỉnh (nếu có)	Tháng 01 năm điều tra
12	Thu thập thông tin	
	Kỳ quý	
	- Quý I	Ngày 25/02 - 18/3 hằng năm
	- Quý II	Ngày 25/4 - 18/6 hằng năm
	- Quý III	Ngày 25/8 - 18/9 hằng năm
	- Quý IV	Ngày 25/10 - 18/11 hằng năm
	Kỳ năm	Ngày 01/02 - 31/3 hằng năm
13	Kiểm tra, duyệt dữ liệu	
	Cấp tỉnh	
	- Kỳ quý	Ngày 01 - 22 tháng điều tra
	- Kỳ năm	Ngày 01/4 - 30/4 hằng năm
	Cấp trung ương	
	- Kỳ quý	Ngày 23 - 30 tháng điều tra
	- Kỳ năm	Ngày 01/4 - 15/6 hằng năm

IX. TỔ CHỨC ĐIỀU TRA

1. Công tác chuẩn bị

a. Chọn mẫu, cập nhật danh sách mẫu điều tra

Tổng cục Thống kê chọn mẫu các đơn vị điều tra và hướng dẫn Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Cục Thống kê cấp tỉnh) thực hiện rà soát, cập nhật và thay thế mẫu tại địa phương.

b. Tuyển chọn GSV và ĐTV thống kê

- Tuyển chọn ĐTV phải phù hợp cho công việc: điều tra số lượng và điều tra kết quả SXKD. Căn cứ tình hình thực tế của địa phương về địa bàn, số lượng cơ sở cần điều tra, mức kinh phí đã phân bổ, định mức, ngày công, thời gian thực hiện công việc để tuyển chọn số lượng ĐTV cho phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. ĐTV có trách nhiệm:

+ Tham dự đầy đủ và nghiêm túc lớp tập huấn dành cho ĐTV;

+ Liên hệ với đơn vị cung cấp thông tin để cung cấp tài khoản (tên đăng nhập, mật khẩu) và hướng dẫn đăng nhập vào trang Web thu thập thông tin (đối với điều tra gián tiếp trên Web);

+ Trực tiếp đến các đơn vị cung cấp thông tin được phân công để thu thập thông tin và điền trực tiếp vào phiếu khảo sát điện tử (đối với phiếu điều tra CAPI);

+ Báo cáo cho GSV phụ trách những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thu thập thông tin nằm ngoài quy định của phương án điều tra;

+ Định kỳ báo cáo tiến độ và kết quả công việc được phân công.

- GSV là lực lượng thực hiện công việc giám sát hoạt động của các ĐTV và hỗ trợ chuyên môn cho GSV cấp dưới (nếu có) và các ĐTV trong quá trình điều tra thực địa. GSV có 03 cấp: Cấp trung ương, cấp tỉnh và cấp huyện. GSV có trách nhiệm:

+ Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hằng ngày của ĐTV;

+ Kiểm tra thông tin trên phiếu điều tra để thông báo cho ĐTV những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại;

+ Thông báo cho ĐTV những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý hoặc trả lời những câu hỏi của ĐTV liên quan đến nghiệp vụ;

+ Trao đổi với GSV cấp trên về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh trong quá trình điều tra.

c. Tập huấn nghiệp vụ và hướng dẫn sử dụng phần mềm

Công tác tập huấn được thực hiện ở 02 cấp: Cấp trung ương và cấp tỉnh.

Cấp trung ương: Hội nghị tập huấn nghiệp vụ và hướng dẫn sử dụng phần mềm. Hội nghị tập huấn nghiệp vụ, thời gian: 01 ngày; hội nghị tập huấn hướng dẫn cài đặt và sử dụng phần mềm, thời gian: 01 ngày.

Thành phần tham dự tập huấn gồm: GSV cấp trung ương; giảng viên và GSV cấp tỉnh.

Cấp tỉnh: Hội nghị tập huấn nghiệp vụ và hướng dẫn sử dụng phần mềm. Hội nghị tập huấn nghiệp vụ, thời gian: 02 ngày; hội nghị tập huấn hướng dẫn cài đặt và sử dụng phần mềm, thời gian: 01 ngày.

Thành phần tham dự tập huấn gồm: ĐTV; GSV cấp tỉnh và GSV cấp huyện.

d. Tài liệu điều tra

Tài liệu điều tra bao gồm các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ và sử dụng phần mềm do Tổng cục Thống kê biên soạn. Cục Thống kê chủ động in và phân phối theo khối lượng thực tế của đơn vị.

đ. Chương trình phần mềm

Chương trình phần mềm sử dụng trong điều tra bao gồm: Chương trình chọn mẫu đơn vị điều tra, chương trình thu thập thông tin trên Webform, chương trình thu thập thông tin trên máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh, chương trình quản lý giám sát, kiểm tra và duyệt phiếu điều tra điện tử, chương trình tổng hợp kết quả điều tra do Tổng cục Thống kê xây dựng.

2. Công tác thu thập thông tin

Tổng cục Thống kê chỉ đạo thực hiện công tác thu thập thông tin bảo đảm tiên độ và chất lượng thông tin thu thập.

3. Công tác kiểm tra, giám sát

Nhằm bảo đảm chất lượng của cuộc điều tra, công tác kiểm tra, giám sát được thực hiện ở tất cả các khâu của cuộc điều tra.

Nội dung kiểm tra, giám sát bao gồm: Kiểm tra, giám sát việc tổ chức các lớp tập huấn, thu thập thông tin của đơn vị điều tra, số lượng và chất lượng thông tin do đơn vị cung cấp...

Hình thức kiểm tra, giám sát: Kiểm tra, giám sát trực tuyến trên Trang Web điều hành tác nghiệp; kiểm tra, giám sát trực tiếp công tác tập huấn và thu thập thông tin.

Để đảm bảo chất lượng thông tin thu thập, công tác kiểm tra giám sát chất lượng phiếu điều tra được thực hiện ngay trong quá trình thu thập thông tin, GSV thường xuyên kiểm tra dữ liệu trên chương trình phần mềm và thông báo đề nghị đơn vị, ĐTV xác minh hoàn thiện phiếu điều tra.

a. Đối với GSV cấp huyện

- Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hằng ngày của ĐTV được phân công phụ trách.
- Kiểm tra chất lượng thông tin, thông báo cho ĐTV những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh để hoàn thành phiếu.
- Thông báo cho ĐTV những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý hoặc trả lời những câu hỏi của ĐTV liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng phần mềm.
- Báo cáo với GSV cấp tỉnh về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh hoặc những vấn đề kỹ thuật sử dụng phần mềm trong quá trình điều tra để thống nhất thực hiện.

b. Đối với GSV cấp tỉnh

- Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hằng ngày của cấp huyện, ĐTV được phân công phụ trách.
- Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi phiếu điều tra và thông báo tới GSV cấp huyện về những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại để hoàn thành phiếu.
- Thông báo cho GSV cấp huyện những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý; trả lời những câu hỏi của GSV cấp huyện liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng phần mềm.
- Báo cáo với GSV cấp trung ương về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh hoặc những vấn đề kỹ thuật sử dụng phần mềm trong quá trình điều tra để thống nhất thực hiện tại địa phương.

c. Đối với GSV cấp trung ương

Thực hiện giám sát, kiểm tra với các nhiệm vụ chính sau:

- Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hằng ngày của các địa phương.
- Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi phiếu điều tra và thông báo tới GSV cấp tỉnh về những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại để hoàn thành phiếu.
- Thông báo cho GSV cấp tỉnh những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý, trả lời những câu hỏi của GSV cấp tỉnh liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng phần mềm để thống nhất thực hiện trên toàn quốc.

4. Nghiệm thu và xử lý thông tin

a. Nghiệm thu phiếu điều tra

Quy trình nghiệm thu như sau:

(1) Cơ quan thống kê cấp tỉnh, cấp huyện kiểm tra và nghiệm thu dữ liệu điều tra của tất cả các đơn vị điều tra được phân công trên Trang thông tin điện tử của cuộc điều tra.

(2) Cơ quan thống kê cấp trung ương kiểm tra và nghiệm thu dữ liệu điều tra cấp tỉnh.

b. Xử lý thông tin

Tổng cục Thống kê chỉ đạo, phân công các đơn vị trực thuộc thực hiện kiểm tra, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu điều tra phục vụ tổng hợp và phân tích kết quả điều tra; thực hiện tính quyền số và tổng hợp kết quả đầu ra.

5. Tổ chức thực hiện

Tổng cục Thống kê chủ trì chỉ đạo, phân công các đơn vị trực thuộc thực hiện xây dựng phương án điều tra; xây dựng chương trình phần mềm thu thập và xử lý thông tin; tổng hợp kết quả điều tra.

X. KINH PHÍ VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN VẬT CHẤT CHO ĐIỀU TRA

Kinh phí Điều tra hoạt động xây dựng do Ngân sách nhà nước bảo đảm cho các hoạt động quy định trong Phương án này. Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí được thực hiện theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia, Thông tư số 37/2022/TT-BTC ngày 22/6/2022 của Bộ Tài chính quy định về việc sửa đổi, bổ sung khoản 9, Điều 3 và Mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia và các quy định có liên quan.

Tổng cục Thống kê có trách nhiệm hướng dẫn việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí điều tra theo đúng quy định của văn bản hiện hành.

Trong phạm vi dự toán được giao, Thủ trưởng các đơn vị được giao nhiệm vụ chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện tốt cuộc Điều tra hoạt động xây dựng theo đúng nội dung của Phương án điều tra, văn bản hướng dẫn của Tổng cục Thống kê và các chế độ tài chính hiện hành.

Các điều kiện vật chất khác: Sử dụng cơ sở hạ tầng sẵn có của ngành Thống kê./.

Phần II.

KẾ HOẠCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện
Phương án Điều tra hoạt động xây dựng

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 1702/QĐ-BKHĐT ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành Phương án Điều tra hoạt động xây dựng;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện Phương án Điều tra hoạt động xây dựng tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 2. Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê, Vụ trưởng Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính, Vụ trưởng Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê, Chánh Văn phòng Tổng cục, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư (để báo cáo);
- Lãnh đạo Tổng cục Thống kê;
- Lưu: VT, TTDL (5).

TỔNG CỤC TRƯỞNG
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hương

**KẾ HOẠCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN
ĐIỀU TRA HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG**

*(Kèm theo Quyết định số 1401/QĐ-TCTK ngày 14 tháng 11 năm 2024
của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)*

I. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN¹

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	Thiết kế và hoàn thiện phiếu điều tra	Tháng 5-7/2024	Cục TTDL	Vụ CNXD
2	Xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra	Tháng 10/2024	Vụ CNXD	Cục TTDL
3	Xây dựng các loại tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ điều tra	Tháng 8-11/2024	Cục TTDL	Vụ CNXD
4	Xây dựng các phần mềm phục vụ điều tra thu thập thông tin	Tháng 10-12/2024	Cục TTDL	Vụ CNXD
5	Lập dàn chọn mẫu			
5.1	Doanh nghiệp	Tháng 12 hằng năm	Cục TTDL	Vụ CNXD
5.2	Địa bàn	Tháng 12/2024 và năm có thay đổi	Cục TTDL	Vụ CNXD
6	Chọn mẫu địa bàn, doanh nghiệp	Tháng 12 hằng năm	Cục TTDL	Vụ CNXD
7	Rà soát, hoàn thiện danh sách đơn vị điều tra	Tháng 01 hằng năm	CTK	Cục TTDL

¹ Các chữ viết tắt trong bảng: Cục TTDL: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê; Vụ CNXD: Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng; Vụ KHTC: Vụ Kế hoạch tài chính; VPTC: Văn phòng Tổng cục; CTK: Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; CCTK: Chi Cục Thống kê.

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
8	In tài liệu (nếu có)	Tháng 01 hàng năm	Cục TTDL, CTK	Đơn vị liên quan
9	Tuyển chọn điều tra viên, giám sát viên (nếu có)	Tháng 01 hàng năm	CTK	CCTK
10	Tập huấn cấp trung ương (nếu có)	Tháng 01 năm điều tra	Cục TTDL	Vụ CNXD, CTK, VPTC, Đơn vị liên quan
11	Tập huấn cấp tỉnh (nếu có)	Tháng 01 năm điều tra	CTK	CCTK
12	Thu thập thông tin			
12.1	Kỳ quý			
	- Hộ dân cư	Quý I, II, III: ngày 01-15 tháng cuối quý Quý IV: ngày 01/11-15/11	CTK	Cục TTDL
	- Doanh nghiệp, xã/phường/ thị trấn	Quý I, II, III: ngày 08-18 tháng cuối quý Quý IV: ngày 08/11- 18/11	CTK	Cục TTDL
12.2	Kỳ năm			
	- Hộ dân cư, xã/phường/thị trấn	Tháng 02-3 hàng năm	CTK	Cục TTDL
13	Giám sát điều tra	Hàng quý, hàng năm	Cục TTDL, CTK	Vụ CNXD, Đơn vị liên quan

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
14	Kiểm tra, nghiệm thu dữ liệu cấp tỉnh			
	Kỳ quý	Ngày 01-21 tháng cuối quý	CTK	Cục TTDL, Vụ CNXD
	Kỳ năm	Tháng 2-4 hằng năm	CTK	Cục TTDL, Vụ CNXD
15	Kiểm tra, nghiệm thu dữ liệu cấp trung ương			
	Kỳ quý	Ngày 01-22 tháng điều tra	Cục TTDL	Vụ CNXD, CTK
	Kỳ năm	Tháng 2-8 hằng năm	Cục TTDL	Vụ CNXD, CTK
16	Kiểm tra, xử lý dữ liệu chuyên sâu, kiểm tra biểu tổng hợp			
	Kỳ quý	Ngày 23-30 tháng điều tra	Vụ CNXD	Cục TTDL, CTK
	Kỳ năm	Trước tháng 10 hằng năm	Vụ CNXD	Cục TTDL, CTK
17	Biên soạn báo cáo phân tích kết quả			
	Kỳ quý	Trước ngày 01 tháng đầu quý sau	Vụ CNXD	Cục TTDL, CTK
	Kỳ năm	Trước tháng 12 hằng năm	Vụ CNXD	Cục TTDL, CTK

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê (Cục TTDL): Chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện xây dựng phiếu điều tra, thiết kế mẫu, chọn mẫu điều tra, biên soạn các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ điều tra, hướng dẫn cập nhật bảng kê, xây dựng các chương trình phần mềm ứng dụng, quản lý điều tra, kiểm tra và duyệt số liệu trực tuyến, xây dựng các phần mềm tổng hợp kết

quả điều tra, phần mềm giám sát trực tuyến, hỗ trợ kỹ thuật trong quá trình điều tra, làm sạch và xử lý số liệu; tổng hợp kết quả đầu ra theo mẫu biểu do Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng thiết kế để chuyển các địa phương sử dụng.

2. Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng (Vụ CNXD): Chủ trì xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra; kiểm tra, xử lý dữ liệu chuyên sâu, kiểm tra hệ biểu tổng hợp kết quả đầu ra; kết hợp với các nguồn dữ liệu khác thực hiện biên soạn số liệu xây dựng, phân tích và công bố kết quả theo quy định. Phối hợp với Cục TTDL và các đơn vị liên quan kiểm thử phần mềm; xây dựng các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ; tập huấn nghiệp vụ điều tra; kiểm tra, giám sát công tác thu thập thông tin; kiểm tra, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu;...

3. Vụ Kế hoạch tài chính: Chủ trì và phối hợp với Cục TTDL và Vụ CNXD và các đơn vị liên quan dự trù kinh phí; phân bổ kinh phí; hướng dẫn các đơn vị quản lý, sử dụng nguồn kinh phí được giao theo đúng chế độ hiện hành và duyệt báo cáo quyết toán của các đơn vị.

4. Văn phòng Tổng cục: Chủ trì tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền. Phối hợp với Cục TTDL và các đơn vị liên quan tổ chức hội nghị tập huấn cấp trung ương, thực hiện công tác giám sát, biên soạn, phát hành báo cáo kết quả điều tra.

5. Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê: Chủ trì tổ chức thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra cuộc điều tra theo kế hoạch được phê duyệt.

6. Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Cục Thống kê)

Tổ chức, chỉ đạo toàn diện cuộc điều tra tại các địa bàn điều tra đã được chọn từ bước rà soát địa bàn, cập nhật bảng kê, rà soát hộ được chọn điều tra; tuyển chọn, tập huấn cho điều tra viên và giám sát viên; điều tra thực địa; giám sát, kiểm tra việc tập huấn và thu thập thông tin tại địa bàn; nghiệm thu và đánh mã phiếu điều tra...

Cục trưởng Cục Thống kê chịu trách nhiệm trước Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về chất lượng thông tin điều tra và quản lý, sử dụng kinh phí điều tra thuộc địa phương mình.

Đề tạo sự ủng hộ của các cấp, các ngành và người dân đối với cuộc điều tra, Cục Thống kê xây dựng kế hoạch tổ chức chỉ đạo chặt chẽ, thường xuyên tranh thủ sự chỉ đạo và tạo điều kiện của Ủy ban nhân dân các cấp, đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra, quyền và nghĩa vụ của đối tượng điều tra tại các địa bàn điều tra.

III. THIẾT KẾ MẪU

1. Quy trình chọn mẫu

1.1. Quy trình chọn mẫu doanh nghiệp

a. Lập dàn chọn mẫu

Dàn chọn mẫu được lập dựa vào kết quả điều tra doanh nghiệp hằng năm, bao gồm các doanh nghiệp có hoạt động xây dựng. Dàn mẫu được lập theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

b. Chọn mẫu

(1) *Doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài*: Thực hiện điều tra 100%.

(2) *Doanh nghiệp ngoài nhà nước*: Căn cứ vào dàn chọn mẫu đã được lập, mẫu điều tra của doanh nghiệp xây dựng ngoài nhà nước được chọn đại diện cho cấp tỉnh và theo từng ngành kinh tế Việt Nam (VSIC) 2018 cấp 2 (ngành 41, 42, 43). Các doanh nghiệp được sắp xếp theo độ dốc giảm dần của chỉ tiêu doanh thu thuần trong từng ngành cấp 2.

Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có số doanh nghiệp xây dựng ngoài nhà nước dưới 300 doanh nghiệp, số doanh nghiệp được chọn là các doanh nghiệp trong từng ngành cấp 2 tính từ trên xuống có tổng doanh thu thuần cộng dồn chiếm 75% tổng doanh thu thuần trong từng ngành cấp 2 của các doanh nghiệp ngoài nhà nước có hoạt động xây dựng.

Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có số doanh nghiệp xây dựng ngoài nhà nước từ 300 doanh nghiệp trở lên, số doanh nghiệp được chọn là các doanh nghiệp trong từng ngành cấp 2 tính từ trên xuống có tổng doanh thu thuần cộng dồn chiếm 60% tổng doanh thu thuần trong từng ngành cấp 2 của các doanh nghiệp ngoài nhà nước có hoạt động xây dựng.

Riêng thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, số doanh nghiệp xây dựng ngoài nhà nước được chọn là các doanh nghiệp trong từng ngành cấp 2 tính từ trên xuống có tổng doanh thu thuần cộng dồn chiếm 50% tổng doanh thu thuần trong từng ngành cấp 2 của các doanh nghiệp ngoài nhà nước có hoạt động xây dựng.

1.2. Quy trình chọn mẫu địa bàn và xã/phường/thị trấn điều tra

a. Lập dàn chọn mẫu

Dàn mẫu địa bàn áp dụng trong điều tra hoạt động xây dựng được lập cho 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (trừ các huyện đảo Côn Đảo, Côn Cỏ, Bạch Long Vĩ, Trường Sa, Hoàng Sa). Dàn mẫu được lấy từ danh sách địa bàn của dàn mẫu chủ của Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019, trên cơ sở đã cập nhật những thay đổi đơn vị hành chính và mã thành thị, nông thôn mới cho từng địa bàn điều tra.

b. Xác định cỡ mẫu

- Cỡ mẫu điều tra năm:

+ Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh là 8% số địa bàn điều tra của dàn mẫu chủ trong Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019;

+ Các tỉnh, thành phố còn lại là 12% số địa bàn điều tra của dàn mẫu chủ trong Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019;

- Cỡ mẫu điều tra quý là 25% địa bàn số địa bàn điều tra năm.

c. Phân bổ mẫu

- Phân bổ mẫu điều tra năm: Phân bổ mẫu theo phương pháp tỷ lệ thuận với căn bậc hai của quy mô hộ để phân bổ địa bàn điều tra cho cấp huyện có chia theo khu vực thành thị và nông thôn.

- Phân bổ mẫu điều tra quý: Tương tự như phân bổ mẫu điều tra năm với cỡ mẫu là 25% số địa bàn của điều tra năm.

d. Chọn mẫu

Cả nước có 700 dàn mẫu cấp huyện/quận/thị xã (sau đây viết gọn là huyện), thực hiện chọn mẫu cho 700 huyện, mẫu được chọn đại diện cho khu vực thành thị và khu vực nông thôn và được tiến hành theo các bước:

- Loại bỏ các địa bàn đặc thù của mỗi huyện;

- Sắp xếp các địa bàn trong huyện thành 2 nhóm thành thị và nông thôn theo mã xã và mã địa bàn;

- Mẫu được chọn riêng cho khu vực thành thị và nông thôn theo số lượng mẫu xác định cho từng huyện của tỉnh/thành phố.

Bước 1: Tính khoảng cách chọn mẫu bằng cách lấy tổng số địa bàn điều tra trong huyện chia cho số địa bàn điều tra đã chọn để xác định khoảng cách chọn (k) theo công thức:

$$k = \frac{\text{Tổng số địa bàn trong huyện}}{\text{Số địa bàn được chọn điều tra}}$$

Bước 2: Địa bàn đầu tiên được chọn ngẫu nhiên (giả sử là số “b”, điều kiện: $b \leq k$), các địa bàn tiếp theo được chọn ứng với các số: $b_i = b + i.k$; ở đây i là số tự nhiên 1,2,3,...và dừng lại khi chọn đủ số địa bàn mẫu cần thiết.

Danh sách địa bàn điều tra mẫu được chọn luân phiên hằng năm theo nguyên tắc: hằng năm giữ lại 50% số địa bàn mẫu điều tra của năm trước, thay thế 50% số địa bàn mẫu mới theo phương pháp chọn ngẫu nhiên.

Việc chọn mẫu địa bàn điều tra do Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê thực hiện hằng năm trên phần mềm, mẫu sau khi chọn sẽ được các Cục Thống kê rà soát, điều chỉnh, bổ sung và thay thế trước khi tiến hành điều tra.

Địa bàn mẫu thuộc xã/phường/thị trấn nào, xã/phường/thị trấn đó được chọn vào mẫu điều tra.

Bảng tổng hợp phân bố mẫu địa bàn điều tra cấp huyện được quy định tại Phụ lục I.

2. Tổng hợp và suy rộng kết quả điều tra

2.1. Khu vực doanh nghiệp

Suy rộng tổng giá trị sản xuất xây dựng của doanh nghiệp ngoài nhà nước trong từng ngành cấp 2:

$$\begin{aligned} \text{Tổng giá trị sản xuất xây dựng} \\ \text{của doanh nghiệp ngoài nhà nước} \\ \text{trong từng ngành cấp 2} \end{aligned} = \frac{\begin{aligned} &\text{Tổng giá trị sản xuất xây dựng} \\ &\text{của doanh nghiệp ngoài nhà nước} \\ &\text{được chọn mẫu trong từng ngành cấp 2} \end{aligned}}{\begin{aligned} &\text{Hệ số suy rộng khu vực} \\ &\text{doanh nghiệp ngoài nhà nước} \\ &\text{trong từng ngành cấp 2} \end{aligned}} \times 100$$

Trong đó:

Hệ số suy rộng khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước trong từng ngành cấp 2 được tính từ kết quả điều tra doanh nghiệp hằng năm theo công thức:

$$\text{Hệ số suy rộng khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước trong từng ngành cấp 2} = \frac{\text{Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp ngoài nhà nước được chọn mẫu trong từng ngành cấp 2}}{\text{Tổng doanh thu thuần của toàn bộ doanh nghiệp ngoài nhà nước trong từng ngành cấp 2}} \times 100$$

Giá trị sản xuất xây dựng khu vực doanh nghiệp của từng tỉnh/thành phố là tổng giá trị sản xuất xây dựng của các loại hình doanh nghiệp xây dựng trong các ngành xây dựng cấp 2.

Để đảm bảo không bị tính trùng, giá trị sản xuất xây dựng khu vực doanh nghiệp được suy rộng sau khi trừ (-) chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công.

Quy ước: Để đảm bảo giá trị sản xuất khu vực doanh nghiệp sau khi suy rộng phản ánh sát thực tế, những doanh nghiệp có giá trị đầu tư xây dựng quá lớn được tách khỏi quá trình suy rộng và cộng trực tiếp vào giá trị sản xuất xây dựng khu vực doanh nghiệp sau khi suy rộng.

2.2. Khu vực xã/phường/thị trấn

Suy rộng tổng giá trị sản xuất xây dựng khu vực xã/phường/thị trấn trong từng huyện/quận/thị xã:

$$\text{Tổng giá trị sản xuất xây dựng của xã/phường/thị trấn trong huyện/quận/thị xã} = \frac{\text{Giá trị sản xuất xây dựng của các xã/phường/thị trấn được chọn mẫu trong huyện/quận/thị xã}}{\text{Số xã/phường/thị trấn được chọn mẫu trong huyện/quận/thị xã}} \times \text{Tổng số xã/phường/thị trấn trong huyện/quận/thị xã}$$

Giá trị sản xuất xây dựng khu vực xã/phường/thị trấn của từng tỉnh/thành phố là tổng giá trị sản xuất xây dựng của các xã/phường/thị trấn trong từng huyện/quận/thị xã.

2.3. Khu vực hộ dân cư

Giá trị sản xuất xây dựng hộ dân cư được tính và suy rộng theo hai khu vực: thành thị và nông thôn.

Suy rộng tổng giá trị sản xuất xây dựng hộ dân cư khu vực thành thị trong từng huyện/quận/thị xã:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá trị sản xuất} \\ \text{xây dựng của khu vực hộ} \\ \text{trong huyện/quận/thị xã} \\ \text{(khu vực thành thị)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất xây dựng} \\ \text{của các địa bàn thành thị} \\ \text{được chọn mẫu} \\ \text{trong huyện/quận/thị xã} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số địa bàn thành thị} \\ \text{được chọn mẫu trong} \\ \text{huyện/quận/thị xã} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Tổng số địa bàn} \\ \text{thành thị trong} \\ \text{huyện/quận/thị xã} \end{array}$$

Suy rộng tổng giá trị sản xuất xây dựng hộ dân cư khu vực nông thôn trong từng huyện/quận/thị xã:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá trị sản xuất} \\ \text{xây dựng của khu vực hộ} \\ \text{trong huyện/quận/thị xã} \\ \text{(khu vực nông thôn)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất xây dựng} \\ \text{của các địa bàn nông thôn} \\ \text{được chọn mẫu trong} \\ \text{huyện/quận/thị xã} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số địa bàn nông thôn} \\ \text{được chọn mẫu} \\ \text{trong huyện/quận/thị xã} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Tổng số địa bàn} \\ \text{nông thôn trong} \\ \text{huyện/quận/thị xã} \end{array}$$

Giá trị sản xuất xây dựng khu vực hộ của từng tỉnh/thành phố là tổng giá trị sản xuất xây dựng của hộ dân cư khu vực thành thị và khu vực nông thôn trong từng huyện/quận/thị xã.

Quy ước: Để đảm bảo giá trị sản xuất khu vực hộ dân cư sau khi suy rộng phản ánh sát thực tế, những hộ có giá trị đầu tư xây dựng quá lớn (biến động biến) được tách khỏi quá trình suy rộng và cộng trực tiếp vào giá trị sản xuất xây dựng cấp huyện sau khi suy rộng.

A. BẢNG KÊ

Bảng kê số 01/BKĐB:

DANH SÁCH ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG QUÝ VÀ NĂM

Năm...

[illegible]

Ghi chú: Cột 10 quy ước ghi mã như sau:

Mã 1: Địa bàn còn tồn tại được giữ lại để điều tra;

Mã 2: Địa bàn giải tỏa;

Mã 3: Địa bàn sáp nhập vào địa bàn khác;

Mã 4: Địa bàn đặc thù.

(Mã 2,3,4 được xác định là địa bàn loại khỏi mẫu điều tra)

Bảng kê số 02/BKH:

DANH SÁCH HỘ DÂN CƯ THUỘC ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG QUÝ VÀ NĂM

Năm...

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Mã địa bàn	Tên địa bàn	Mã hộ	Họ và tên chủ hộ	Địa chỉ	Điện thoại
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9

Bảng kê số 03/BKDN-Q:

BẢNG KÊ DANH SÁCH DOANH NGHIỆP CHỌN MẪU ĐIỀU TRA XÂY DỰNG QUÝ

Năm...

Mã tỉnh	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp	Mã huyện	Mã xã	Địa chỉ	Điện thoại	Email	Mã ngành VSIC 2018 (Cấp 5)	Loại hình DN (mã LHDN trong ĐTDN)	Doanh thu thuần	Doanh thu thuần cộng dồn	Tỷ lệ doanh thu thuần cộng dồn so với tổng số	Kết quả rà soát
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14

Ghi chú: Cột 14 quy ước ghi mã như sau:

- Mã 1: Doanh nghiệp còn hoạt động được giữ lại để điều tra;
- Mã 2: Doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ giải thể hoặc tạm ngừng hoạt động;
- Mã 3: Doanh nghiệp đã giải thể, phá sản;
- Mã 4: Doanh nghiệp chuyển ngành khác (không còn hoạt động xây dựng);
- Mã 5: Doanh nghiệp chuyển tỉnh khác.

(Mã 2,3,4,5 được xác định là doanh nghiệp loại khỏi mẫu điều tra)

HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU KẾT QUẢ RÀ SOÁT BẢNG KÊ MẪU ĐIỀU TRA

Bảng kê số 01/BKĐB:

DANH SÁCH ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG QUÝ VÀ NĂM

Căn cứ vào danh sách địa bàn điều tra mẫu quý và năm do Tổng cục Thống kê chọn, Cục Thống kê tỉnh, thành phố tiến hành rà soát thực địa danh sách địa bàn điều tra hoạt động xây dựng quý và năm.

Từ cột 1 đến cột 9: Ghi thông tin như kết quả kết xuất danh sách mẫu từ chương trình phần mềm và cập nhật thông tin tên địa bàn nếu có thay đổi.

Đối với những địa bàn thuộc xã, phường, thị trấn có thay đổi thông tin trong danh mục hành chính, CTK cần lập danh sách gửi Tổng cục Thống kê để cập nhật danh mục hành chính trước khi kết xuất mẫu địa bàn để rà soát.

Cột 10: Kết quả rà soát quy ước ghi mã như sau:

Mã 1: Địa bàn còn tồn tại được giữ lại để điều tra;

Mã 2: Địa bàn giải tỏa;

Mã 3: Địa bàn sáp nhập vào địa bàn khác;

Mã 4: Địa bàn đặc thù.

(Mã 2,3,4 được xác định là địa bàn loại khỏi mẫu điều tra)

Bảng kê số 02/BKH:

**DANH SÁCH HỘ DÂN CƯ THUỘC ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA
HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG QUÝ VÀ NĂM**

Căn cứ vào kết quả rà soát danh sách địa bàn điều tra mẫu quý và năm, Cục Thống kê tiến hành lập danh sách tất cả các hộ dân cư có trên địa bàn được chọn mẫu nhằm xác định số lượng hộ thuộc diện điều tra, tên và địa chỉ của các hộ được điều tra, tránh trùng lặp hoặc bỏ sót đơn vị hộ điều tra. Bảng kê số 02/BKH được lập hằng năm.

Từ cột 1 đến cột 5: Ghi thông tin của địa bàn là mẫu điều tra theo Bảng kê số 01/BKĐB.

Cột 6: Đánh mã hộ theo số thứ tự từ 001 đến 999. Mã hộ sẽ được sử dụng thống nhất cho các phiếu điều tra hộ qua các quý trong năm, thống nhất giữa điều tra quý và điều tra năm.

Đối với những địa bàn mẫu đã là mẫu điều tra của năm trước thì bảng kê hộ được lập theo bảng kê hộ của năm trước (chỉ giữ lại những hộ còn thuộc địa bàn) và cập nhật tới thời điểm lập bảng kê của năm hiện tại.

Cột 7: Ghi họ và tên chủ hộ. Chủ hộ là người nắm được nhiều thông tin của hộ nhất và có thể là chủ hộ theo sổ hộ khẩu.

Cột 8: Ghi đầy đủ thông tin về thôn, ấp, số nhà, đường phố của hộ.

Cột 9: Ghi số điện thoại của chủ hộ.

Bảng kê số 03/BKDN-Q:

**DANH SÁCH DOANH NGHIỆP
CHỌN MẪU ĐIỀU TRA XÂY DỰNG QUÝ**

Căn cứ trên danh sách doanh nghiệp đã được Tổng cục Thống kê chọn vào mẫu điều tra xây dựng hằng quý, Cục Thống kê tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương tiến hành rà soát các thông tin: tên doanh nghiệp, địa chỉ (huyện, xã, thôn ấp), loại hình doanh nghiệp, mã ngành VSIC 2018 (cấp 5), tình trạng hoạt động.

Từ cột 1 đến cột 13: Ghi thông tin như kết quả kết xuất danh sách mẫu từ chương trình phần mềm và cập nhật các thông tin thay đổi đến thời điểm rà soát.

Lưu ý:

Cột 2: Mã số thuế không thay đổi.

Cột 4: Mã huyện cập nhật theo danh mục hành chính hiện tại (mã gồm 3 chữ số).

Cột 5: Mã xã cập nhật theo danh mục hành chính hiện tại (không để trống, mã gồm 5 chữ số).

Cột 9: Mã ngành ghi theo đúng mã ngành xây dựng cấp 5 của VSIC 2018.

Cột 10: Loại hình doanh nghiệp ghi theo mã của loại hình doanh nghiệp trong điều tra doanh nghiệp năm trước.

Cột 14: Kết quả rà soát quy ước ghi mã như sau:

Mã 1: Doanh nghiệp còn hoạt động được giữ lại để điều tra;

Mã 2: Doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ giải thể hoặc tạm ngừng hoạt động;

Mã 3: Doanh nghiệp đã giải thể, phá sản

Mã 4: Doanh nghiệp chuyển ngành khác (không còn hoạt động xây dựng);

Mã 5: Doanh nghiệp chuyển tỉnh khác.

(Mã 2,3,4,5 được xác định là doanh nghiệp loại khỏi mẫu điều tra)

B. PHIẾU ĐIỀU TRA

I. Phiếu điều tra quý

Phiếu số 01/XDDN-Q		TỔNG CỤC THỐNG KÊ	
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG CỦA DOANH NGHIỆP			
QuýNăm.....			
<i>(Áp dụng đối với doanh nghiệp có hoạt động xây dựng được chọn mẫu điều tra)</i>			
Thực hiện Quyết định số 1702/QĐ-BKHDT ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành Phương án Điều tra hoạt động xây dựng.		- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê; - Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.	
I. THÔNG TIN CHUNG			
Tên doanh nghiệp:			
Mã số thuế của DN			
Địa chỉ:			
Tỉnh/thành phố:.....			
Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:.....			
Xã/phường/thị trấn:.....			
Thôn, ấp (số nhà, đường phố) :.....			
Số điện thoại:			
Email:.....			
Loại hình kinh tế của doanh nghiệp: (Chọn một ô tương ứng)			
1. Doanh nghiệp nhà nước			
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước			
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			
Mô tả ngành hoạt động xây dựng: (Ngành 41,42,43)			
Mã ngành:			
Tổng số lao động của doanh nghiệp tại thời điểm cuối quý trước quý báo cáo		Người	
Chia ra: Lao động thường xuyên		Người	
Lao động thời vụ		Người	

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT				
Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý [Trước] (Triệu đồng)	Dự tính quý [Báo cáo] (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý [báo cáo] (Triệu đồng)
A	B	1	2	3
1. Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng	01			
Chi phí vật liệu trực tiếp	02			
Chi phí nhân công trực tiếp	03			
Chi phí sử dụng máy móc thi công	04			
Chi phí sản xuất chung	05			
Chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công (nếu có)	06			
Chia theo địa điểm thi công công trình của nhà thầu phụ: Tỉnh/TP:.....	<i>Mã tỉnh/ TP</i>			
Tỉnh/TP:.....				
Tỉnh/TP:.....				
Tỉnh/TP:.....				
Tỉnh/TP:.....				
Chi phí quản lý kinh doanh (Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp)	07			
Chi trả lãi tiền vay cho hoạt động xây dựng	08			
Chi phí khác	09			
2. Giá trị VLXD, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp	10			
3. Lợi nhuận hoạt động xây dựng	11			
Lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng	12			
Lợi nhuận khác có liên quan đến hoạt động xây dựng	13			
4. Giá trị sản xuất xây dựng	14			
Giá trị sản xuất chia theo loại công trình:				
Công trình nhà ở	15			
Công trình nhà không để ở	16			
Công trình kỹ thuật dân dụng	17			
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	18			
Giá trị sản xuất chia theo tỉnh/thành phố:	<i>Mã tỉnh/ TP</i>			
Tỉnh/TP:.....				
Tỉnh/TP:.....				
Tỉnh/TP:.....				
Tỉnh/TP:.....				
Tỉnh/TP:.....				

III. MỘT SỐ CÔNG TRÌNH CHỦ YẾU CỦA DOANH NGHIỆP THỰC HIỆN TRONG KỲ

STT	Tên công trình	Loại công trình	Mã ngành VSIC 2018 (cấp 5)	Địa điểm xây dựng		Thời gian khởi công (Tháng/năm)	Thời gian hoàn thành/ dự kiến hoàn thành (Tháng/năm)	Công trình đã hoàn thành	Tổng giá trị công trình (Giá trước thuế)	Thực hiện quý [Trước] (Triệu đồng)	Dự tính quý [Báo cáo] (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý [Báo cáo] (Triệu đồng)
				Tên tỉnh/TP	Mã tỉnh/TP							
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4

Người cung cấp thông tin

- Họ và tên:
- Điện thoại:.....
- Chức vụ:..... Phòng/ban:.....

Phiếu số 02/XHDN-Q

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ XU HƯỚNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

QuýNăm.....

(Áp dụng đối với doanh nghiệp có hoạt động xây dựng được chọn mẫu điều tra)

Thực hiện Quyết định số 1702/QĐ-BKHĐT
ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng
Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành
Phương án Điều tra hoạt động xây dựng.

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin
được quy định theo Luật Thống kê;
- Thông tin cung cấp theo phiếu này
chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê
và được bảo mật theo Luật định.

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên doanh nghiệp:

Mã số thuế của DN

Địa chỉ:

Tỉnh/thành phố:

Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:

Xã/phường/thị trấn:

Thôn, ấp (số nhà, đường phố) :

Số điện thoại:

Email:

Loại hình kinh tế của doanh nghiệp: (Chọn một ô tương ứng)

1. Doanh nghiệp nhà nước

☐

2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước

☐

3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

☐

Mô tả ngành hoạt động xây dựng:

(Ngành 41,42,43)

Mã ngành:

II. NHẬN ĐỊNH CỦA DOANH NGHIỆP VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH

(Với mỗi câu hỏi, đánh dấu X vào một lựa chọn phù hợp nhất)

Phần A: Nhận định về tình hình hoạt động sản xuất hiện tại của doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp có nhận định thế nào về tình hình hoạt động sản xuất của doanh nghiệp quý [báo cáo] so với quý [trước]?

- ☐ Thuận lợi hơn
☐ Không thay đổi
☐ Khó khăn hơn

2. Chi phí cho hoạt động sản xuất của doanh nghiệp trong quý [báo cáo] so với quý [trước] thay đổi như thế nào?

2.1. Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng

- ☐ Tăng
☐ Không đổi
☐ Giảm

2.2. Chi phí mua nguyên, vật liệu xây dựng

- ☐ Tăng
☐ Không đổi
☐ Giảm

2.3. Chi phí nhân công

- ☐ Tăng
☐ Không đổi
☐ Giảm

3. Lao động của doanh nghiệp thay đổi thế nào trong quý [báo cáo] so với quý [trước]?

3.1. Tổng số lao động

- ☐ Tăng
☐ Không đổi
☐ Giảm

3.2. Lao động thường xuyên

- ☐ Tăng
☐ Không đổi
☐ Giảm

3.3. Lao động thuê ngoài (lao động thời vụ)

- ☐ Tăng
☐ Không đổi
☐ Giảm

4. Doanh nghiệp nhận định về hợp đồng xây dựng mới của quý [báo cáo] so với quý [trước]?	
☐	Tăng
☐	Không đổi
☐	Giảm
5. Hiện tại, doanh nghiệp có khoản vay nào từ ngân hàng không?	
☐	Không → trả lời tiếp câu 7
☐	Có
6. Trong những khoản vay đó, doanh nghiệp có được vay ưu đãi không?	
☐	Không
☐	Có
7. Trong trường hợp không vay vốn từ ngân hàng, doanh nghiệp vay từ nguồn nào? (được chọn nhiều đáp án)	
☐	7.1. Từ người thân, bạn bè
☐	7.2. Từ tổ chức tín dụng khác
☐	7.3. Từ cán bộ ngân hàng, tổ chức tín dụng không qua thủ tục chính thức
☐	7.4. Khác (ghi rõ).....
☐	7.5. Không vay
8. Doanh nghiệp có nhận định thế nào về tình hình vay vốn cho hoạt động sản xuất của doanh nghiệp quý [báo cáo] so với quý [trước]?	
☐	Thuận lợi hơn
☐	Không thay đổi
☐	Khó khăn hơn
9. Những nhân tố nào đang ảnh hưởng tới hoạt động SXKD của doanh nghiệp trong quý [báo cáo]? (được chọn nhiều đáp án)	
☐	9.1. Không có hợp đồng xây dựng mới
☐	9.2. Không biết đến thông tin đấu thầu
☐	9.3. Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp hạn chế
☐	9.4. Thiếu nguồn cung nguyên vật liệu xây dựng
☐	9.5. Giá nguyên vật liệu tăng cao
☐	9.6. Không tuyển được lao động theo yêu cầu của doanh nghiệp
☐	9.7. Nợ đọng xây dựng cơ bản không được thanh quyết toán đúng kỳ hạn
☐	9.8. Thiếu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh

☐ 9.9. Công tác giải phóng mặt bằng chậm ☐ 9.10. Thủ tục hành chính rườm rà, phức tạp ☐ 9.11. Điều kiện thời tiết không thuận lợi ☐ 9.12. Không có nhân tố nào ảnh hưởng
10. Doanh nghiệp đang hoạt động bao nhiêu % năng lực trong quý [báo cáo]?
☐ Dưới 50% ☐ Từ 50% đến dưới 70% ☐ Từ 70% đến dưới 90% ☐ Từ 90% đến 100% ☐ Trên 100%
Phần B: Nhận định về tình hình hoạt động sản xuất quý tiếp theo của doanh nghiệp
11. Doanh nghiệp có nhận định thế nào về tình hình hoạt động sản xuất của doanh nghiệp quý [tiếp theo]?
☐ Thuận lợi hơn ☐ Không thay đổi ☐ Khó khăn hơn
12. Chi phí cho hoạt động sản xuất của doanh nghiệp được nhận định thay đổi như thế nào trong quý [tiếp theo]?
12.1. Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng ☐ Tăng ☐ Không đổi ☐ Giảm 12.2. Chi phí mua nguyên, vật liệu xây dựng ☐ Tăng ☐ Không đổi ☐ Giảm 12.3. Chi phí nhân công ☐ Tăng ☐ Không đổi ☐ Giảm

13. Lao động của doanh nghiệp thay đổi thế nào trong quý [tiếp theo]?	
13.1. Tổng số lao động	
☐	Tăng
☐	Không đổi
☐	Giảm
13.2. Lao động thường xuyên	
☐	Tăng
☐	Không đổi
☐	Giảm
13.3. Lao động thuê ngoài (lao động thời vụ)	
☐	Tăng
☐	Không đổi
☐	Giảm
14. Doanh nghiệp nhận định về hợp đồng xây dựng mới của quý [tiếp theo]?	
☐	Tăng
☐	Không đổi
☐	Giảm
15. Trong quý [tiếp theo], doanh nghiệp có dự kiến vay vốn không?	
☐	Không
☐	Có
16. Doanh nghiệp có nhận định thế nào về tình hình vay vốn cho hoạt động sản xuất của doanh nghiệp quý [tiếp theo]?	
☐	Thuận lợi hơn
☐	Không thay đổi
☐	Khó khăn hơn

17. Theo doanh nghiệp những nguyên nhân nào sẽ gây khó khăn cho hoạt động SXKD trong quý [tiếp theo] ? (được chọn nhiều đáp án)

- ☐ 17.1. Không có hợp đồng xây dựng mới
- ☐ 17.2. Không biết đến thông tin đấu thầu
- ☐ 17.3. Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp hạn chế
- ☐ 17.4. Thiếu nguồn cung nguyên vật liệu xây dựng
- ☐ 17.5. Giá nguyên vật liệu tăng cao
- ☐ 17.6. Không tuyển được lao động theo yêu cầu của doanh nghiệp
- ☐ 17.7. Nợ đọng xây dựng cơ bản không được thanh quyết toán đúng kỳ hạn
- ☐ 17.8. Thiếu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh
- ☐ 17.9. Công tác giải phóng mặt bằng chậm
- ☐ 17.10. Thủ tục hành chính rườm rà, phức tạp
- ☐ 17.11. Điều kiện thời tiết không thuận lợi
- ☐ 17.12. Không có nhân tố nào ảnh hưởng

18. Doanh nghiệp mong muốn được hỗ trợ gì để hoạt động SXKD tốt hơn trong quý [tiếp theo] ? (được chọn nhiều đáp án)

- ☐ 18.1. Thông tin đấu thầu công khai, minh bạch
- ☐ 18.2. Hỗ trợ về nguyên vật liệu: Đảm bảo nguồn cung và bình ổn giá nguyên vật liệu
- ☐ 18.3. Có chế tài xử phạt các chủ đầu tư chậm thanh quyết toán nợ đọng XD CB
- ☐ 18.4. Hỗ trợ về vay vốn: Được vay vốn ưu đãi; thủ tục vay vốn thuận lợi, nhanh chóng
- ☐ 18.5. Bàn giao mặt bằng đúng tiến độ
- ☐ 18.6. Cắt giảm thủ tục hành chính
- ☐ 18.7. Không có mong muốn nào ở trên

19. Kiến nghị/mong muốn khác của doanh nghiệp đối với hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước trong thời gian tới

Người cung cấp thông tin

1. Họ và tên:

2. Điện thoại:.....

3. Chức vụ:..... Phòng/ban:.....

Phiếu số 03/XDXP-Q

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN

QuýNăm.....

(Áp dụng đối với xã/phường/thị trấn được chọn mẫu điều tra)

Thực hiện Quyết định số 1702/QĐ-BKHĐT
ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng
Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành
Phương án Điều tra hoạt động xây dựng.

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin
được quy định theo Luật Thống kê;
- Thông tin cung cấp theo phiếu này
chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê
và được bảo mật theo Luật định.

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn:

2. Địa chỉ:

Tỉnh/thành phố:.....

Huyện/quận/thị xã, thành phố thuộc tỉnh:.....

Xã/phường/thị trấn:.....

Thôn, ấp (số nhà, đường phố):

Số điện thoại liên hệ:

Số Fax:

Email:

3. Trong quý [trước] hoặc quý [báo cáo] xã/phường/thị trấn có xây dựng công trình nào
trên địa bàn không?

☐

Có

☐

Không >> Kết thúc phỏng vấn

Nếu có, hoạt động xây dựng của xã/phường/thị trấn do đơn vị nào thực hiện:

☐

Thuê doanh nghiệp

☐

Tự xây dựng hoặc thuê cá thể thi công

Nếu chỉ chọn "thuê doanh nghiệp" thì kết thúc phỏng vấn

II. CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG THỰC HIỆN TRONG KỲ

(Không bao gồm chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, tiền thuê mua quyền sử dụng đất)

S T T	Tên công trình (Ghi lần lượt từng công trình xây dựng thực hiện trong kỳ)	Loại công trình (*)	Mã ngành VSIC 2018 (cấp 5)	Thời gian khởi công (Tháng/ năm)	Thời gian hoàn thành/ Dự kiến hoàn thành (Tháng/ năm)	Tổng giá trị công trình (Triệu đồng)	Thực hiện quý [Trước] (Triệu đồng)	Dự tính quý [Báo cáo] (Triệu đồng)	Cộng đồn từ đầu năm đến cuối quý [Báo cáo] (Triệu đồng)
A	B	C	D	E	G	1	2	3	4
	Tổng số								

Ghi chú: Cột C: Ghi mã 1 nếu là công trình xây dựng mới; ghi mã 2 nếu là công trình sửa chữa, nâng cấp

Người cung cấp thông tin

1. Họ và tên:

2. Điện thoại:

3. Chức vụ: Phòng/ban:

Phiếu số 04/XDH-Q

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Mã hộ

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CỦA HỘ DÂN CƯ

Quý Năm.....

(Áp dụng cho các hộ có đầu tư xây dựng được chọn mẫu điều tra)

Thực hiện Quyết định số 1702/QĐ-BKHĐT
ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng
Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành
Phương án Điều tra hoạt động xây dựng.

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin
được quy định theo Luật Thống kê;
- Thông tin cung cấp theo phiếu này
chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê
và được bảo mật theo Luật định.

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Họ và tên chủ hộ:

2. Địa chỉ

Tỉnh/thành phố:

Huyện/quận /thị xã/thành phố thuộc tỉnh:

Xã/phường/thị trấn:

Tên địa bàn điều tra:

Địa bàn số

Thôn, ấp (số nhà, đường phố)

Số điện thoại:

3. Khu vực

☐

Thành thị

☐

Nông thôn

4. Trong quý [trước] hoặc quý [báo cáo] hộ ông bà có thực hiện công trình xây dựng nào không?

☐

Có

☐

Không >> Kết thúc phỏng vấn

Nếu có, hoạt động xây dựng của hộ do đơn vị nào thực hiện:

☐

Thuê doanh nghiệp

☐

Tự xây dựng hoặc thuê cá thể thi công

Nếu chỉ chọn "thuê doanh nghiệp" thì kết thúc phỏng vấn

II. CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG THỰC HIỆN TRONG KỲ

Ông/bà liệt kê các công trình đã thực hiện trong quý [trước] hoặc quý [báo cáo] theo các thông tin dưới đây:

1. Công trình 1:

1.1. Tên công trình:

1.2. Loại công trình: ☐ Công trình xây mới ☐ Công trình sửa chữa, nâng cấp

1.3. Mã ngành:

--	--	--	--	--

1.4. Thời gian khởi công: Tháng

--	--

 Năm

--	--	--	--

1.5. Thời gian hoàn thành/
dự kiến hoàn thành: Tháng

--	--

 Năm

--	--	--	--

1.6. Tổng giá trị công trình:

Triệu đồng

1.7. Giá trị xây dựng thực hiện quý [trước]:

Triệu đồng

1.8. Giá trị xây dựng dự tính thực hiện quý [báo cáo]:

Triệu đồng

1.9. Cộng dồn giá trị xây dựng thực hiện từ đầu năm
tới cuối quý [báo cáo]

Triệu đồng

2. Trong quý [trước] hoặc quý [báo cáo] ông bà còn thực hiện công trình xây dựng nào nữa không?

☐ Có ☐ Không >> Kết thúc phỏng vấn

Nếu có, tiếp tục liệt kê công trình 2 theo các thông tin như công trình 1

Điều tra viên

1. Họ và tên:

2. Điện thoại:

II. Phiếu điều tra năm

Phiếu số 05/XDXP-N TỔNG CỤC THỐNG KÊ	
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN	
Năm.....	
<i>(Áp dụng đối với xã/phường/thị trấn được chọn mẫu điều tra)</i>	
<i>Thực hiện Quyết định số 1702/QĐ-BKHĐT ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành Phương án Điều tra hoạt động xây dựng.</i>	<i>- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê; - Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.</i>
I. THÔNG TIN CHUNG	
1. Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn :	
2. Địa chỉ:	
Tỉnh/thành phố:.....	
Huyện/quận/thị xã, thành phố thuộc tỉnh:.....	
Xã/phường/thị trấn:.....	
Thôn, ấp (số nhà, đường phố) :.....	
Số điện thoại liên hệ:	
Email:.....	
3. Trong năm [] xã/phường/thị trấn có xây dựng công trình nào trên địa bàn không?	
☐ Có ☐ Không ➔ kết thúc phỏng vấn	
Nếu có, hoạt động xây dựng của xã/phường/thị trấn do đơn vị nào thực hiện:	
☐ Thuê doanh nghiệp	
☐ Tự xây dựng hoặc thuê cá thể thi công	
<i>Nếu chỉ chọn "thuê doanh nghiệp" thì kết thúc phỏng vấn</i>	

II. CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG THỰC HIỆN TRONG KỲ

(Không bao gồm chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, tiền thuê mua quyền sử dụng đất)

TT	Tên công trình (Ghi lần lượt từng công trình xây dựng thực hiện trong năm)	Loại công trình (*)	Mã ngành	Thời gian khởi công (Tháng/năm)	Thời gian hoàn thành/ Dự kiến hoàn thành (Tháng/năm)	Tổng giá trị công trình (Triệu đồng)	Giá trị xây dựng thực hiện trong năm (Triệu đồng)
A	B	C	D	E	G	1	2
Tổng số							

Ghi chú: Cột C: Ghi mã 1 nếu là công trình xây dựng mới; ghi mã 2 nếu là công trình sửa chữa, nâng cấp

III. NHÀ Ở XÂY DỰNG MỚI HOÀN THÀNH TRONG NĂM

Tên công trình (Ghi lần lượt từng công trình xây dựng thực hiện trong kỳ)	Loại công trình (*)	Mã công trình	Thời gian khởi công (Tháng/năm)	Diện tích xây dựng mới hoàn thành (m ²)	Giá trị công trình xây dựng hoàn thành (Triệu đồng)
A	B	C	D	1	2
Tổng số					

Ghi chú: Cột C: Ghi mã 1 nếu là công trình xây dựng mới; ghi mã 2 nếu là công trình sửa chữa, nâng cấp

Người cung cấp thông tin

1. Họ và tên:

2. Điện thoại:.....

3. Chức vụ:..... Phòng/ban:.....

Phiếu số 06/XDH-N

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Mã hộ

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
CỦA HỘ DÂN CƯ

Năm.....

(Áp dụng đối với hộ có đầu tư xây dựng được chọn mẫu điều tra)

Thực hiện Quyết định số 1702/QĐ-BKHĐT
ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng
Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành
Phương án Điều tra hoạt động xây dựng.

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy
định theo Luật Thống kê;
- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ
nhằm phục vụ công tác thống kê và được
bảo mật theo Luật định.

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Họ và tên chủ hộ:

2. Địa chỉ:

Tỉnh/thành phố:

Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:

Xã/phường/thị trấn:

Tên địa bàn điều tra:

Địa bàn số

Thôn, ấp (số nhà, đường phố)

Số điện thoại:

3. Khu vực

☐

Thành thị

☐

Nông thôn

4. Trong năm [] hộ ông/bà có thực hiện công trình xây dựng nào không?

☐

Có

☐

Không >> Kết thúc phỏng vấn

Nếu có, hoạt động xây dựng của hộ do đơn vị nào thực hiện:

☐

Thuê doanh nghiệp

☐

Tự xây dựng hoặc thuê cá thể thi công

Nếu chỉ chọn "thuê doanh nghiệp" thì kết thúc phỏng vấn

II. CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG THỰC HIỆN

(Không bao gồm chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, tiền thuê mua quyền sử dụng đất)

Ông/bà liệt kê các công trình đã thực hiện trong năm [] theo các thông tin dưới đây:

1. Công trình 1:

1.1. Tên công trình:

1.2. Loại công trình: ☐ Xây mới ☐ Sửa chữa, nâng cấp

1.3. Mã ngành:

(Nếu mã ngành 41010 chuyển 1.3.1, mã ngành 41020 chuyển 1.4)

1.3.1:

☐ (1) Nhà để ở

☐ (2) Công trình phụ trợ (tường rào, sân, nhà vệ sinh,...)

1.4. Thời gian khởi công: Tháng Năm

1.5. Công trình đã hoàn thành chưa? ☐ Đã hoàn thành

☐ Chưa hoàn thành >> Chuyển mục 1.11

1.6. Thời gian hoàn thành: Tháng Năm

1.7. Mã công trình nhà ở:

(chỉ hỏi 1.7 nếu câu 1.3.1 chọn "nhà để ở")

1.8. Diện tích xây dựng mới hoàn thành (m²)

(chỉ hỏi 1.8 nếu câu 1.3.1 chọn "nhà để ở")

1.9. Giá trị xây dựng thực hiện trong năm []: (Triệu đồng)

1.10. Tổng giá trị xây dựng công trình (Triệu đồng)

>> Chuyển mục 2

1.11. Thời gian dự kiến hoàn thành: Tháng Năm

1.12. Ước tính tổng giá trị xây dựng công trình: Triệu đồng

1.13. Giá trị xây dựng thực hiện trong năm []: Triệu đồng

2. Trong năm [] hộ ông/bà còn thực hiện công trình xây dựng nào nữa không?

☐ Có ☐ Không >> Kết thúc phỏng vấn

Nếu có, tiếp tục liệt kê công trình 2 theo các thông tin như công trình 1

Điều tra viên

1. Họ và tên:

2. Điện thoại:

GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ CÁCH GHI PHIẾU

Phiếu số 01/XDDN-Q

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG CỦA DOANH NGHIỆP (Quý)

I. Thông tin chung

Tên doanh nghiệp: Ghi tên chính thức của doanh nghiệp theo quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp.

Mã số thuế của doanh nghiệp: Ghi mã số thuế do cơ quan Thuế cấp.

Địa chỉ: Ghi địa chỉ trụ sở giao dịch chính của doanh nghiệp. Ghi đầy đủ, không viết tắt các thông tin theo yêu cầu vào các dòng tương ứng trong phiếu điều tra.

- Số điện thoại, địa chỉ email: Trong trường hợp doanh nghiệp có nhiều số điện thoại, địa chỉ email thì ghi số điện thoại, địa chỉ email của bộ phận chịu trách nhiệm chính thực hiện phiếu điều tra này hoặc bộ phận hành chính của doanh nghiệp.

Loại hình kinh tế của doanh nghiệp: Chọn mã phù hợp với loại hình tương ứng của doanh nghiệp.

Quy ước về loại hình doanh nghiệp nhà nước: Doanh nghiệp nhà nước được quy định theo Luật Doanh nghiệp 2020 như sau: Doanh nghiệp nhà nước bao gồm các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết theo quy định tại Điều 88 của Luật này.

Ngành hoạt động xây dựng: Mô tả cụ thể tên ngành hoạt động xây dựng chính của doanh nghiệp. Ngành hoạt động xây dựng chính của doanh nghiệp được xác định căn cứ vào hoạt động tạo ra giá trị tăng thêm lớn nhất trong số các hoạt động xây dựng do doanh nghiệp thực hiện. Trường hợp doanh nghiệp xây dựng không đủ thông tin để tính giá trị tăng thêm thì sử dụng một số tiêu chí thay thế theo thứ tự ưu tiên lần lượt dưới đây:

- + Giá trị sản xuất theo từng hoạt động xây dựng của doanh nghiệp;
- + Doanh thu từng hoạt động xây dựng của doanh nghiệp;
- + Số lao động làm việc trong từng hoạt động xây dựng của doanh nghiệp.

Tổng số lao động của doanh nghiệp tại thời điểm cuối quý trước quý báo cáo:

Ghi tổng số lao động mà doanh nghiệp đang sử dụng tại thời điểm cuối quý trước quý báo cáo.

Lao động trong doanh nghiệp xây dựng là toàn bộ những người tham gia vào các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, không kể thời gian lao động dài hay ngắn, lao động trực tiếp hay gián tiếp, là lãnh đạo hay phục vụ,... Số lượng lao động của doanh nghiệp có thể phân loại theo nhiều tiêu thức khác nhau. Căn cứ vào mục đích tuyển dụng và thời gian sử dụng, chia ra 2 loại:

+ Lao động thường xuyên: Là lực lượng lao động chủ yếu trong doanh nghiệp bao gồm những người được tuyển dụng chính thức và làm những công việc lâu dài thuộc chức năng và nhiệm vụ của doanh nghiệp.

+ Lao động thời vụ (lao động tạm thời): Là những người làm việc theo các hợp đồng tạm tuyển ngắn hạn để thực hiện các công tác tạm thời, theo thời vụ.

II. Kết quả hoạt động sản xuất

Cột A:

1. Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng

Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng là các chi phí phát sinh thực tế cho hoạt động xây dựng trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp, gồm cả chi phí của hoạt động xây lắp và các chi phí của hoạt động khác ngoài xây lắp được quy ước tính vào xây dựng như: Chi phí cho thuê máy móc, thiết bị có kèm theo người điều khiển, chi phí thu hồi và tiêu thụ phế liệu xây dựng...

Cụ thể bao gồm các khoản sau:

- Chi phí vật liệu trực tiếp: Là toàn bộ giá trị vật liệu, cấu kiện xây dựng thực tế kết cấu vào công trình.

Số liệu lấy từ số phát sinh bên Có của Tài khoản “Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp - TK152, TK153” và từ các sổ kế toán theo dõi chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh về vật liệu - TK621.

Chỉ tính vào mục này giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu trực tiếp sử dụng vào công trình xây dựng, loại trừ giá trị vật liệu, nhiên liệu đã xuất kho nhưng sử dụng không hết phải nhập lại kho.

- Chi phí nhân công trực tiếp: Là toàn bộ chi phí phải trả cho người lao động trực tiếp tham gia vào quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh trong hoạt động xây dựng

(Không bao gồm tiền lương và bảo hiểm xã hội của những lao động thuộc bộ phận quản lý và tiền lương của những công nhân trực tiếp điều khiển máy móc thi công), gồm: Toàn bộ tiền công, tiền lương, các khoản phụ cấp mang tính chất lương và các khoản chi phí khác cho người lao động được hạch toán vào chi phí sản xuất.

Số liệu lấy từ số phát sinh bên Có của tài khoản “Chi phí nhân công trực tiếp - TK622” và các sổ kế toán lương - TK334.

- Chi phí sử dụng máy móc thi công: Là các chi phí phục vụ cho hoạt động của các loại máy móc thi công, bao gồm: Chi phí nhân công của công nhân trực tiếp điều khiển máy móc (gồm lương và các khoản phụ cấp mang tính chất lương), chi phí nhiên liệu, điện năng, chi phí về các thiết bị phụ tùng thay thế trong quá trình sửa chữa, chi phí duy tu, bảo dưỡng thường xuyên và định kỳ; chi phí khấu hao máy móc thiết bị; chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí khác phục vụ trực tiếp cho hoạt động của máy móc thi công.

Số liệu lấy từ số phát sinh bên Có của tài khoản “Chi phí sử dụng máy thi công - TK623”.

- Chi phí sản xuất chung: Là các chi phí phục vụ cho hoạt động của các tổ, đội hoạt động sản xuất tại công trường, bao gồm: Chi phí tiền lương, phụ cấp và các khoản trích theo lương của nhân viên quản lý tổ, đội (bộ phận sản xuất tại công trường); Các khoản trích theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) của công nhân trực tiếp tham gia vào quá trình xây dựng, công nhân điều khiển máy thi công; Chi phí vật liệu dùng để sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, công cụ dụng cụ... ở tổ, đội sản xuất; Chi phí khấu hao TSCĐ (thiết bị, máy móc...) sử dụng tại đội sản xuất; Các chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...) phục vụ cho hoạt động sản xuất tổ, đội và chi phí bằng tiền khác.

Số liệu lấy từ số phát sinh bên Có của tài khoản “Chi phí sản xuất chung - TK627” loại trừ phần ghi giảm chi phí sản xuất chung, chi phí dịch vụ mua ngoài của nhà thầu phụ (nếu đã ghi ở phần chi phí do nhà thầu phụ thi công).

- Chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công: Là tổng chi phí thực tế trong kỳ báo cáo của nhà thầu phụ đã thực hiện cho các hạng mục công trình mà doanh nghiệp là nhà thầu chính đã thuê nhà thầu phụ.

Lưu ý: Nếu doanh nghiệp có chi phí này thì số liệu được lấy từ bên Nợ tài khoản “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” hoặc bên Có của tài khoản “Chi phí sản xuất chung - dịch vụ mua ngoài của nhà thầu phụ”.

- Chi phí quản lý kinh doanh gồm: Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp gồm chi phí nhân viên quản lý (Lương, phụ cấp lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của lao động trong bộ máy quản lý doanh nghiệp), chi phí vật liệu phục vụ trực tiếp cho quản lý doanh nghiệp, chi phí đồ dùng văn phòng, khấu hao tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho quản lý của doanh nghiệp (nhà văn phòng, thiết bị máy móc của văn phòng), chi phí về các khoản thuế, phí và lệ phí (không gồm thuế giá trị gia tăng), chi dự phòng, chi phí cho các dịch vụ mua ngoài phục vụ cho quản lý doanh nghiệp và các chi phí khác (tiền công tác phí, hội nghị, tiếp khách, ...).

Số liệu lấy từ số phát sinh bên Có tài khoản “Chi phí quản lý doanh nghiệp - TK642” loại trừ phần hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả.

Trường hợp doanh nghiệp xây dựng có hạch toán riêng tài khoản “Chi phí bán hàng” của hoạt động xây dựng, ghi gộp số liệu phát sinh bên Có của tài khoản này vào “Chi phí quản lý kinh doanh”.

- Chi trả lãi tiền vay cho hoạt động xây dựng: Là lãi phải trả do doanh nghiệp vay để tiến hành hoạt động xây dựng.

Số liệu lấy từ số phát sinh bên Có của tài khoản “Chi phí tài chính”, phần dùng cho hoạt động xây dựng.

- Chi phí khác: Là các khoản chi khác để có các khoản thu khác liên quan đến hoạt động xây dựng.

2. Giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp: Là giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư phụ tùng khác do chủ đầu tư cung cấp được sử dụng trong kỳ, nhưng chưa được tính vào “Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng”.

3. Lợi nhuận hoạt động xây dựng: Gồm lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng; Lợi nhuận khác phát sinh có liên quan đến hoạt động xây dựng. Không tính lợi nhuận từ các hoạt động tài chính. Trường hợp doanh nghiệp không tính được đầy đủ lợi nhuận trong kỳ thì có thể căn cứ vào khối lượng công trình hoàn thành để tính lợi nhuận theo định mức.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng bằng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ trừ đi các khoản về giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, chi trả lãi tiền vay phục vụ hoạt động xây dựng.

Quy ước: Trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động xây dựng có lợi nhuận âm (nhỏ hơn 0) thì quy ước ghi vào mục này lợi nhuận bằng 0.

4. Giá trị sản xuất xây dựng: Là kết quả hoạt động sản xuất xây dựng bao gồm giá trị của các công việc: chuẩn bị mặt bằng, xây dựng công trình, lắp đặt máy móc thiết bị, hoàn thiện công trình và những hoạt động khác được quy định tính cho ngành xây dựng như khảo sát, thiết kế quy hoạch phát sinh trong quá trình thi công xây dựng, giá trị cho thuê máy móc thiết bị có người điều khiển đi kèm. Tính vào giá trị sản xuất ngành xây dựng các hoạt động sản xuất phụ khác nếu không tách riêng được nhưng không quá 10% so với hoạt động chính.

Giá trị sản xuất xây dựng bao gồm:

(1) Tổng chi phí hoạt động xây dựng;

(2) Giá trị VLXD, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp (nếu có);

(3) Lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng, lợi nhuận khác có liên quan đến hoạt động xây dựng;

Phân bổ giá trị sản xuất của hoạt động xây dựng cho các loại công trình: công trình nhà ở, công trình nhà không để ở, công trình kỹ thuật dân dụng và hoạt động xây dựng chuyên dụng.

- Công trình nhà ở: gồm nhà cho một gia đình và nhà cho nhiều gia đình bao gồm cả các tòa nhà cao tầng. Nhà ở bao gồm nhà ở chung cư và nhà ở riêng lẻ.

+ Nhà chung cư: là những ngôi nhà có từ 2 tầng trở lên được xây dựng dùng để ở, trong đó có nhiều căn hộ riêng biệt, có lối đi, cầu thang và hệ thống công trình hạ tầng sử dụng chung.

+ Nhà riêng lẻ: là những ngôi nhà được xây dựng dùng để ở trên một khuôn viên độc lập với nhau, có tường riêng, lối đi riêng. Những ngôi nhà một tầng chung móng, chung tường cũng được tính là nhà riêng lẻ.

- Công trình nhà không để ở: gồm nhà xưởng sản xuất, công trình thương mại (trung tâm thương mại, siêu thị, chợ, cửa hàng, nhà hàng ăn uống giải khát, nhà kho, nhà triển lãm, nhà ga hàng không, đường sắt và đường bộ, bãi đỗ xe, trạm xăng dầu...); Công trình giáo dục (nhà trẻ, trường học...); Công trình y tế (bệnh viện, phòng khám, trạm y tế, nhà điều dưỡng...); Công trình thể thao trong nhà (sân vận động, nhà thi đấu, tập luyện trong nhà); Công trình văn hoá (trung tâm hội nghị, nhà hát, nhà văn hoá, rạp chiếu phim, rạp xiếc, bảo tàng, thư viện, nhà trưng bày, công trình di tích phục vụ tín ngưỡng, công trình vui chơi, giải trí...); Công trình thông tin, truyền thông (bưu điện, bưu cục, nhà lắp đặt thiết bị thông tin, đài lưu thông...); Nhà đa năng, khách sạn, ký túc xá, nhà khách, nhà nghỉ, trụ sở làm việc;...

- Công trình kỹ thuật dân dụng: gồm các công trình đường sắt, đường bộ, đường băng sân bay, điện, cấp, thoát nước, viễn thông, thông tin liên lạc, công trình thủy, công trình khai khoáng, chế biến chế tạo, công trình thể thao ngoài trời...

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng: gồm các hoạt động xây dựng được chuyên môn hóa như: phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng (đóng cọc, san nền...), đổ khung, đổ bê tông, xếp gạch, xây ốp đá, bắc giàn giáo, lợp mái, lắp đặt kết cấu thép, lắp đặt các trang thiết bị gắn liền với công trình xây dựng như: lắp đặt hệ thống điện, nước, sưởi, điều hòa không khí, cấp thoát nước, hệ thống thang máy, thang cuốn, chuông báo động, hệ thống chống cháy nổ, ...; Hoạt động hoàn thiện công trình liên quan tới việc hoàn thiện hoặc kết thúc một công trình như lắp kính, trát vữa, quét vôi, trang trí, làm sạch ngoại thất...

Việc thuê thiết bị có người điều khiển đi kèm được phân theo hoạt động xây dựng liên quan.

Phân bổ giá trị sản xuất của hoạt động xây dựng cho tỉnh/thành phố: công trình, hạng mục công trình xây dựng ở tỉnh/thành phố nào thì ghi giá trị xây dựng cho tỉnh/thành phố đó.

Chọn mã tỉnh/thành phố tương ứng ở cột mã số (cột B).

Cột 1: Ghi giá trị thực hiện quý trước quý báo cáo.

Cột 2: Ghi giá trị dự tính quý báo cáo.

Cột 3: Ghi giá trị cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo.

Lưu ý: Với các công trình đã hoàn thành, chỉ tính giá trị xây dựng được thực hiện trong kỳ, không tính phần xây dựng trong các kỳ trước chuyển sang; Với các công trình xây dựng dở dang, chỉ tính giá trị xây dựng phát sinh trong kỳ.

III. Một số công trình chủ yếu của doanh nghiệp thực hiện trong kỳ

Công trình là tổng hợp những đối tượng xây dựng được thi công trên một hoặc nhiều địa điểm nhưng có chung một bản thiết kế kỹ thuật (thiết kế triển khai) hoặc thiết kế bản vẽ thi công (thiết kế chi tiết) và giá trị của các đối tượng xây dựng đó được tính chung vào một bản tổng dự toán. Công trình có thể là một ngôi nhà hoặc một vật kiến trúc có thiết kế và dự toán độc lập.

Hạng mục công trình là đối tượng xây dựng thuộc công trình có bản vẽ thi công hoặc thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán xây lắp hạng mục riêng nằm trong thiết kế và tổng dự toán chung của công trình. Năng lực (sản xuất hoặc phục vụ) của hạng mục

có thể được huy động độc lập theo thiết kế hoặc có thể kết hợp cùng với năng lực của các hạng mục khác để tạo nên năng lực tổng thể của toàn bộ công trình.

Quy ước:

- Các công trình, hạng mục công trình được một doanh nghiệp thi công tất cả các công đoạn khảo sát, thiết kế, san lấp mặt bằng, xây dựng, hoàn thiện công trình (nhưng không hạch toán riêng kết quả của từng công đoạn) quy ước tính toàn bộ kết quả sản xuất vào công trình hoặc hạng mục xây dựng chính của công trình.

- Các hạng mục của một công trình do nhiều đơn vị không cùng một doanh nghiệp, cùng thi công tại một địa điểm được quy ước mỗi hạng mục công trình do một doanh nghiệp thực hiện được ghi 1 dòng. Trường hợp các hạng mục của một công trình cùng được thi công bởi một doanh nghiệp tại một địa điểm trong kỳ, ghi chung 1 dòng.

Cột A: Số TT: Ghi số thứ tự từ 1 đến hết.

Cột B: Tên công trình: Ghi tên công trình, hạng mục công trình theo đúng tên được xác định trong quyết định đầu tư hoặc thiết kế kỹ thuật của công trình (nếu có).

Cột C: Loại công trình: Ghi mã 1 nếu là công trình xây dựng mới, ghi mã 2 nếu là công trình sửa chữa, nâng cấp.

Cột D: Mã ngành: Chọn mã ngành hoạt động xây dựng phù hợp.

Cột E: Địa điểm xây dựng: Ghi tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương nơi công trình được xây dựng.

Cột F: Địa điểm xây dựng: Chọn mã tỉnh/thành phố phù hợp.

Cột G: Thời gian khởi công: Ghi rõ tháng, năm khởi công công trình.

Cột H: Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành: Ghi rõ tháng, năm hoàn thành hoặc dự kiến hoàn thành của công trình.

Cột I: Nếu công trình đã hoàn thành thì doanh nghiệp tích vào ô tại cột I.

Cột 1: Tổng giá trị công trình: Ghi ước tính tổng giá trị xây dựng của toàn bộ công trình khi hoàn thành (giá trước thuế).

Cột 2: Ghi giá trị thực hiện quý trước quý báo cáo.

Cột 3: Ghi giá trị dự tính thực hiện quý báo cáo.

Cột 4: Ghi giá trị cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo.

Phiếu số 02/XHDN-Q

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ XU HƯỚNG
SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP
(Quý)**

Phiếu này nhằm thu thập đánh giá của doanh nghiệp về sự hỗ trợ của hệ thống chính sách, pháp luật của Nhà nước và hệ thống ngân hàng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; nhận định của doanh nghiệp về tình hình hoạt động sản xuất của doanh nghiệp nói riêng và các doanh nghiệp xây dựng nói chung trong quý tiếp theo, làm cơ sở cho việc dự báo tình hình hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp xây dựng trong các quý tiếp theo.

Với mỗi một câu hỏi, đánh dấu (X) vào lựa chọn mà doanh nghiệp thấy phù hợp và ghi cụ thể ý kiến/kiến nghị của doanh nghiệp (nếu có).

Phiếu số 03/XDXP-Q

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN
(Quý)**

Phiếu này thu thập thông tin đối với các công trình hoặc hạng mục công trình thực hiện trong kỳ do xã/phường/thị trấn đầu tư và tự tổ chức xây dựng dưới hình thức huy động công đóng góp của nhân dân trong xã/phường/thị trấn hoặc thuê thợ xây dựng cá thể thực hiện, không tính các công trình xây dựng do xã/phường/thị trấn thuê các doanh nghiệp hạch toán độc lập chuyên xây dựng thực hiện.

Phiếu này cũng thu thập thông tin đối với các công trình xây dựng không do xã/phường/thị trấn làm chủ đầu tư và tự tổ chức xây dựng mà do dân đóng góp và tự đầu tư xây dựng nhưng với mục đích phục vụ cộng đồng, được thực hiện trên địa bàn xã/phường/thị trấn như: đền, chùa, miếu, nhà thờ công giáo, đường giao thông nông thôn xóm, hệ thống thoát nước, công trình vệ sinh môi trường chung...

Đầu tư xây dựng của xã/phường/thị trấn gồm các hoạt động đầu tư xây dựng công trình mới, sửa chữa, mở rộng, cải tạo, lắp ghép cấu trúc, cấu kiện đúc sẵn trên mặt bằng xây dựng và cả việc xây dựng các công trình tạm, các công việc chuẩn bị

mặt bằng, lắp đặt máy móc thiết bị, hoàn thiện công trình và những hoạt động khác được tính cho ngành xây dựng thực tế đã thực hiện được trong kỳ báo cáo trên địa bàn xã/phường/thị trấn.

Xã/phường/thị trấn thường đầu tư xây dựng công trình công cộng phục vụ cho dân cư trên địa bàn như:

- Nhà ở: Nhà xây dựng để ở do xã/phường/thị trấn tự tổ chức xây dựng, hoặc tổ chức xây dựng theo hình thức Nhà nước và nhân dân cùng làm, chủ yếu là các công trình nhà ở tình nghĩa, nhà ở tình thương, nhà Đại đoàn kết được xây dựng để tặng cho các đối tượng chính sách như gia đình có công với cách mạng, thương binh, bệnh binh, mẹ hoặc con liệt sĩ và các đối tượng chính sách khác như diện đói nghèo, tàn tật, tai nạn chiến tranh, đối tượng bị thiên tai, ...

- Trụ sở làm việc;

- Trường học, nhà trẻ, nhà mẫu giáo;

- Trạm y tế;

- Các công trình văn hóa: Nhà văn hóa, đài tưởng niệm, đình chùa được xếp hạng di tích lịch sử, ...

- Đường giao thông nông thôn;

- Công trình thủy lợi: Trong công trình thủy lợi, phần các công trình đầu mối là các trạm bơm, cống cấp, thoát nước;

- Các công trình khác.

Tổng chi đầu tư xây dựng của xã/phường/thị trấn là tổng các chi phí phát sinh thực tế cho đầu tư xây dựng trong kỳ báo cáo gồm:

+ Chi phí vật liệu: Là toàn bộ giá trị vật liệu, cấu kiện xây dựng thực tế kết cấu vào thực thể công trình;

+ Chi phí nhân công: Là toàn bộ chi phí phải trả cho người lao động trực tiếp tham gia vào hoạt động xây dựng do xã/phường/thị trấn đầu tư; Công của người dân tự nguyện đóng góp dưới dạng Nhà nước và nhân dân cùng làm cũng được tính vào chi phí nhân công;

+ Chi phí thuê máy thi công;

+ Chi phí khác phát sinh trong quá trình thi công.

Trong tổng chi đầu tư xây dựng, phải trừ đi các khoản thu phát sinh bất thường trong quá trình thi công như thu do tiêu thụ phế liệu xây dựng; thu do bán giàn giáo, cốp pha đã sử dụng xong, ...

Giá trị sản xuất hoạt động đầu tư xây dựng xã/phường/thị trấn bằng tổng chi cho đầu tư xây dựng của xã/phường/thị trấn.

Giá trị xây dựng thực hiện trong kỳ **không** bao gồm chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, giá trị đất (kể cả đất do xã/phường/thị trấn tự bỏ ra xây dựng hay bỏ tiền ra mua).

Lưu ý: Với các công trình đã hoàn thành, chỉ tính giá trị xây dựng đã thực hiện được trong kỳ, không tính phần xây dựng trong các kỳ trước chuyển sang; Với các công trình xây dựng dở dang, chỉ tính giá trị xây dựng phát sinh trong kỳ.

Cách ghi phiếu:

I. Thông tin chung

1. Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn: Ghi tên Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn theo Quyết định thành lập.

2. Địa chỉ: Ghi đầy đủ địa chỉ theo thứ tự tỉnh, thành phố; huyện, quận, thị xã; xã, phường, thị trấn; thôn, ấp, số nhà, đường phố.

Mã tỉnh, thành phố; huyện, quận, thị xã; xã, phường, thị trấn: Chọn tỉnh, thành phố; huyện, quận, thị xã; xã, phường, thị trấn phù hợp.

- Số điện thoại: Ghi số điện thoại của bộ phận (phòng, ban) trực tiếp cung cấp thông tin điều tra.

- Email: Ghi địa chỉ email nếu có.

3. Trong quý [trước] hoặc dự tính quý [báo cáo] xã/phường/thị trấn có xây dựng công trình nào trên địa bàn không?

Điền có xây dựng trong quý nếu:

Các công trình hoặc hạng mục công trình thực hiện trong kỳ do xã/phường/thị trấn đầu tư hoặc các công trình xây dựng không do xã/phường/thị trấn làm chủ đầu tư và tự tổ chức xây dựng mà do dân đóng góp và tự đầu tư xây dựng nhưng với mục đích phục vụ cộng đồng, được thực hiện trên địa bàn xã/phường/thị trấn như: đền, chùa, miếu, nhà thờ công giáo, đường giao thông nông thôn xóm, hệ thống thoát nước, công trình vệ sinh môi trường chung...

II. Công trình xây dựng thực hiện trong kỳ

Cột A: Ghi số thứ tự công trình.

Cột B: Tên công trình: Ghi tên công trình, hạng mục công trình xây dựng theo đúng tên được xác định trong quyết định đầu tư hoặc thiết kế kỹ thuật của công trình (nếu có).

Trường hợp không có thiết kế kỹ thuật của công trình thì ghi mô tả chi tiết công trình, ví dụ: xây nhà tình nghĩa gia đình ông Nguyễn Văn A; sửa chữa đường liên thôn, xây nhà thờ họ...

Lưu ý: Ghi lần lượt từng công trình thực hiện trong kỳ, không ghi gộp các công trình có cùng công năng, mục đích sử dụng.

Cột C: Loại công trình: Ghi mã 1 nếu là công trình xây dựng mới, ghi mã 2 nếu là công trình sửa chữa, nâng cấp.

Cột D: Mã ngành: Chọn mã ngành hoạt động xây dựng phù hợp.

Cột E: Thời gian khởi công: Ghi rõ tháng, năm khởi công công trình.

Cột G: Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành: Ghi rõ tháng, năm hoàn thành hoặc dự kiến hoàn thành của công trình.

Cột 1: Tổng giá trị công trình: Ghi ước tính tổng giá trị xây dựng của toàn bộ công trình khi hoàn thành.

Cột 2: Ghi giá trị thực hiện quý trước quý báo cáo.

Cột 3: Ghi giá trị dự tính thực hiện quý báo cáo.

Cột 4: Ghi giá trị cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo.

Quy ước: Đối với một số loại nhà như: Nhà tình thương, nhà tình nghĩa, nhà đồng đội, nhà Đại đoàn kết... được xây dựng hoặc hỗ trợ kinh phí cho các đối tượng chính sách, nếu xã/phường/thị trấn hoặc các tổ chức, cá nhân trao tặng xây dựng công trình thì quy ước ghi vào phiếu này, nếu hộ dân cư tự xây dựng (có hỗ trợ kinh phí từ các nguồn của nhà nước, của các tổ chức, cá nhân) thì thực hiện điều tra theo phiếu thu thập thông tin về công trình xây dựng của hộ dân cư (phiếu số 04/XDH-Q).

Phiếu số 04/XDH-Q

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
VỀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CỦA HỘ DÂN CƯ
(Quý)**

Phiếu này chỉ thu thập thông tin về xây dựng do hộ dân cư trực tiếp đầu tư và tự tổ chức thi công hoặc thuê thợ cá thể thi công. Không tính công trình xây dựng do hộ đầu tư nhưng thuê doanh nghiệp thi công (vì kết quả hoạt động doanh nghiệp xây dựng đã thu thập được qua phiếu số 01/DN XD-Q).

Hoạt động đầu tư xây dựng của hộ dân cư gồm các hoạt động đầu tư xây dựng công trình mới, sửa chữa nâng cấp công trình nhà ở hiện có đã thực hiện trong kỳ báo cáo.

Hộ dân cư đầu tư xây dựng chủ yếu là công trình nhà ở. Tính vào chi phí xây dựng nhà ở của hộ dân cư là phần chi phí xây dựng công trình dùng cho mục đích để ở và sinh hoạt của hộ dân cư. Riêng với nhà riêng lẻ ở nông thôn, chi phí xây dựng công trình nhà ở chỉ tính phần chi phí xây dựng ngôi nhà chính để ở, chi phí xây dựng các ngôi nhà phục vụ cho mục đích chăn nuôi, nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà kho được xây dựng riêng ngoài ngôi nhà chính để ở được tính vào chi phí xây dựng công trình khác. Ngoài ra, hộ dân cư có thể còn xây dựng một số công trình khác phục vụ sản xuất như chuồng trại chăn nuôi, đào ao, lập vườn... Phần chi phí này cũng được tính vào chi phí xây dựng công trình khác. Lưu ý chỉ tính chi phí xây dựng công trình, không phải là đầu tư cho sản xuất kinh doanh. Ví dụ: Hộ dân cư đầu tư xây dựng trại chăn nuôi lợn có diện tích là 100 m² được tính là chi phí xây dựng, mọi chi phí khác như mua lợn giống, thức ăn... không tính là đầu tư xây dựng.

Chi phí đầu tư xây dựng hộ dân cư bao gồm:

+ Chi phí vật liệu: Là toàn bộ giá trị vật liệu, cấu kiện xây dựng thực tế kết cấu vào thực thể công trình;

+ Chi phí nhân công: Là toàn bộ chi phí phải trả công thợ, kể cả công của người trong gia đình đóng góp cũng quy ước tính ra giá trị ngày công để ghi đủ chi phí;

+ Chi phí thuê máy thi công;

+ Chi phí khác phát sinh trong quá trình thi công.

Trong tổng chi phí đầu tư xây dựng, phải trừ đi các khoản thu phát sinh bất thường trong quá trình thi công như thu do tiêu thụ phế liệu xây dựng; thu do bán giàn giáo, cốp pha đã sử dụng xong...

Giá trị xây dựng thực hiện trong kỳ không bao gồm tiền thuê hoặc mua quyền sử dụng đất.

Lưu ý: Với các công trình đã hoàn thành, chỉ tính giá trị xây dựng đã thực hiện được trong kỳ, không tính phần xây dựng trong các kỳ trước chuyển sang; Với các công trình xây dựng dở dang, chỉ tính giá trị xây dựng phát sinh trong kỳ.

Cách ghi phiếu:

I. Thông tin chung

ĐTV ghi lần lượt các thông tin như trong phiếu số 04/XDH-Q.

II. Công trình xây dựng thực hiện trong kỳ

Tên công trình: Ghi tên công trình theo đúng tên trong thiết kế kỹ thuật của công trình (nếu có).

Loại công trình: Chọn công trình xây dựng mới hoặc chọn công trình sửa chữa, nâng cấp.

Mã ngành: ĐTV phỏng vấn và chọn mã ngành hoạt động xây dựng phù hợp.

Thời gian khởi công: Ghi rõ tháng, năm khởi công công trình.

Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành: Ghi rõ tháng, năm hoàn thành hoặc dự kiến hoàn thành của công trình.

Tổng giá trị công trình: Ghi ước tính tổng giá trị xây dựng của toàn bộ công trình khi hoàn thành.

- Ghi giá trị thực hiện quý trước quý báo cáo.
- Ghi giá trị dự tính thực hiện quý báo cáo.
- Ghi giá trị cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo.

Lưu ý: Ghi lần lượt từng công trình thực hiện trong kỳ, không ghi gộp các công trình có cùng công năng, mục đích sử dụng.

Phiếu số 05/XDXP-N

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN
(Năm)**

Phạm vi thu thập thông tin tương tự như đối với Phiếu số 03/XDXP-Q: Phiếu thu thập thông tin về công trình xây dựng trên địa bàn xã/phường/thị trấn hằng quý.

Cách ghi phiếu:

I. Thông tin chung

Ghi lần lượt các thông tin tương tự như phiếu số 03/XDXP-Q.

II. Công trình xây dựng thực hiện trong năm

Cột A: Ghi số thứ tự công trình.

Cột B: Tên công trình: Ghi tên công trình theo đúng tên được xác định trong quyết định đầu tư hoặc thiết kế kỹ thuật của công trình (nếu có).

Trường hợp không có thiết kế kỹ thuật của công trình thì ghi mô tả chi tiết công trình, ví dụ: xây nhà tình nghĩa gia đình ông Nguyễn Văn A, sửa chữa đường liên thôn B, xây nhà thờ họ C...

Lưu ý: Ghi lần lượt từng công trình thực hiện trong năm, không ghi gộp các công trình có cùng công năng, mục đích sử dụng.

Cột C: Loại công trình: Ghi mã 1 nếu là công trình xây dựng mới, ghi mã 2 nếu là công trình sửa chữa, nâng cấp.

Cột D: Mã ngành: Chọn mã ngành hoạt động xây dựng phù hợp.

Cột E: Thời gian khởi công: Ghi rõ tháng, năm khởi công công trình.

Cột G: Thời gian hoàn thành/Dự kiến hoàn thành: Ghi rõ tháng, năm hoàn thành hoặc dự kiến hoàn thành của công trình.

Cột 1: Tổng giá trị công trình: Ghi ước tính tổng giá trị xây dựng của toàn bộ công trình khi hoàn thành.

Cột 2: Giá trị xây dựng thực hiện trong năm: Ghi tổng số tiền đầu tư xây dựng công trình trong năm.

Quy ước: Đối với một số loại nhà như: Nhà tình thương, nhà tình nghĩa, nhà đồng đội, nhà Đại đoàn kết... được xây dựng hoặc hỗ trợ kinh phí cho các đối tượng chính sách, nếu xã/phường/thị trấn hoặc các tổ chức, cá nhân trao tặng xây dựng công

trình thì quy ước ghi vào phiếu này, nếu hộ dân cư tự xây dựng (có hỗ trợ kinh phí từ các nguồn của Nhà nước, của các tổ chức, cá nhân) thì thực hiện điều tra theo phiếu thu thập thông tin về công trình xây dựng của hộ dân cư (phiếu số 06/XDH-N).

III. Nhà ở xây dựng mới hoàn thành trong năm

Phần này ghi thông tin về nhà ở riêng lẻ xây dựng mới, sửa chữa lớn hoặc nâng cấp hoàn thành trong năm.

Cột A: Tên công trình: Ghi lần lượt từng công trình nhà ở hoàn thành trong năm, không ghi gộp các công trình có cùng công năng, mục đích sử dụng.

Cột B: Loại công trình: Ghi mã 1 nếu là công trình xây dựng mới, ghi mã 2 nếu là công trình sửa chữa, nâng cấp.

Cột C: Mã công trình: Chọn mã công trình phù hợp theo danh mục nhà ở như sau:

DANH MỤC CÔNG TRÌNH NHÀ Ở

STT	Tên công trình	Mã công trình
1	Nhà chung cư từ 5 tầng trở xuống	11
2	Nhà chung cư từ 6-8 tầng	12
3	Nhà chung cư từ 9-15 tầng	13
4	Nhà chung cư từ 16-20 tầng	14
5	Nhà chung cư từ 21-25 tầng	15
6	Nhà chung cư từ 26 tầng trở lên	16
7	Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng (nhà kiên cố)	21
8	Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng (nhà bán kiên cố)	22
9	Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng (nhà thiếu kiên cố)	23
10	Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng (nhà đơn sơ)	24
11	Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên	25
12	Nhà biệt thự	26

Trong đó:

- Nhà chung cư: là những ngôi nhà có từ 2 tầng trở lên được xây dựng dùng để ở, trong đó có nhiều căn hộ riêng biệt, có lối đi, cầu thang và hệ thống công trình hạ tầng sử dụng chung.

Căn hộ: là nhà ở của hộ gia đình, cá nhân trong nhà chung cư.

- Nhà ở riêng lẻ: là những ngôi nhà được xây dựng dùng để ở trên một khuôn viên độc lập với nhau, có tường riêng, lối đi riêng. Những ngôi nhà một tầng chung móng, chung tường cũng được tính là nhà riêng lẻ.

Việc phân loại nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng theo mức độ kiên cố được quy định như sau:

+ Nhà kiên cố: Là nhà có ba kết cấu chính: cột, mái, tường đều được làm bằng vật liệu bền chắc.

+ Nhà bán kiên cố: Là nhà có hai trong ba kết cấu chính cột, mái, tường đều được làm bằng vật liệu bền chắc.

+ Nhà thiếu kiên cố: Là nhà có một trong ba kết cấu chính cột, mái, tường được làm bằng vật liệu bền chắc.

+ Nhà đơn sơ: Là nhà có cả ba kết cấu chính cột, mái, tường đều được làm bằng vật liệu không bền chắc.

Đặc điểm nhận dạng vật liệu bền chắc, không bền chắc được thể hiện trong bảng dưới đây:

ĐẶC ĐIỂM NHẬN DẠNG VẬT LIỆU BỀN CHẮC, KHÔNG BỀN CHẮC

	Vật liệu chính làm cột	Vật liệu chính làm mái	Vật liệu chính làm tường bao che
Bền chắc	1. Bê tông cốt thép; 2. Xây gạch/đá; 3. Sắt/thép/gỗ bền chắc;	1. Bê tông cốt thép; 2. Ngói (xi măng, đất nung);	1. Bê tông cốt thép; 2. Xây gạch/đá; 3. Gỗ/kim loại;
Không bền chắc	4. Gỗ tạp/tre; 5. Khác.	3. Tấm lợp (xi măng, kim loại); 4. Lá/rom rạ/giấy dầu; 5. Khác.	4. Đất/vôi/rom 5. Phiên/liếp/ván ép 6. Khác.

- Nhà biệt thự: Là nhà ở riêng biệt, có sân, vườn (cây xanh, thảm cỏ, vườn hoa...), tường rào và lối ra vào riêng biệt; có cấu trúc hoàn chỉnh, khép kín (đầy đủ các phòng ngủ, sinh hoạt chung, bếp ăn, vệ sinh, kho, để xe...); có ít nhất 02 mặt nhà liền kề trông ra sân hoặc vườn.

Lưu ý: Các loại nhà ở truyền thống khu vực nông thôn, miền núi với cấu trúc không hoàn chỉnh, khép kín không được xếp vào loại hình nhà ở biệt thự.

Cột D: Thời gian khởi công: Ghi rõ tháng, năm khởi công công trình.

Cột 1 và 2: Ghi tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành và tổng chi phí xây dựng theo công trình từ khi khởi công đến khi hoàn thành.

- Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành được tính như sau:

Diện tích nhà ở xây dựng mới là tổng diện tích sàn xây dựng dùng cho mục đích để ở và sinh hoạt của hộ dân cư, cá nhân, tổ chức. Riêng với nhà riêng lẻ ở nông thôn, chỉ tính cho ngôi nhà chính để ở, không tính diện tích của các ngôi nhà phục vụ cho mục đích chăn nuôi, nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà kho được xây dựng riêng ngoài ngôi nhà chính để ở.

Diện tích sàn xây dựng nhà ở được tính bao gồm diện tích sàn căn hộ/nhà ở xây mới và diện tích sàn căn hộ/nhà ở tăng thêm do nâng tầng hoặc mở rộng, không tính diện tích của các nhà ở cũ được cải tạo.

Diện tích sàn xây dựng nhà ở xây mới không phân biệt thời gian khởi công công trình, bao gồm: Khởi công xây dựng từ những năm trước đó nhưng đến năm báo cáo mới hoàn thành bàn giao, khởi công và hoàn thành bàn giao trong năm báo cáo.

Diện tích sàn xây dựng được tính theo m^2 , bao gồm cả diện tích tường chịu lực và tường ngăn, bao gồm:

(1) Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới của các nhà chung cư: Là tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của từng căn hộ cộng lại.

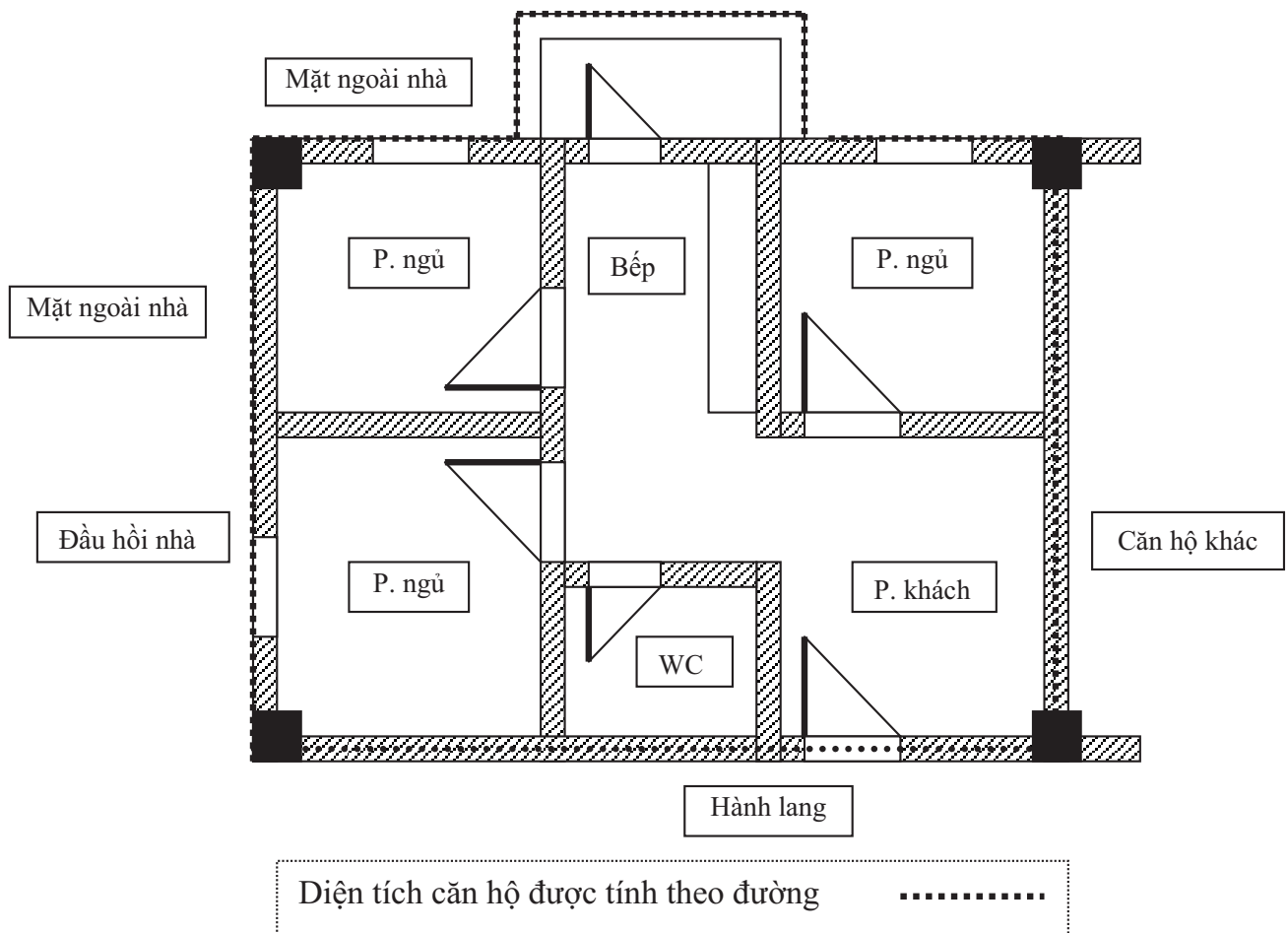
Không tính diện tích sàn xây dựng được sử dụng chung cho các hộ gia đình trong nhà chung cư như: Diện tích cầu thang, diện tích đường đi, hành lang chung và diện tích các phòng dùng cho mục đích khác không phải ở như: phòng văn hoá, hội trường, trạm xá, nhà vệ sinh sử dụng chung, phòng bảo vệ...

(2) Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới xây dựng của các ngôi nhà riêng lẻ và nhà biệt thự: là tổng diện tích sàn xây dựng dùng cho mục đích để ở và sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân bao gồm diện tích các phòng ngủ, phòng tiếp khách, phòng đọc sách, giải trí... và diện tích hành lang, cầu thang, tiền sảnh ngôi nhà, không tính diện tích phục vụ cho mục đích chăn nuôi, nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà kho được xây dựng riêng ngoài ngôi nhà chính để ở.

+ Đối với nhà ở một tầng, thì ghi tổng diện tích phần nền nhà tính cả tường (phần có trần, mái che) của ngôi nhà đó; trường hợp có tường, khung cột chung thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó.

+ Đối với nhà nhiều tầng, thì ghi tổng diện tích (phần có trần, mái che) của các tầng; trường hợp có tường, khung cột chung ở các tầng, thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó.

+ Phần sàn và gầm sàn nhà không được bao che và không được sử dụng để ở, thì không tính diện tích. Trường hợp phần gầm sàn nhà cao từ 2,1 mét trở lên, có bao che và được sử dụng để ở, thì được tính diện tích.



Quy ước:

- Nếu khu bếp và khu vệ sinh được xây dựng liền kề với ngôi nhà mà hộ đang ở (chung hoặc liền tường), thì tính diện tích của khu bếp và khu vệ sinh đó vào tổng diện tích của ngôi nhà của hộ.

- Nếu khu bếp và khu vệ sinh được xây dựng hoàn toàn tách rời (độc lập) với ngôi nhà mà hộ đang ở dù trong cùng một khuôn viên đất thì không tính diện tích của khu bếp và khu vệ sinh vào tổng diện tích của ngôi nhà của hộ.

- Đối với ngôi nhà/căn hộ có khu bếp và khu vệ sinh khép kín như hình vẽ trên thì diện tích của ngôi nhà/căn hộ được tính theo phạm vi trong đường nét đứt.

- Trường hợp ngôi nhà/căn hộ có gác xép bảo đảm chiều cao từ gác xép đến trần từ 2,1 mét trở lên và diện tích tối thiểu 4 mét vuông thì phần gác xép này được tính vào tổng diện tích ở của ngôi nhà/căn hộ.

Phiếu số 06/XDH-N

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CỦA HỘ DÂN CƯ (Năm)

Phạm vi thu thập thông tin: tương tự như đối với Phiếu số 04/XDH-Q:
Phiếu thu thập thông tin về công trình xây dựng của hộ dân cư hằng quý.

Cách ghi phiếu:

I. Thông tin chung

Ghi lần lượt các thông tin tương tự như phiếu số 04/XDH-Q.

II. Công trình xây dựng thực hiện trong năm

Tên công trình: Ghi tên công trình theo đúng tên trong thiết kế kỹ thuật của công trình (nếu có).

Loại công trình: Chọn công trình xây dựng mới hoặc chọn công trình sửa chữa, nâng cấp.

Mã ngành: ĐTV phỏng vấn và chọn mã ngành hoạt động xây dựng phù hợp.

Thời gian khởi công: Ghi rõ tháng, năm khởi công công trình.

Công trình đã hoàn thành chưa? Nếu “Đã hoàn thành” tiếp tục hỏi các thông tin về thời gian hoàn thành, mã công trình nhà ở, diện tích xây dựng mới hoàn thành, giá trị xây dựng thực hiện trong năm, tổng giá trị xây dựng công trình. Nếu “Chưa hoàn thành” thì hỏi tiếp các thông tin về thời gian dự kiến hoàn thành, ước tính tổng giá trị xây dựng công trình, giá trị xây dựng thực hiện trong năm.

Thời gian hoàn thành: Ghi rõ tháng, năm hoàn thành của công trình.

Mã công trình nhà ở: Ghi theo danh mục nhà ở như sau:

STT	Tên công trình	Mã công trình
1	Nhà chung cư từ 5 tầng trở xuống	11
2	Nhà chung cư từ 6-8 tầng	12
3	Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng (nhà kiên cố)	21
4	Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng (nhà bán kiên cố)	22
5	Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng (nhà thiếu kiên cố)	23
6	Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng (nhà đơn sơ)	24
7	Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên	25
8	Nhà biệt thự	26

Diện tích xây dựng mới hoàn thành: Ghi tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành theo m^2 .

Tổng giá trị xây dựng công trình: Ghi ước tính tổng giá trị xây dựng của toàn bộ công trình khi hoàn thành.

Giá trị xây dựng thực hiện trong năm: Ghi tổng chi phí xây dựng theo công trình từ khi khởi công đến khi hoàn thành.

Thời gian dự kiến hoàn thành: Ghi rõ tháng, năm dự kiến hoàn thành của công trình.

Ước tính tổng giá trị công trình: Ghi ước tính tổng giá trị xây dựng của công trình.

Giá trị xây dựng thực hiện trong năm: Ghi tổng số tiền đầu tư xây dựng công trình trong năm.

Lưu ý: Ghi lần lượt từng ngôi nhà thực hiện trong năm.

C. QUY TRÌNH CHỌN MẪU, TỔNG HỢP VÀ SUY RỘNG KẾT QUẢ ĐIỀU TRA

I. Quy trình chọn mẫu

1. Quy trình chọn mẫu doanh nghiệp

a. Lập dàn chọn mẫu

Dàn chọn mẫu được lập dựa vào kết quả điều tra doanh nghiệp hằng năm, bao gồm các doanh nghiệp có hoạt động xây dựng. Dàn mẫu được lập theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

b. Chọn mẫu

(1) *Doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài:* Thực hiện điều tra 100%.

(2) *Doanh nghiệp ngoài nhà nước:* Căn cứ vào dàn chọn mẫu đã được lập, mẫu điều tra của doanh nghiệp xây dựng ngoài nhà nước được chọn đại diện cho cấp tỉnh và theo từng ngành kinh tế Việt Nam (VSIC) 2018 cấp 2 (ngành 41, 42, 43). Các doanh nghiệp được sắp xếp theo độ dốc giảm dần của chỉ tiêu doanh thu thuần trong từng ngành cấp 2.

Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có số doanh nghiệp xây dựng ngoài nhà nước dưới 300 doanh nghiệp, số doanh nghiệp được chọn là các doanh nghiệp trong từng ngành cấp 2 tính từ trên xuống có tổng doanh thu thuần cộng dồn chiếm 75% tổng doanh thu thuần trong từng ngành cấp 2 của các doanh nghiệp ngoài nhà nước có hoạt động xây dựng.

Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có số doanh nghiệp xây dựng ngoài nhà nước từ 300 doanh nghiệp trở lên, số doanh nghiệp được chọn là các doanh nghiệp trong từng ngành cấp 2 tính từ trên xuống có tổng doanh thu thuần cộng dồn chiếm 60% tổng doanh thu thuần trong từng ngành cấp 2 của các doanh nghiệp ngoài nhà nước có hoạt động xây dựng.

Riêng thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, số doanh nghiệp xây dựng ngoài nhà nước được chọn là các doanh nghiệp trong từng ngành cấp 2 tính từ trên

xuống có tổng doanh thu thuần cộng dồn chiếm 50% tổng doanh thu thuần trong từng ngành cấp 2 của các doanh nghiệp ngoài nhà nước có hoạt động xây dựng.

2. Quy trình chọn mẫu địa bàn và xã/phường/thị trấn điều tra

(1) Lập dàn chọn mẫu

Dàn mẫu địa bàn áp dụng trong điều tra hoạt động xây dựng được lấy từ danh sách địa bàn của dàn mẫu chủ của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, trên cơ sở đã cập nhật những thay đổi đơn vị hành chính và mã thành thị, nông thôn mới cho từng địa bàn điều tra.

(2) Xác định cỡ mẫu

- Cỡ mẫu điều tra năm:

+ Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh là 8% số địa bàn điều tra của dàn mẫu chủ trong Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019;

+ Các tỉnh, thành phố còn lại là 12% số địa bàn điều tra của dàn mẫu chủ trong Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019;

- Cỡ mẫu điều tra quý là 25% địa bàn số địa bàn điều tra năm.

(3) Phân bổ mẫu

- Phân bổ mẫu điều tra năm: Phân bổ mẫu theo phương pháp tỷ lệ thuận với căn bậc hai của quy mô hộ để phân bổ địa bàn điều tra cho cấp huyện có chia theo khu vực thành thị và nông thôn.

- Phân bổ mẫu điều tra quý: Tương tự như phân bổ mẫu điều tra năm với cỡ mẫu là 25% số địa bàn của điều tra năm.

(4) Chọn mẫu

Cả nước có 700 dàn mẫu cấp huyện/quận/thị xã (sau đây viết gọn là huyện), thực hiện chọn mẫu cho 700 huyện, mẫu được chọn đại diện cho khu vực thành thị và khu vực nông thôn và được tiến hành theo các bước:

- Loại bỏ các địa bàn đặc thù của mỗi huyện;

- Sắp xếp các địa bàn trong huyện thành 2 nhóm thành thị và nông thôn theo mã xã và mã địa bàn;

- Mẫu được chọn riêng cho khu vực thành thị và nông thôn theo số lượng mẫu xác định cho từng huyện của tỉnh/thành phố.

Bước 1: Tính khoảng cách chọn mẫu bằng cách lấy tổng số địa bàn điều tra trong huyện chia cho số địa bàn điều tra đã chọn để xác định khoảng cách chọn (k) theo công thức:

$$k = \frac{\text{Tổng số địa bàn trong huyện}}{\text{Số địa bàn được chọn điều tra}}$$

Bước 2: Địa bàn đầu tiên được chọn ngẫu nhiên (giả sử là số “b”, điều kiện: $b \leq k$), các địa bàn tiếp theo được chọn ứng với các số: $b_i = b + i.k$; ở đây i là số tự nhiên 1,2,3,... và dừng lại khi chọn đủ số địa bàn mẫu cần thiết.

Danh sách địa bàn điều tra mẫu được chọn luân phiên hằng năm theo nguyên tắc: hằng năm giữ lại 50% số địa bàn mẫu điều tra của năm trước, thay thế 50% số địa bàn mẫu mới theo phương pháp chọn ngẫu nhiên.

Việc chọn mẫu địa bàn điều tra do Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê thực hiện hằng năm trên phần mềm, mẫu sau khi chọn sẽ được các Cục Thống kê rà soát, điều chỉnh, bổ sung và thay thế trước khi tiến hành điều tra.

Địa bàn mẫu thuộc xã/phường/thị trấn nào, xã/phường/thị trấn đó được chọn vào mẫu điều tra.

II. Tổng hợp và suy rộng kết quả điều tra

Giá trị sản xuất xây dựng của từng tỉnh/thành phố được tổng hợp từ giá trị sản xuất xây dựng khu vực doanh nghiệp, khu vực xã/phường/thị trấn và khu vực hộ. Phương pháp suy rộng giá trị sản xuất xây dựng của từng khu vực như sau:

1. Khu vực doanh nghiệp

Suy rộng tổng giá trị sản xuất xây dựng của doanh nghiệp ngoài nhà nước trong từng ngành cấp 2:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá trị sản xuất xây dựng} \\ \text{của doanh nghiệp ngoài nhà nước} \\ \text{trong từng ngành cấp 2} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng giá trị sản xuất xây dựng} \\ \text{của doanh nghiệp ngoài nhà nước} \\ \text{được chọn mẫu trong từng ngành cấp 2} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Hệ số suy rộng khu vực} \\ \text{doanh nghiệp ngoài nhà nước} \\ \text{trong từng ngành cấp 2} \end{array}} \times 100$$

Trong đó:

Hệ số suy rộng khu vực doanh nghiệp nhà nước trong từng ngành cấp 2 được tính từ kết quả điều tra doanh nghiệp hằng năm theo công thức:

$$\text{Hệ số suy rộng khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước trong từng ngành cấp 2} = \frac{\text{Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp ngoài nhà nước được chọn mẫu trong từng ngành cấp 2}}{\text{Tổng doanh thu thuần của toàn bộ doanh nghiệp ngoài nhà nước trong từng ngành cấp 2}} \times 100$$

Giá trị sản xuất xây dựng khu vực doanh nghiệp của từng tỉnh/thành phố là tổng giá trị sản xuất xây dựng của các loại hình doanh nghiệp xây dựng trong các ngành xây dựng cấp 2.

Để đảm bảo không bị tính trùng, giá trị sản xuất xây dựng khu vực doanh nghiệp được suy rộng sau khi trừ (-) chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công.

Quy ước: Để đảm bảo giá trị sản xuất khu vực doanh nghiệp sau khi suy rộng phản ánh sát thực tế, những doanh nghiệp có giá trị đầu tư xây dựng quá lớn được tách khỏi quá trình suy rộng và cộng trực tiếp vào giá trị sản xuất xây dựng khu vực doanh nghiệp sau khi suy rộng.

2. Khu vực xã/phường/thị trấn

Suy rộng tổng giá trị sản xuất xây dựng khu vực xã/phường/thị trấn trong từng huyện/quận/thị xã:

$$\text{Tổng giá trị sản xuất xây dựng của xã/phường/thị trấn trong huyện/quận/thị xã} = \frac{\text{Giá trị sản xuất xây dựng của các xã/phường/thị trấn được chọn mẫu trong huyện/quận/thị xã}}{\text{Số xã/phường/thị trấn được chọn mẫu trong huyện/quận/thị xã}} \times \text{Tổng số xã/phường/thị trấn trong huyện/quận/thị xã}$$

Giá trị sản xuất xây dựng khu vực xã/phường/thị trấn của từng tỉnh/thành phố là tổng giá trị sản xuất xây dựng của các xã/phường/thị trấn trong từng huyện/quận/thị xã.

3. Khu vực hộ

Giá trị sản xuất xây dựng hộ dân cư được tính và suy rộng theo hai khu vực: thành thị và nông thôn.

Suy rộng tổng giá trị sản xuất xây dựng hộ dân cư khu vực thành thị trong từng huyện/quận/thị xã:

$$\begin{array}{ccc} \text{Tổng giá trị} & & \text{Giá trị sản xuất xây dựng của} \\ \text{sản xuất xây dựng} & & \text{các địa bàn thành thị được chọn} \\ \text{của khu vực hộ trong} & & \text{mẫu trong huyện/quận/thị xã} \\ \text{huyện/quận/thị xã} & = & \frac{\text{Số địa bàn thành thị được chọn}}{\text{mẫu trong huyện/quận/thị xã}} \times \\ \text{(khu vực thành thị)} & & \text{Tổng số} \\ & & \text{địa bàn thành thị} \\ & & \text{trong huyện/} \\ & & \text{quận/thị xã} \end{array}$$

Suy rộng tổng giá trị sản xuất xây dựng hộ dân cư khu vực nông thôn trong từng huyện/quận/thị xã:

$$\begin{array}{ccc} \text{Tổng giá trị} & & \text{Giá trị sản xuất xây dựng của} \\ \text{sản xuất xây dựng} & & \text{các địa bàn nông thôn được chọn} \\ \text{của khu vực hộ trong} & & \text{mẫu trong huyện/quận/thị xã} \\ \text{huyện/quận/thị xã} & = & \frac{\text{Số địa bàn nông thôn được chọn}}{\text{mẫu trong huyện/quận/thị xã}} \times \\ \text{(khu vực nông thôn)} & & \text{Tổng số địa bàn} \\ & & \text{nông thôn} \\ & & \text{trong huyện/} \\ & & \text{quận/thị xã} \end{array}$$

Giá trị sản xuất xây dựng khu vực hộ của từng tỉnh/thành phố là tổng giá trị sản xuất xây dựng của hộ dân cư khu vực thành thị và khu vực nông thôn trong từng huyện/quận/thị xã.

Quy ước: Để đảm bảo giá trị sản xuất khu vực hộ dân cư sau khi suy rộng phản ánh sát thực tế, những hộ có giá trị đầu tư xây dựng quá lớn (biến động biến) được tách khỏi quá trình suy rộng và cộng trực tiếp vào giá trị sản xuất xây dựng cấp huyện sau khi suy rộng.

PHỤ LỤC I

BẢNG TỔNG HỢP PHÂN BỐ MẪU ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA CẤP HUYỆN

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
	000	Toàn quốc	9.703	3.194	6.509	2.515	917	1.598
01	000	Thành phố Hà Nội	419	217	202	105	53	52
01	001	Quận Ba Đình	10	10	0	3	3	0
01	002	Quận Hoàn Kiếm	9	9	0	2	2	0
01	003	Quận Tây Hồ	10	10	0	2	2	0
01	004	Quận Long Biên	12	12	0	3	3	0
01	005	Quận Cầu Giấy	12	12	0	3	3	0
01	006	Quận Đống Đa	12	12	0	3	3	0
01	007	Quận Hai Bà Trưng	11	11	0	3	3	0
01	008	Quận Hoàng Mai	13	13	0	3	3	0
01	009	Quận Thanh Xuân	11	11	0	3	3	0
01	016	Huyện Sóc Sơn	14	1	13	4	1	3
01	017	Huyện Đông Anh	19	6	13	4	1	3
01	018	Huyện Gia Lâm	17	6	11	4	1	3
01	019	Quận Nam Từ Liêm	12	12	0	3	3	0
01	020	Huyện Thanh Trì	18	6	12	4	1	3
01	021	Quận Bắc Từ Liêm	12	12	0	3	3	0
01	250	Huyện Mê Linh	16	6	10	3	1	2
01	268	Quận Hà Đông	13	13	0	3	3	0
01	269	Thị xã Sơn Tây	14	7	7	4	2	2
01	271	Huyện Ba Vì	18	6	12	4	1	3
01	272	Huyện Phúc Thọ	13	2	11	4	1	3
01	273	Huyện Đan Phượng	16	6	10	4	1	3
01	274	Huyện Hoài Đức	14	2	12	4	1	3

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
01	275	Huyện Quốc Oai	16	6	10	4	1	3
01	276	Huyện Thạch Thất	13	2	11	4	1	3
01	277	Huyện Chương Mỹ	18	6	12	4	1	3
01	278	Huyện Thanh Oai	14	2	12	4	1	3
01	279	Huyện Thường Tín	15	2	13	4	1	3
01	280	Huyện Phú Xuyên	17	6	11	4	1	3
01	281	Huyện Ứng Hòa	17	6	11	4	1	3
01	282	Huyện Mỹ Đức	13	2	11	4	1	3
02	000	Tỉnh Hà Giang	108	20	88	34	11	23
02	024	Thành phố Hà Giang	11	4	7	3	1	2
02	026	Huyện Đồng Văn	9	2	7	3	1	2
02	027	Huyện Mèo Vạc	10	2	8	3	1	2
02	028	Huyện Yên Minh	8	1	7	3	1	2
02	029	Huyện Quản Bạ	10	2	8	3	1	2
02	030	Huyện Vị Xuyên	12	2	10	3	1	2
02	031	Huyện Bắc Mê	8	1	7	3	1	2
02	032	Huyện Hoàng Su Phì	8	1	7	3	1	2
02	033	Huyện Xín Mần	8	1	7	3	1	2
02	034	Huyện Bắc Quang	13	2	11	4	1	3
02	035	Huyện Quang Bình	11	2	9	3	1	2
04	000	Tỉnh Cao Bằng	98	26	72	28	10	18
04	040	Thành phố Cao Bằng	10	5	5	2	1	1
04	042	Huyện Bảo Lâm	10	2	8	3	1	2
04	043	Huyện Bảo Lạc	8	2	6	3	1	2
04	045	Huyện Hà Quảng	11	2	9	3	1	2
04	047	Huyện Trùng Khánh	11	3	8	3	1	2
04	048	Huyện Hạ Lang	8	2	6	2	1	1

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
04	049	Huyện Quảng Uyên	12	3	9	3	1	2
04	051	Huyện Hòa An	10	3	7	3	1	2
04	052	Huyện Nguyên Bình	9	2	7	3	1	2
04	053	Huyện Thạch An	9	2	7	3	1	2
06	000	Tỉnh Bắc Kạn	61	13	48	18	7	11
06	058	Thị xã Bắc Kạn	9	4	5	2	1	1
06	060	Huyện Pác Nặm	7	0	7	2	0	2
06	061	Huyện Ba Bể	7	1	6	3	1	2
06	062	Huyện Ngân Sơn	7	2	5	2	1	1
06	063	Huyện Bạch Thông	7	1	6	2	1	1
06	064	Huyện Chợ Đồn	9	2	7	3	1	2
06	065	Huyện Chợ Mới	8	2	6	2	1	1
06	066	Huyện Na Rì	7	1	6	2	1	1
08	000	Tỉnh Tuyên Quang	92	20	72	25	7	18
08	070	Thành phố Tuyên Quang	15	6	9	3	1	2
08	071	Huyện Lâm Bình	11	2	9	3	1	2
08	072	Huyện Nà Hang	11	2	9	3	1	2
08	073	Huyện Chiêm Hóa	12	2	10	4	1	3
08	074	Huyện Hàm Yên	13	3	10	4	1	3
08	075	Huyện Yên Sơn	14	2	12	4	1	3
08	076	Huyện Sơn Dương	16	3	13	4	1	3
10	000	Tỉnh Lào Cai	93	24	69	26	9	17
10	080	Thành phố Lào Cai	13	6	7	2	1	1
10	082	Huyện Bát Xát	10	2	8	3	1	2
10	083	Huyện Mường Khương	9	2	7	3	1	2
10	084	Huyện Si Ma Cai	9	2	7	3	1	2
10	085	Huyện Bắc Hà	9	2	7	3	1	2

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
10	086	Huyện Bảo Thắng	13	3	10	3	1	2
10	087	Huyện Bảo Yên	10	2	8	3	1	2
10	088	Huyện Sa Pa	10	3	7	3	1	2
10	089	Huyện Văn Bàn	10	2	8	3	1	2
11	000	Tỉnh Điện Biên	85	15	70	25	7	18
11	094	Thành phố Điện Biên Phủ	11	5	6	2	1	1
11	095	Thị xã Mường Lay	8	2	6	2	1	1
11	096	Huyện Mường Nhé	7	0	7	2	0	2
11	097	Huyện Mường Chà	8	1	7	3	1	2
11	098	Huyện Tủa Chùa	9	2	7	3	1	2
11	099	Huyện Tuần Giáo	9	2	7	3	1	2
11	100	Huyện Điện Biên	10	0	10	2	0	2
11	101	Huyện Điện Biên Đông	8	1	7	3	1	2
11	102	Huyện Mường Ảng	8	2	6	3	1	2
11	103	Huyện Nậm Pồ	7	0	7	2	0	2
12	000	Tỉnh Lai Châu	70	18	52	22	8	14
12	105	Thành phố Lai Châu	10	4	6	2	1	1
12	106	Huyện Tam Đường	8	2	6	3	1	2
12	107	Huyện Mường Tè	8	2	6	3	1	2
12	108	Huyện Sìn Hồ	9	2	7	3	1	2
12	109	Huyện Phong Thổ	10	2	8	3	1	2
12	110	Huyện Than Uyên	9	2	7	3	1	2
12	111	Huyện Tân Uyên	8	2	6	3	1	2
12	112	Huyện Nậm Nhùn	8	2	6	2	1	1
14	000	Tỉnh Sơn La	136	19	117	37	9	28
14	116	Thành phố Sơn La	14	5	9	3	1	2
14	118	Huyện Quỳnh Nhai	9	0	9	2	0	2

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
14	119	Huyện Thuận Châu	12	1	11	4	1	3
14	120	Huyện Mường La	12	2	10	3	1	2
14	121	Huyện Bắc Yên	10	1	9	3	1	2
14	122	Huyện Phù Yên	12	2	10	3	1	2
14	123	Huyện Mộc Châu	13	4	9	3	1	2
14	124	Huyện Yên Châu	11	1	10	3	1	2
14	125	Huyện Mai Sơn	13	2	11	4	1	3
14	126	Huyện Sông Mã	11	1	10	4	1	3
14	127	Huyện Sốp Cộp	9	0	9	2	0	2
14	128	Huyện Vân Hồ	10	0	10	3	0	3
15	000	Tỉnh Yên Bái	106	26	80	28	9	19
15	132	Thành phố Yên Bái	14	6	8	3	1	2
15	133	Thị xã Nghĩa Lộ	12	4	8	3	1	2
15	135	Huyện Lục Yên	11	2	9	3	1	2
15	136	Huyện Văn Yên	12	2	10	4	1	3
15	137	Huyện Mù Cang Chải	10	2	8	3	1	2
15	138	Huyện Trấn Yên	12	2	10	3	1	2
15	139	Huyện Trạm Tấu	10	2	8	3	1	2
15	140	Huyện Văn Chấn	12	3	9	3	1	2
15	141	Huyện Yên Bình	13	3	10	3	1	2
17	000	Tỉnh Hòa Bình	113	28	85	32	11	21
17	148	Thành phố Hòa Bình	14	7	7	4	2	2
17	150	Huyện Đà Bắc	10	2	8	3	1	2
17	152	Huyện Lương Sơn	13	3	10	3	1	2
17	153	Huyện Kim Bôi	12	2	10	4	1	3
17	154	Huyện Cao Phong	9	2	7	3	1	2
17	155	Huyện Tân Lạc	11	2	9	3	1	2

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
17	156	Huyện Mai Châu	9	2	7	3	1	2
17	157	Huyện Lạc Sơn	12	2	10	3	1	2
17	158	Huyện Yên Thủy	12	3	9	3	1	2
17	159	Huyện Lạc Thủy	11	3	8	3	1	2
19	000	Tỉnh Thái Nguyên	141	52	89	36	14	22
19	164	Thành phố Thái Nguyên	20	11	9	5	3	2
19	165	Thị xã Sông Công	16	7	9	4	2	2
19	167	Huyện Định Hóa	13	4	9	3	1	2
19	168	Huyện Phú Lương	14	4	10	4	1	3
19	169	Huyện Đồng Hỷ	14	4	10	4	1	3
19	170	Huyện Võ Nhai	13	4	9	3	1	2
19	171	Huyện Đại Từ	16	4	12	4	1	3
19	172	Huyện Phổ Yên	19	10	9	5	3	2
19	173	Huyện Phú Bình	16	4	12	4	1	3
20	000	Tỉnh Lạng Sơn	113	27	86	34	11	23
20	178	Thành phố Lạng Sơn	12	5	7	3	1	2
20	180	Huyện Tràng Định	10	2	8	3	1	2
20	181	Huyện Bình Gia	9	2	7	3	1	2
20	182	Huyện Văn Lãng	9	2	7	3	1	2
20	183	Huyện Cao Lộc	11	3	8	3	1	2
20	184	Huyện Văn Quan	10	2	8	3	1	2
20	185	Huyện Bắc Sơn	10	2	8	3	1	2
20	186	Huyện Hữu Lũng	13	2	11	4	1	3
20	187	Huyện Chi Lăng	10	3	7	3	1	2
20	188	Huyện Lộc Bình	10	2	8	3	1	2
20	189	Huyện Đình Lập	9	2	7	3	1	2

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
22	000	Tỉnh Quảng Ninh	173	107	66	41	24	17
22	193	Thành phố Hạ Long	21	15	6	5	4	1
22	194	Thành phố Móng Cái	13	8	5	3	2	1
22	195	Thành phố Cẩm Phả	16	12	4	4	3	1
22	196	Thành phố Uông Bí	13	11	2	4	3	1
22	198	Huyện Bình Liêu	10	6	4	2	1	1
22	199	Huyện Tiên Yên	12	6	6	3	1	2
22	200	Huyện Đầm Hà	12	6	6	2	1	1
22	201	Huyện Hải Hà	13	6	7	3	1	2
22	202	Huyện Ba Chẽ	10	6	4	2	1	1
22	203	Huyện Vân Đồn	12	6	6	2	1	1
22	205	Huyện Đông Triều	16	10	6	5	3	2
22	206	Thị xã Quảng Yên	15	9	6	4	2	2
22	207	Huyện Cô Tô	10	6	4	2	1	1
24	000	Tỉnh Bắc Giang	166	35	131	43	11	32
24	213	Thành phố Bắc Giang	19	7	12	5	2	3
24	215	Huyện Yên Thế	15	3	12	4	1	3
24	216	Huyện Tân Yên	16	3	13	4	1	3
24	217	Huyện Lạng Giang	17	3	14	5	1	4
24	218	Huyện Lục Nam	17	3	14	4	1	3
24	219	Huyện Lục Ngạn	15	3	12	4	1	3
24	220	Huyện Sơn Động	15	3	12	4	1	3
24	221	Huyện Yên Dũng	17	3	14	4	1	3
24	222	Huyện Việt Yên	18	4	14	5	1	4
24	223	Huyện Hiệp Hòa	17	3	14	4	1	3

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
25	000	Tỉnh Phú Thọ	170	32	138	47	12	35
25	227	Thành phố Việt Trì	16	6	10	3	1	2
25	228	Thị xã Phú Thọ	13	3	10	3	1	2
25	230	Huyện Đoan Hùng	13	2	11	4	1	3
25	231	Huyện Hạ Hòa	13	2	11	4	1	3
25	232	Huyện Thanh Ba	13	2	11	4	1	3
25	233	Huyện Phù Ninh	14	3	11	4	1	3
25	234	Huyện Yên Lập	12	2	10	3	1	2
25	235	Huyện Cẩm Khê	13	2	11	4	1	3
25	236	Huyện Tam Nông	13	2	11	4	1	3
25	237	Huyện Lâm Thao	14	3	11	4	1	3
25	238	Huyện Thanh Sơn	14	3	11	4	1	3
25	239	Huyện Thanh Thủy	12	2	10	4	1	3
25	240	Huyện Tân Sơn	10	0	10	2	0	2
26	000	Tỉnh Vĩnh Phúc	135	44	91	35	12	23
26	243	Thành phố Vĩnh Yên	17	8	9	4	2	2
26	244	Thị xã Phúc Yên	17	8	9	4	2	2
26	246	Huyện Lập Thạch	15	4	11	4	1	3
26	247	Huyện Tam Dương	14	4	10	4	1	3
26	248	Huyện Tam Đảo	13	4	9	3	1	2
26	249	Huyện Bình Xuyên	15	6	9	4	2	2
26	251	Huyện Yên Lạc	16	4	12	4	1	3
26	252	Huyện Vĩnh Tường	16	4	12	4	1	3
26	253	Huyện Sông Lô	12	2	10	4	1	3
27	000	Tỉnh Bắc Ninh	144	55	89	34	12	22
27	256	Thành phố Bắc Ninh	14	14	0	3	3	0
27	258	Huyện Yên Phong	21	5	16	5	1	4

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
27	259	Huyện Quế Võ	21	5	16	5	1	4
27	260	Huyện Tiên Du	21	5	16	5	1	4
27	261	Thị xã Từ Sơn	11	11	0	3	3	0
27	262	Huyện Thuận Thành	20	5	15	5	1	4
27	263	Huyện Gia Bình	18	5	13	4	1	3
27	264	Huyện Lương Tài	18	5	13	4	1	3
30	000	Tỉnh Hải Dương	215	66	149	50	17	33
30	288	Thành phố Hải Dương	23	12	11	5	3	2
30	290	Thị xã Chí Linh	21	10	11	5	3	2
30	291	Huyện Nam Sách	16	4	12	4	1	3
30	292	Huyện Kinh Môn	19	8	11	4	2	2
30	293	Huyện Kim Thành	17	4	13	4	1	3
30	294	Huyện Thanh Hà	17	4	13	4	1	3
30	295	Huyện Cẩm Giàng	17	4	13	4	1	3
30	296	Huyện Bình Giang	17	4	13	4	1	3
30	297	Huyện Gia Lộc	16	4	12	4	1	3
30	298	Huyện Tứ Kỳ	18	4	14	4	1	3
30	299	Huyện Ninh Giang	17	4	13	4	1	3
30	300	Huyện Thanh Miện	17	4	13	4	1	3
31	000	Thành phố Hải Phòng	217	113	104	52	26	26
31	303	Quận Hồng Bàng	10	10	0	3	3	0
31	304	Quận Ngô Quyền	12	12	0	3	3	0
31	305	Quận Lê Chân	13	13	0	3	3	0
31	306	Quận Hải An	12	12	0	3	3	0
31	307	Quận Kiến An	12	12	0	3	3	0
31	308	Quận Đồ Sơn	9	9	0	2	2	0
31	309	Quận Dương Kinh	10	10	0	2	2	0

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
31	311	Huyện Thủy Nguyên	24	6	18	6	1	5
31	312	Huyện An Dương	20	3	17	5	1	4
31	313	Huyện An Lão	21	6	15	5	1	4
31	314	Huyện Kiến Thụy	18	2	16	5	1	4
31	315	Huyện Tiên Lãng	21	6	15	5	1	4
31	316	Huyện Vĩnh Bảo	23	6	17	5	1	4
31	317	Huyện Cát Hải	12	6	6	2	1	1
31	318	Huyện Bạch Long Vĩ	0	0	0	0	0	0
33	000	Tỉnh Hưng Yên	147	26	121	42	10	32
33	323	Thành phố Hưng Yên	15	4	11	4	1	3
33	325	Huyện Văn Lâm	14	3	11	4	1	3
33	326	Huyện Văn Giang	14	2	12	4	1	3
33	327	Huyện Yên Mỹ	16	2	14	5	1	4
33	328	Huyện Mỹ Hào	16	5	11	4	1	3
33	329	Huyện Ân Thi	15	2	13	4	1	3
33	330	Huyện Khoái Châu	16	2	14	5	1	4
33	331	Huyện Kim Động	14	2	12	4	1	3
33	332	Huyện Tiên Lữ	14	2	12	4	1	3
33	333	Huyện Phù Cừ	13	2	11	4	1	3
34	000	Tỉnh Thái Bình	167	21	146	46	8	38
34	336	Thành phố Thái Bình	22	5	17	5	1	4
34	338	Huyện Quỳnh Phụ	20	2	18	6	1	5
34	339	Huyện Hưng Hà	20	3	17	5	1	4
34	340	Huyện Đông Hưng	22	2	20	6	1	5
34	341	Huyện Thái Thụy	22	3	19	6	1	5
34	342	Huyện Tiền Hải	21	2	19	6	1	5
34	343	Huyện Kiến Xương	20	2	18	6	1	5
34	344	Huyện Vũ Thư	20	2	18	6	1	5

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
35	000	Tỉnh Hà Nam	103	30	73	24	8	16
35	347	Thành phố Phủ Lý	18	7	11	4	2	2
35	349	Huyện Duy Tiên	18	7	11	4	2	2
35	350	Huyện Kim Bảng	17	4	13	4	1	3
35	351	Huyện Thanh Liêm	16	4	12	4	1	3
35	352	Huyện Bình Lục	16	4	12	4	1	3
35	353	Huyện Lý Nhân	18	4	14	4	1	3
36	000	Tỉnh Nam Định	188	36	152	49	11	38
36	356	Thành phố Nam Định	22	8	14	5	2	3
36	358	Huyện Mỹ Lộc	17	3	14	4	1	3
36	359	Huyện Vụ Bản	18	3	15	5	1	4
36	360	Huyện Ý Yên	20	3	17	5	1	4
36	361	Huyện Nghĩa Hưng	18	3	15	5	1	4
36	362	Huyện Nam Trực	18	3	15	5	1	4
36	363	Huyện Trực Ninh	18	4	14	5	1	4
36	364	Huyện Xuân Trường	18	3	15	5	1	4
36	365	Huyện Giao Thủy	18	3	15	5	1	4
36	366	Huyện Hải Hậu	21	3	18	5	1	4
37	000	Tỉnh Ninh Bình	126	31	95	32	9	23
37	369	Thành phố Ninh Bình	18	8	10	4	2	2
37	370	Thị xã Tam Điệp	15	5	10	3	1	2
37	372	Huyện Nho Quan	15	3	12	4	1	3
37	373	Huyện Gia Viễn	16	3	13	4	1	3
37	374	Huyện Hoa Lư	14	3	11	4	1	3
37	375	Huyện Yên Khánh	16	3	13	4	1	3
37	376	Huyện Kim Sơn	17	3	14	5	1	4
37	377	Huyện Yên Mô	15	3	12	4	1	3

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
38	000	Tỉnh Thanh Hóa	396	100	296	103	32	71
38	380	Thành phố Thanh Hóa	14	10	4	5	3	2
38	381	Thị xã Bỉm Sơn	9	6	3	4	2	2
38	382	Thị xã Sầm Sơn	17	7	10	4	2	2
38	384	Huyện Mường Lát	13	3	10	3	1	2
38	385	Huyện Quan Hóa	13	3	10	3	1	2
38	386	Huyện Bá Thước	13	3	10	4	1	3
38	387	Huyện Quan Sơn	13	3	10	3	1	2
38	388	Huyện Lang Chánh	13	3	10	3	1	2
38	389	Huyện Ngọc Lặc	14	3	11	4	1	3
38	390	Huyện Cẩm Thủy	13	3	10	3	1	2
38	391	Huyện Thạch Thành	15	3	12	4	1	3
38	392	Huyện Hà Trung	16	3	13	4	1	3
38	393	Huyện Vĩnh Lộc	14	3	11	4	1	3
38	394	Huyện Yên Định	16	4	12	4	1	3
38	395	Huyện Thọ Xuân	17	3	14	5	1	4
38	396	Huyện Thường Xuân	13	3	10	3	1	2
38	397	Huyện Triệu Sơn	17	3	14	4	1	3
38	398	Huyện Thiệu Hóa	16	3	13	4	1	3
38	399	Huyện Hoằng Hóa	18	3	15	5	1	4
38	400	Huyện Hậu Lộc	16	3	13	4	1	3
38	401	Huyện Nga Sơn	16	3	13	4	1	3
38	402	Huyện Như Xuân	13	3	10	3	1	2
38	403	Huyện Như Thanh	13	3	10	3	1	2
38	404	Huyện Nông Cống	17	3	14	4	1	3
38	405	Huyện Đông Sơn	14	3	11	4	1	3
38	406	Huyện Quảng Xương	16	3	13	4	1	3
38	407	Huyện Tĩnh Gia	17	7	10	4	2	2

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
40	000	Tỉnh Nghệ An	316	58	258	82	22	60
40	412	Thành phố Vinh	19	8	11	5	2	3
40	413	Thị xã Cửa Lò	6	6	0	1	1	0
40	414	Thị xã Thái Hòa	15	4	11	3	1	2
40	415	Huyện Quế Phong	13	2	11	3	1	2
40	416	Huyện Quỳnh Châu	13	2	11	3	1	2
40	417	Huyện Kỳ Sơn	13	2	11	3	1	2
40	418	Huyện Tương Dương	13	2	11	3	1	2
40	419	Huyện Nghĩa Đàn	14	2	12	4	1	3
40	420	Huyện Quỳnh Hợp	14	2	12	4	1	3
40	421	Huyện Quỳnh Lưu	20	2	18	5	1	4
40	422	Huyện Con Cuông	13	2	11	4	1	3
40	423	Huyện Tân Kỳ	14	2	12	4	1	3
40	424	Huyện Anh Sơn	15	2	13	4	1	3
40	425	Huyện Diễn Châu	19	2	17	5	1	4
40	426	Huyện Yên Thành	19	2	17	5	1	4
40	427	Huyện Đô Lương	18	2	16	5	1	4
40	428	Huyện Thanh Chương	16	2	14	4	1	3
40	429	Huyện Nghi Lộc	16	2	14	5	1	4
40	430	Huyện Nam Đàn	16	3	13	4	1	3
40	431	Huyện Hưng Nguyên	14	2	12	4	1	3
40	432	Thị xã Hoàng Mai	16	5	11	4	1	3
42	000	Tỉnh Hà Tĩnh	167	36	131	47	12	35
42	436	Thành phố Hà Tĩnh	15	6	9	3	1	2
42	437	Thị xã Hồng Lĩnh	8	5	3	3	1	2
42	439	Huyện Hương Sơn	12	2	10	4	1	3
42	440	Huyện Đức Thọ	13	2	11	4	1	3

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
42	441	Huyện Vũ Quang	11	2	9	3	1	2
42	442	Huyện Nghi Xuân	14	3	11	4	1	3
42	443	Huyện Can Lộc	15	3	12	4	1	3
42	444	Huyện Hương Khê	12	2	10	4	1	3
42	445	Huyện Thạch Hà	14	2	12	4	1	3
42	446	Huyện Cẩm Xuyên	14	2	12	4	1	3
42	447	Huyện Kỳ Anh	12	0	12	3	0	3
42	448	Huyện Lộc Hà	13	2	11	4	1	3
42	449	Thị xã Kỳ Anh	14	5	9	3	1	2
44	000	Tỉnh Quảng Bình	106	23	83	28	8	20
44	450	Thành phố Đồng Hới	15	6	9	4	2	2
44	452	Huyện Minh Hóa	12	3	9	3	1	2
44	453	Huyện Tuyên Hóa	12	2	10	3	1	2
44	454	Huyện Quảng Trạch	11	0	11	3	0	3
44	455	Huyện Bố Trạch	15	3	12	4	1	3
44	456	Huyện Quảng Ninh	13	2	11	4	1	3
44	457	Huyện Lệ Thủy	14	2	12	4	1	3
44	458	Thị xã Ba Đồn	14	5	9	3	1	2
45	000	Tỉnh Quảng Trị	90	29	61	25	10	15
45	461	Thành phố Đông Hà	7	7	0	2	2	0
45	462	Thị xã Quảng Trị	9	4	5	2	1	1
45	464	Huyện Vĩnh Linh	12	4	8	3	1	2
45	465	Huyện Hướng Hóa	10	3	7	3	1	2
45	466	Huyện Gio Linh	12	3	9	3	1	2
45	467	Huyện Đa Krông	8	2	6	3	1	2
45	468	Huyện Cam Lộ	9	2	7	3	1	2
45	469	Huyện Triệu Phong	12	2	10	3	1	2

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
45	470	Huyện Hải Lăng	11	2	9	3	1	2
45	471	Huyện Cồn Cỏ	0	0	0	0	0	0
46	000	Tỉnh Thừa Thiên Huế	127	62	65	29	14	15
46	474	Thành phố Huế	23	17	6	6	4	2
46	476	Huyện Phong Điền	13	5	8	3	1	2
46	477	Huyện Quảng Điền	14	5	9	3	1	2
46	478	Huyện Phú Vang	13	5	8	3	1	2
46	479	Thị xã Hương Thủy	14	8	6	3	2	1
46	480	Thị xã Hương Trà	13	7	6	3	2	1
46	481	Huyện A Lưới	11	5	6	3	1	2
46	482	Huyện Phú Lộc	15	5	10	3	1	2
46	483	Huyện Nam Đông	11	5	6	2	1	1
48	000	TP Đà Nẵng	102	88	14	25	22	3
48	490	Quận Liên Chiểu	15	15	0	4	4	0
48	491	Quận Thanh Khê	15	15	0	4	4	0
48	492	Quận Hải Châu	16	16	0	4	4	0
48	493	Quận Sơn Trà	14	14	0	3	3	0
48	494	Quận Ngũ Hành Sơn	13	13	0	3	3	0
48	495	Quận Cẩm Lệ	15	15	0	4	4	0
48	497	Huyện Hòa Vang	14	0	14	3	0	3
48	498	Huyện Hoàng Sa	0	0	0	0	0	0
49	000	Tỉnh Quảng Nam	198	45	153	57	16	41
49	502	Thành phố Tam Kỳ	14	7	7	4	2	2
49	503	Thành phố Hội An	12	5	7	3	1	2
49	504	Huyện Tây Giang	7	0	7	2	0	2
49	505	Huyện Đông Giang	9	2	7	3	1	2
49	506	Huyện Đại Lộc	14	3	11	4	1	3

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
49	507	Huyện Điện Bàn	15	5	10	4	1	3
49	508	Huyện Duy Xuyên	13	3	10	3	1	2
49	509	Huyện Quế Sơn	12	3	9	3	1	2
49	510	Huyện Nam Giang	9	2	7	3	1	2
49	511	Huyện Phước Sơn	9	2	7	3	1	2
49	512	Huyện Hiệp Đức	9	2	7	3	1	2
49	513	Huyện Thăng Bình	15	3	12	4	1	3
49	514	Huyện Tiên Phước	10	2	8	3	1	2
49	515	Huyện Bắc Trà My	9	2	7	3	1	2
49	516	Huyện Nam Trà My	7	0	7	2	0	2
49	517	Huyện Núi Thành	14	2	12	4	1	3
49	518	Huyện Phú Ninh	13	2	11	4	1	3
49	519	Huyện Nông Sơn	7	0	7	2	0	2
51	000	Tỉnh Quảng Ngãi	156	27	129	42	10	32
51	522	Thành phố Quảng Ngãi	18	7	11	5	2	3
51	524	Huyện Bình Sơn	16	2	14	4	1	3
51	525	Huyện Trà Bồng	12	2	10	3	1	2
51	527	Huyện Sơn Tịnh	11	0	11	3	0	3
51	528	Huyện Tư Nghĩa	15	3	12	4	1	3
51	529	Huyện Sơn Hà	11	2	9	3	1	2
51	530	Huyện Sơn Tây	8	0	8	2	0	2
51	531	Huyện Minh Long	8	0	8	2	0	2
51	532	Huyện Nghĩa Hành	12	2	10	4	1	3
51	533	Huyện Mộ Đức	14	2	12	4	1	3
51	534	Huyện Đức Phổ	13	5	8	3	1	2
51	535	Huyện Ba Tơ	10	2	8	3	1	2
51	536	Huyện Lý Sơn	8	0	8	2	0	2

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
52	000	Tỉnh Bình Định	167	60	107	43	15	28
52	540	Thành phố Quy Nhơn	19	11	8	5	3	2
52	542	Huyện An Lão	12	4	8	3	1	2
52	543	Huyện Hoài Nhơn	18	10	8	4	2	2
52	544	Huyện Hoài Ân	14	4	10	4	1	3
52	545	Huyện Phù Mỹ	16	4	12	4	1	3
52	546	Huyện Vĩnh Thạnh	12	4	8	3	1	2
52	547	Huyện Tây Sơn	15	4	11	4	1	3
52	548	Huyện Phù Cát	16	4	12	4	1	3
52	549	Thị xã An Nhơn	17	7	10	5	2	3
52	550	Huyện Tuy Phước	16	4	12	4	1	3
52	551	Huyện Vân Canh	12	4	8	3	1	2
54	000	Tỉnh Phú Yên	119	37	82	32	11	21
54	555	Thành phố Tuy Hòa	16	8	8	4	2	2
54	557	Thị xã Sông Cầu	13	4	9	3	1	2
54	558	Huyện Đồng Xuân	11	3	8	3	1	2
54	559	Huyện Tuy An	14	3	11	4	1	3
54	560	Huyện Sơn Hòa	11	3	8	3	1	2
54	561	Huyện Sông Hinh	11	3	8	3	1	2
54	562	Huyện Tây Hòa	14	3	11	4	1	3
54	563	Huyện Phú Hòa	14	3	11	4	1	3
54	564	Huyện Đông Hòa	15	7	8	4	2	2
56	000	Tỉnh Khánh Hòa	117	45	72	32	12	20
56	568	Thành phố Nha Trang	20	11	9	5	3	2
56	569	Thành phố Cam Ranh	15	8	7	4	2	2
56	570	Huyện Cam Lâm	14	4	10	4	1	3
56	571	Huyện Vạn Ninh	14	4	10	4	1	3

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
56	572	Thị xã Ninh Hòa	17	6	11	5	2	3
56	573	Huyện Khánh Vĩnh	11	4	7	3	1	2
56	574	Huyện Diên Khánh	15	4	11	4	1	3
56	575	Huyện Khánh Sơn	11	4	7	3	1	2
56	576	Huyện Trường Sa	0	0	0	0	0	0
58	000	Tỉnh Ninh Thuận	79	21	58	20	5	15
58	582	Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	17	10	7	4	2	2
58	584	Huyện Bác Ái	7	0	7	2	0	2
58	585	Huyện Ninh Sơn	11	3	8	3	1	2
58	586	Huyện Ninh Hải	13	4	9	3	1	2
58	587	Huyện Ninh Phước	14	4	10	4	1	3
58	588	Huyện Thuận Bắc	8	0	8	2	0	2
58	589	Huyện Thuận Nam	9	0	9	2	0	2
60	000	Tỉnh Bình Thuận	136	48	88	34	13	21
60	593	Thành phố Phan Thiết	18	10	8	5	3	2
60	594	Thị xã La Gi	15	7	8	4	2	2
60	595	Huyện Tuy Phong	14	6	8	4	2	2
60	596	Huyện Bắc Bình	12	4	8	3	1	2
60	597	Huyện Hàm Thuận Bắc	15	4	11	4	1	3
60	598	Huyện Hàm Thuận Nam	14	4	10	3	1	2
60	599	Huyện Tánh Linh	13	4	9	3	1	2
60	600	Huyện Đức Linh	15	5	10	3	1	2
60	601	Huyện Hàm Tân	12	4	8	3	1	2
60	602	Huyện Phú Quý	8	0	8	2	0	2
62	000	Tỉnh Kon Tum	81	23	58	22	8	14
62	608	Thành phố Kon Tum	10	5	5	2	1	1
62	610	Huyện Đắk Glei	9	2	7	3	1	2

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
62	611	Huyện Ngọc Hồi	9	3	6	2	1	1
62	612	Huyện Đắk Tô	9	3	6	3	1	2
62	613	Huyện Kon Plông	7	2	5	2	1	1
62	614	Huyện Kon Rẫy	7	2	5	2	1	1
62	615	Huyện Đắk Hà	10	3	7	3	1	2
62	616	Huyện Sa Thầy	10	3	7	3	1	2
62	617	Huyện Tu Mơ Rông	5	0	5	1	0	1
62	618	Huyện Ia H'Drai	5	0	5	1	0	1
64	000	Tỉnh Gia Lai	184	50	134	48	17	31
64	622	Thành phố Pleiku	15	8	7	3	2	1
64	623	Thị xã An Khê	12	5	7	2	1	1
64	624	Thị xã Ayun Pa	11	4	7	2	1	1
64	625	Huyện KBang	10	3	7	3	1	2
64	626	Huyện Đắk Đoa	12	2	10	3	1	2
64	627	Huyện Chư Păh	10	2	8	3	1	2
64	628	Huyện Ia Grai	11	2	9	3	1	2
64	629	Huyện Mang Yang	10	2	8	3	1	2
64	630	Huyện Kông Chro	10	3	7	3	1	2
64	631	Huyện Đức Cơ	11	3	8	3	1	2
64	632	Huyện Chư Prông	11	2	9	3	1	2
64	633	Huyện Chư Sê	12	4	8	3	1	2
64	634	Huyện Đắk Pơ	9	2	7	3	1	2
64	635	Huyện Ia Pa	9	0	9	2	0	2
64	637	Huyện Krông Pa	10	2	8	3	1	2
64	638	Huyện Phú Thiện	10	3	7	3	1	2
64	639	Huyện Chư Pưh	11	3	8	3	1	2

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
66	000	Tỉnh Đắk Lắk	201	42	159	49	13	36
66	643	Thành phố Buôn Ma Thuột	19	9	10	4	2	2
66	644	Thị xã Buôn Hồ	15	5	10	3	1	2
66	645	Huyện Ea H'leo	14	3	11	4	1	3
66	646	Huyện Ea Súp	13	3	10	3	1	2
66	647	Huyện Buôn Đôn	10	0	10	2	0	2
66	648	Huyện Cư M'gar	17	4	13	4	1	3
66	649	Huyện Krông Búk	10	0	10	2	0	2
66	650	Huyện Krông Năng	13	2	11	4	1	3
66	651	Huyện Ea Kar	14	3	11	4	1	3
66	652	Huyện M'Đrăk	12	2	10	3	1	2
66	653	Huyện Krông Bông	12	2	10	3	1	2
66	654	Huyện Krông Pắc	15	3	12	4	1	3
66	655	Huyện Krông A Na	14	4	10	3	1	2
66	656	Huyện Lắk	12	2	10	3	1	2
66	657	Huyện Cư Kuin	11	0	11	3	0	3
67	000	Tỉnh Đắk Nông	85	14	71	23	6	17
67	660	Thị xã Gia Nghĩa	12	4	8	3	1	2
67	661	Huyện Đắk Glong	9	0	9	2	0	2
67	662	Huyện Cư Jút	11	2	9	3	1	2
67	663	Huyện Đắk Mil	13	2	11	4	1	3
67	664	Huyện Krông Nô	11	2	9	3	1	2
67	665	Huyện Đắk Song	11	2	9	3	1	2
67	666	Huyện Đắk R'Lấp	10	2	8	3	1	2
67	667	Huyện Tuy Đức	8	0	8	2	0	2
68	000	Tỉnh Lâm Đồng	153	56	97	36	14	22
68	672	Thành phố Đà Lạt	18	11	7	4	3	1
68	673	Thành phố Bảo Lộc	15	8	7	4	2	2

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
68	674	Huyện Đam Rông	8	0	8	2	0	2
68	675	Huyện Lạc Dương	11	4	7	2	1	1
68	676	Huyện Lâm Hà	13	4	9	3	1	2
68	677	Huyện Đơn Dương	13	4	9	3	1	2
68	678	Huyện Đức Trọng	15	5	10	4	1	3
68	679	Huyện Di Linh	14	4	10	4	1	3
68	680	Huyện Bảo Lâm	13	4	9	3	1	2
68	681	Huyện Đạ Huoai	11	4	7	2	1	1
68	682	Huyện Đạ Tẻh	11	4	7	3	1	2
68	683	Huyện Cát Tiên	11	4	7	2	1	1
70	000	Tỉnh Bình Phước	134	40	94	31	12	19
70	688	Thị xã Phước Long	13	6	7	3	2	1
70	689	Thị xã Đồng Xoài	13	6	7	3	2	1
70	690	Thị xã Bình Long	12	5	7	2	1	1
70	691	Huyện Bù Gia Mập	9	0	9	2	0	2
70	692	Huyện Lộc Ninh	13	3	10	3	1	2
70	693	Huyện Bù Đốp	11	3	8	3	1	2
70	694	Huyện Hớn Quản	13	3	10	3	1	2
70	695	Huyện Đồng Phú	14	4	10	4	1	3
70	696	Huyện Bù Đăng	12	3	9	3	1	2
70	697	Huyện Chơn Thành	14	7	7	3	2	1
70	698	Huyện Phú Riềng	10	0	10	2	0	2
72	000	Tỉnh Tây Ninh	140	48	92	35	12	23
72	703	Thành phố Tây Ninh	18	9	9	4	2	2
72	705	Huyện Tân Biên	14	4	10	4	1	3
72	706	Huyện Tân Châu	15	4	11	4	1	3
72	707	Huyện Dương Minh Châu	16	4	12	4	1	3

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
72	708	Huyện Châu Thành	16	4	12	4	1	3
72	709	Huyện Hòa Thành	15	6	9	4	2	2
72	710	Huyện Gò Dầu	15	4	11	4	1	3
72	711	Huyện Bến Cầu	13	4	9	3	1	2
72	712	Huyện Trảng Bàng	18	9	9	4	2	2
74	000	Tỉnh Bình Dương	216	171	45	56	44	12
74	718	Thành phố Thủ Dầu Một	22	22	0	6	6	0
74	719	Huyện Bàu Bàng	23	15	8	6	4	2
74	720	Huyện Dầu Tiếng	24	15	9	6	4	2
74	721	Thị xã Bến Cát	26	19	7	7	5	2
74	722	Huyện Phú Giáo	24	15	9	6	4	2
74	723	Thị xã Tân Uyên	25	23	2	7	6	1
74	724	Thị xã Dĩ An	21	21	0	5	5	0
74	725	Thị xã Thuận An	28	26	2	7	6	1
74	726	Huyện Bắc Tân Uyên	23	15	8	6	4	2
75	000	Tỉnh Đồng Nai	228	83	145	53	17	36
75	731	Thành phố Biên Hòa	22	21	1	6	5	1
75	732	Thị xã Long Khánh	22	10	12	5	2	3
75	734	Huyện Tân Phú	19	6	13	4	1	3
75	735	Huyện Vĩnh Cửu	21	6	15	5	1	4
75	736	Huyện Định Quán	19	6	13	4	1	3
75	737	Huyện Trảng Bom	24	6	18	6	1	5
75	738	Huyện Thống Nhất	20	6	14	4	1	3
75	739	Huyện Cẩm Mỹ	14	2	12	4	1	3
75	740	Huyện Long Thành	24	6	18	5	1	4
75	741	Huyện Xuân Lộc	18	6	12	4	1	3
75	742	Huyện Nhơn Trạch	25	8	17	6	2	4

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
77	000	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	114	62	52	25	14	11
77	747	Thành phố Vũng Tàu	21	15	6	5	4	1
77	748	Thành phố Bà Rịa	15	9	6	3	2	1
77	750	Huyện Châu Đức	17	7	10	3	1	2
77	751	Huyện Xuyên Mộc	17	7	10	3	1	2
77	752	Huyện Long Điền	15	7	8	4	2	2
77	753	Huyện Đất Đỏ	13	7	6	4	2	2
77	754	Huyện Tân Thành	16	10	6	3	2	1
77	755	Huyện Côn Đảo	0	0	0	0	0	0
79	000	TP Hồ Chí Minh	376	305	71	94	76	18
79	760	Quận 1	12	12	0	3	3	0
79	761	Quận 12	19	19	0	5	5	0
79	764	Quận Gò Vấp	19	19	0	5	5	0
79	765	Quận Bình Thạnh	16	16	0	4	4	0
79	766	Quận Tân Bình	18	18	0	4	4	0
79	767	Quận Tân Phú	16	16	0	4	4	0
79	768	Quận Phú Nhuận	12	12	0	3	3	0
79	769	Thành phố Thủ Đức	28	28	0	7	7	0
79	770	Quận 3	13	13	0	3	3	0
79	771	Quận 10	14	14	0	3	3	0
79	772	Quận 11	13	13	0	3	3	0
79	773	Quận 4	12	12	0	3	3	0
79	774	Quận 5	12	12	0	3	3	0
79	775	Quận 6	12	12	0	3	3	0
79	776	Quận 8	16	16	0	4	4	0
79	777	Quận Bình Tân	20	20	0	5	5	0
79	778	Quận 7	17	17	0	4	4	0

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
79	783	Huyện Củ Chi	21	5	16	6	2	4
79	784	Huyện Hóc Môn	20	3	17	6	2	4
79	785	Huyện Bình Chánh	22	4	18	7	2	5
79	786	Huyện Nhà Bè	24	12	12	5	2	3
79	787	Huyện Cần Giờ	20	12	8	4	2	2
80	000	Tỉnh Long An	206	38	168	52	15	37
80	794	Thành phố Tân An	16	6	10	3	1	2
80	795	Thị xã Kiến Tường	13	3	10	3	1	2
80	796	Huyện Tân Hưng	12	2	10	3	1	2
80	797	Huyện Vĩnh Hưng	12	2	10	3	1	2
80	798	Huyện Mộc Hóa	12	2	10	3	1	2
80	799	Huyện Tân Thạnh	12	2	10	3	1	2
80	800	Huyện Thạnh Hóa	12	2	10	3	1	2
80	801	Huyện Đức Huệ	12	2	10	3	1	2
80	802	Huyện Đức Hòa	18	3	15	5	1	4
80	803	Huyện Bến Lức	16	3	13	4	1	3
80	804	Huyện Thủ Thừa	13	2	11	4	1	3
80	805	Huyện Tân Trụ	12	2	10	3	1	2
80	806	Huyện Cần Đước	16	2	14	4	1	3
80	807	Huyện Cần Giuộc	16	3	13	4	1	3
80	808	Huyện Châu Thành	14	2	12	4	1	3
82	000	Tỉnh Tiền Giang	176	29	147	47	10	37
82	815	Thành phố Mỹ Tho	18	6	12	4	1	3
82	816	Thị xã Gò Công	16	4	12	4	1	3
82	817	Thị xã Cai Lậy	16	4	12	4	1	3
82	818	Huyện Tân Phước	14	2	12	4	1	3

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
82	819	Huyện Cái Bè	17	2	15	5	1	4
82	820	Huyện Cai Lậy	16	2	14	5	1	4
82	821	Huyện Châu Thành	19	2	17	5	1	4
82	822	Huyện Chợ Gạo	17	2	15	5	1	4
82	823	Huyện Gò Công Tây	15	2	13	4	1	3
82	824	Huyện Gò Công Đông	16	3	13	4	1	3
82	825	Huyện Tân Phú Đông	12	0	12	3	0	3
83	000	Tỉnh Bến Tre	141	15	126	39	8	31
83	829	Thành phố Bến Tre	17	4	13	4	1	3
83	831	Huyện Châu Thành	17	1	16	5	1	4
83	832	Huyện Chợ Lách	14	1	13	4	1	3
83	833	Huyện Mỏ Cày Nam	16	2	14	5	1	4
83	834	Huyện Giồng Trôm	17	2	15	5	1	4
83	835	Huyện Bình Đại	16	2	14	4	1	3
83	836	Huyện Ba Tri	17	2	15	5	1	4
83	837	Huyện Thạnh Phú	14	1	13	4	1	3
83	838	Huyện Mỏ Cày Bắc	13	0	13	3	0	3
84	000	Tỉnh Trà Vinh	124	23	101	35	10	25
84	842	Thành phố Trà Vinh	16	6	10	4	2	2
84	844	Huyện Càng Long	14	2	12	4	1	3
84	845	Huyện Cầu Kè	13	2	11	4	1	3
84	846	Huyện Tiểu Cần	13	2	11	4	1	3
84	847	Huyện Châu Thành	15	2	13	4	1	3
84	848	Huyện Cầu Ngang	14	2	12	4	1	3
84	849	Huyện Trà Cú	14	2	12	4	1	3
84	850	Huyện Duyên Hải	12	2	10	4	1	3
84	851	Thị xã Duyên Hải	13	3	10	3	1	2

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
86	000	Tỉnh Vĩnh Long	117	32	85	29	9	20
86	855	Thành phố Vĩnh Long	9	9	0	2	2	0
86	857	Huyện Long Hồ	16	3	13	4	1	3
86	858	Huyện Mang Thít	15	3	12	4	1	3
86	859	Huyện Vũng Liêm	17	3	14	4	1	3
86	860	Huyện Tam Bình	16	3	13	4	1	3
86	861	Thị xã Bình Minh	14	4	10	3	1	2
86	862	Huyện Trà Ôn	16	3	13	4	1	3
86	863	Huyện Bình Tân	14	4	10	4	1	3
87	000	Tỉnh Đồng Tháp	182	43	139	46	13	33
87	866	Thành phố Cao Lãnh	16	6	10	4	2	2
87	867	Thành phố Sa Đéc	15	5	10	3	1	2
87	868	Thị xã Hồng Ngự	15	5	10	3	1	2
87	869	Huyện Tân Hồng	13	3	10	4	1	3
87	870	Huyện Hồng Ngự	14	3	11	4	1	3
87	871	Huyện Tam Nông	14	3	11	4	1	3
87	872	Huyện Tháp Mười	15	3	12	4	1	3
87	873	Huyện Cao Lãnh	16	3	13	4	1	3
87	874	Huyện Thanh Bình	15	3	12	4	1	3
87	875	Huyện Lấp Vò	17	3	14	4	1	3
87	876	Huyện Lai Vung	16	3	13	4	1	3
87	877	Huyện Châu Thành	16	3	13	4	1	3
89	000	Tỉnh An Giang	190	65	125	45	15	30
89	883	Thành phố Long Xuyên	21	11	10	5	3	2
89	884	Thành phố Châu Đốc	18	8	10	4	2	2
89	886	Huyện An Phú	17	5	12	4	1	3
89	887	Thị xã Tân Châu	16	6	10	5	2	3

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
89	888	Huyện Phú Tân	18	5	13	4	1	3
89	889	Huyện Châu Phú	18	5	13	4	1	3
89	890	Huyện Tịnh Biên	15	5	10	3	1	2
89	891	Huyện Tri Tôn	15	5	10	3	1	2
89	892	Huyện Châu Thành	16	5	11	4	1	3
89	893	Huyện Chợ Mới	20	5	15	5	1	4
89	894	Huyện Thoại Sơn	16	5	11	4	1	3
91	000	Tỉnh Kiên Giang	199	52	147	51	14	37
91	899	Thành phố Rạch Giá	12	9	3	4	2	2
91	900	Thị xã Hà Tiên	14	5	9	3	1	2
91	902	Huyện Kiên Lương	15	6	9	3	1	2
91	903	Huyện Hòn Đất	16	4	12	4	1	3
91	904	Huyện Tân Hiệp	14	3	11	4	1	3
91	905	Huyện Châu Thành	15	3	12	4	1	3
91	906	Huyện Giồng Riềng	15	3	12	4	1	3
91	907	Huyện Gò Quao	14	3	11	4	1	3
91	908	Huyện An Biên	14	3	11	4	1	3
91	909	Huyện An Minh	14	3	11	4	1	3
91	910	Huyện Vĩnh Thuận	12	3	9	3	1	2
91	911	Huyện Phú Quốc	16	7	9	4	2	2
91	912	Huyện Kiên Hải	9	0	9	2	0	2
91	913	Huyện U Minh Thượng	10	0	10	2	0	2
91	914	Huyện Giang Thành	9	0	9	2	0	2
92	000	TP Cần Thơ	141	96	45	36	24	12
92	916	Quận Ninh Kiều	16	16	0	4	4	0
92	917	Quận Ô Môn	11	11	0	3	3	0
92	918	Quận Bình Thủy	12	12	0	3	3	0

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
92	919	Quận Cái Răng	13	13	0	3	3	0
92	923	Quận Thốt Nốt	12	12	0	3	3	0
92	924	Huyện Vĩnh Thạnh	19	8	11	5	2	3
92	925	Huyện Cờ Đỏ	20	8	12	5	2	3
92	926	Huyện Phong Điền	19	8	11	5	2	3
92	927	Huyện Thới Lai	19	8	11	5	2	3
93	000	Tỉnh Hậu Giang	98	31	67	25	8	17
93	930	Thành phố Vị Thanh	12	5	7	3	1	2
93	931	Thị xã Ngã Bảy	12	5	7	3	1	2
93	932	Huyện Châu Thành A	12	4	8	3	1	2
93	933	Huyện Châu Thành	13	4	9	3	1	2
93	934	Huyện Phụng Hiệp	14	3	11	4	1	3
93	935	Huyện Vị Thủy	13	3	10	3	1	2
93	936	Huyện Long Mỹ	11	3	8	3	1	2
93	937	Thị Xa Long Mỹ	11	4	7	3	1	2
94	000	Tỉnh Sóc Trăng	137	44	93	35	12	23
94	941	Thành phố Sóc Trăng	8	8	0	2	2	0
94	942	Huyện Châu Thành	12	3	9	3	1	2
94	943	Huyện Kế Sách	14	3	11	4	1	3
94	944	Huyện Mỹ Tú	13	3	10	4	1	3
94	945	Huyện Cù Lao Dung	12	3	9	3	1	2
94	946	Huyện Long Phú	12	3	9	3	1	2
94	947	Huyện Mỹ Xuyên	14	3	11	4	1	3
94	948	Thị xã Ngã Năm	13	5	8	3	1	2
94	949	Huyện Thạnh Trị	12	4	8	3	1	2
94	950	Thị xã Vĩnh Châu	14	5	9	3	1	2
94	951	Huyện Trần Đề	13	4	9	3	1	2

Mã tỉnh	Mã huyện	Tên tỉnh/ Tên huyện	Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	C	D	1	2	3	4	5	6
95	000	Tỉnh Bạc Liêu	96	27	69	25	8	17
95	954	Thành phố Bạc Liêu	16	7	9	4	2	2
95	956	Huyện Hồng Dân	13	3	10	3	1	2
95	957	Huyện Phước Long	13	3	10	4	1	3
95	958	Huyện Vĩnh Lợi	13	3	10	4	1	3
95	959	Huyện Giá Rai	14	5	9	3	1	2
95	960	Huyện Đông Hải	14	3	11	4	1	3
95	961	Huyện Hòa Bình	13	3	10	3	1	2
96	000	Tỉnh Cà Mau	122	25	97	34	10	24
96	964	Thành phố Cà Mau	16	6	10	4	2	2
96	966	Huyện U Minh	12	2	10	4	1	3
96	967	Huyện Thới Bình	13	2	11	4	1	3
96	968	Huyện Trần Văn Thời	16	4	12	4	1	3
96	969	Huyện Cái Nước	14	2	12	4	1	3
96	970	Huyện Đầm Dơi	14	2	12	4	1	3
96	971	Huyện Năm Căn	13	3	10	3	1	2
96	972	Huyện Phú Tân	12	2	10	4	1	3
96	973	Huyện Ngọc Hiển	12	2	10	3	1	2

D. BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN
THEO GIÁ HIỆN HÀNH

Quý... năm...

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm báo cáo			Năm trước		Tốc độ phát triển (%)		
		Quý trước quý báo cáo	Quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Quý cùng kỳ với quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Quý báo cáo so với quý trước	Quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ (01=02+03+04+05=08+09+10+11)	01								
Giá trị sản xuất chia theo loại hình sở hữu									
Doanh nghiệp nhà nước	02								
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	03								
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	04								
Loại hình khác (05=06+07)	05								
- Xã/phường/thị trấn	06								
- Hộ dân cư	07								

**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN
GIÁ HIỆN HÀNH**

Quý... năm...

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm báo cáo			Năm trước		Tốc độ phát triển (%)		
		Quý trước quý báo cáo	Quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Quý cùng kỳ với quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Quý báo cáo so với quý trước	Quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Giá trị sản xuất chia theo loại công trình									
Công trình nhà ở	08								
Công trình nhà không để ở	09								
Công trình kỹ thuật dân dụng	10								
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	11								

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN

THEO GIÁ SO SÁNH

Quý... năm...

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm báo cáo			Năm trước		Tốc độ phát triển (%)		
		Quý trước quý báo cáo	Quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Quý cùng kỳ với quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Quý báo cáo so với quý trước	Quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ (01=02+03+04+05)	01								
Giá trị sản xuất chia theo loại công trình									
Công trình nhà ở	02								
Công trình nhà không để ở	03								
Công trình kỹ thuật dân dụng	04								
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	05								

CÔNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM THỰC HIỆN TRONG KỲ

Quý... năm...

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Mã DN	Tên doanh nghiệp	Tên công trình	Mã ngành	Địa điểm xây dựng		Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành/ dự kiến hoàn thành	Tổng giá trị công trình	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
					Tên tỉnh	Mã tỉnh						
A	B	C	D	E	G	H	I	K	1	2	3	4
A. CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG MỚI												
I. Công trình khởi công												
II. Công trình hoàn thành												
III. Công trình đang thực hiện												
B. CÔNG TRÌNH SỬA CHỮA, NÂNG CẤP												

Biểu số 04/THXD-N

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG THEO GIÁ HIỆN HÀNH

Năm...

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Giá trị sản xuất chia theo loại công trình			
			Nhà ở	Nhà không để ở	Công trình kỹ thuật dân dụng	Hoạt động xây dựng chuyên dụng
A	B	1	2	3	4	5
TỔNG SỐ (01=02+03+04+05)	01					
Giá trị sản xuất chia theo loại hình sở hữu						
1. Doanh nghiệp nhà nước	02					
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	03					
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	04					
4. Loại hình khác (05=06+07)	05					
Chia ra						
4.1. Xã/phường/thị trấn	06					
4.2. Hộ dân cư	07					

Biểu số 05/THXD-N

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG THEO GIÁ SO SÁNH

Năm...

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	1
TỔNG SỐ (01=02+03+04+05)	01	
Giá trị sản xuất chia theo loại công trình		
Công trình nhà ở	02	
Công trình nhà không để ở	03	
Công trình kỹ thuật dân dụng	04	
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	05	

Biểu số 06/THXD-N

**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN
THEO GIÁ HIỆN HÀNH**

Năm...

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Giá trị sản xuất chia theo loại công trình			
			Nhà ở	Nhà không để ở	Công trình kỹ thuật dân dụng	Hoạt động xây dựng chuyên dụng
A	B	1	2	3	4	5
TỔNG SỐ (01=02+03+04+05)	01					
Giá trị sản xuất chia theo loại hình sở hữu						
1. Doanh nghiệp nhà nước	02					
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	03					
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	04					
4. Loại hình khác (05=06+07)	05					
Chia ra						
4.1. Xã/phường/thị trấn	06					
4.2. Hộ dân cư	07					

Biểu số 07/THXD-N

**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN
THEO GIÁ SO SÁNH**

Năm...

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	1
TỔNG SỐ (01=02+03+04+05)	01	
Giá trị sản xuất chia theo loại công trình		
Công trình nhà ở	02	
Công trình nhà không để ở	03	
Công trình kỹ thuật dân dụng	04	
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	05	

NHÀ Ở XÂY DỰNG MỚI HOÀN THÀNH TRONG NĂM

Năm...

		Diện tích xây dựng mới hoàn thành trong năm (M ²)						Giá trị (Triệu đồng)								
Loại nhà	Mã số	Chia ra						Chia ra								
		Tổng số	Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Khu vực xã/phường/thị trấn	Khu vực hộ dân cư	Tổng số	Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Khu vực xã/phường/thị trấn	Khu vực hộ dân cư			
			1	2	3	4	5		6	7	8	9	10	11	12	
Nhà chung cư (01=02+...+07)	01															
Nhà chung cư từ 5 tầng trở xuống	02															
Nhà chung cư từ 6-8 tầng	03															
Nhà chung cư từ 9-15 tầng	04															
Nhà chung cư từ 16-20 tầng	05															
Nhà chung cư từ 21-25 tầng	06															
Nhà chung cư từ 26 tầng trở lên	07															

NHÀ Ở XÂY DỰNG MỚI HOÀN THÀNH TRONG NĂM

Năm...

Loại nhà	Mã số	Diện tích xây dựng mới hoàn thành trong năm (M ²)						Giá trị (Triệu đồng)					
		Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra				
			Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Khu vực xã/phường/thị trấn	Khu vực hộ dân cư		Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Khu vực xã/phường/thị trấn	Khu vực hộ dân cư
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhà ở riêng lẻ (08=09+14+15)	08												
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng (09=10+11+12+13)	09												
- Nhà kiên cố	10												
- Nhà bán kiên cố	11												
- Nhà thiếu kiên cố	12												
- Nhà đơn sơ	13												
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên	14												
Nhà biệt thự	15												

Biểu số 09/TH-XD-N

NHÀ TỰ XÂY, TỰ Ở HOÀN THÀNH TRONG NĂM CỦA HỘ DÂN CƯ

Năm...

Tên chỉ tiêu	Mã số	Diện tích hoàn thành (M²)	Tổng chi phí xây dựng (Triệu đồng)
A	B	1	2
TỔNG SỐ (01=02+07+08)	01		
1. Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng (02=03+...+06)	02		
Nhà kiên cố	03		
Nhà bán kiên cố	04		
Nhà thiếu kiên cố	05		
Nhà đơn sơ	06		
2. Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên	07		
3. Nhà biệt thự	08		

Biểu số 10/THXD-N

**SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG VÀ CƠ SỞ CÁ THỂ
HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG CÓ ĐẾN 31/12 HÀNG NĂM**

Năm...

Đơn vị tính: Doanh nghiệp/Cơ sở

Mã ngành	Tên ngành	Tổng số	Chia theo loại hình sở hữu			
			Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	DN có VĐT nước ngoài	Cơ sở cá thể
A	B	1	2	3	4	5
	TỔNG SỐ					
	Chia theo ngành kinh tế					

Biểu số 11/THXD-N

**SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG
VÀ CƠ SỞ CÁ THỂ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG CÓ ĐẾN 31/12 HÀNG NĂM**

Năm...

Đơn vị tính: Người

[illegible]

Biểu số 12/TH-XD-N

THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG

Năm...

Đơn vị tính: Triệu đồng

Mã ngành	Tên ngành	Tổng số	Chia theo loại hình sở hữu		
			Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có VĐT nước ngoài
A	B	1	2	3	4
	TỔNG SỐ				
	Chia theo ngành kinh tế				

TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG

Năm...

Đơn vị tính: Triệu đồng

Mã ngành	Tên ngành	Nguồn vốn có đến 31/12			Tài sản dài hạn có đến 31/12				
		Tổng số	Chia theo loại hình sở hữu			Tổng số	Chia theo loại hình sở hữu		
			Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	DN có VĐT nước ngoài		Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	DN có VĐT nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ								
	Chia theo ngành kinh tế								

DOANH THU, NỘP NGÂN SÁCH CỦA DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG

Năm...

Đơn vị tính: Triệu đồng

Mã ngành	Tên ngành	Doanh thu thuần			
		Tổng số	Chia theo loại hình sở hữu		
			Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có VĐT nước ngoài
A	B	1	2	3	4
	TỔNG SỐ				
	Chia theo ngành kinh tế				

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

(Số doanh nghiệp)

Quý... năm...

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Mã tỉnh	Chỉ tiêu	Mã số	Quý báo cáo				Quý tiếp theo			
			Tổng số ý kiến	Thuận lợi hơn	Không thay đổi	Khó khăn hơn	Tổng số ý kiến	Thuận lợi hơn	Không thay đổi	Khó khăn hơn
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	Toàn ngành xây dựng	0								
	Chia theo loại hình DN									
	Doanh nghiệp nhà nước	1								
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2								
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3								
	Chia theo ngành kinh tế									
	Xây dựng nhà các loại	41								
	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42								
	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43								

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

(Tỷ lệ doanh nghiệp)

Quý... năm...

Đơn vị tính: %

Mã tỉnh	Chỉ tiêu	Mã số	Quý báo cáo				Quý tiếp theo					
			Tổng số	Chia ra			Chỉ số cân bằng	Tổng số	Chia ra			Chỉ số cân bằng
				Thuận lợi hơn	Không thay đổi	Khó khăn hơn			Thuận lợi hơn	Không thay đổi	Khó khăn hơn	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Toàn ngành xây dựng	0										
	Chia theo loại hình DN											
	Doanh nghiệp nhà nước	1										
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2										
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3										
	Chia theo ngành kinh tế											
	Xây dựng nhà các loại	41										
	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42										
	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43										

Biểu 16.1/TH-XH-Q

DỰ BÁO BIẾN ĐỘNG TỔNG CHI PHÍ CHO HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG CỦA DOANH NGHIỆP

(Số doanh nghiệp)

Quý... năm...

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Mã tỉnh	Chỉ tiêu	Mã số	Quý báo cáo			Quý tiếp theo				
			Tổng số ý kiến	Chia ra			Tổng số ý kiến	Chia ra		
				Tăng	Không đổi	Giảm		Tăng	Không đổi	Giảm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	Toàn ngành xây dựng	0								
	Chia theo loại hình doanh nghiệp									
	Doanh nghiệp nhà nước	1								
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2								
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3								
	Chia theo ngành kinh tế									
	Xây dựng nhà các loại	41								
	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42								
	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43								

Biểu 16.2/TH-XH-Q

DỰ BÁO BIẾN ĐỘNG TỔNG CHI PHÍ CHO HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG CỦA DOANH NGHIỆP

(Tỷ lệ doanh nghiệp)

Quý... năm...

Đơn vị tính: %

Mã tỉnh	Chỉ tiêu	Mã số	Quý báo cáo				Quý tiếp theo					
			Tổng số	Chia ra			Chỉ số cân bằng	Tổng số	Chia ra			Chỉ số cân bằng
				Tăng	Không đổi	Giảm			Tăng	Không đổi	Giảm	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Toàn ngành xây dựng	0										
	Chia theo loại hình DN											
	Doanh nghiệp nhà nước	1										
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2										
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3										
	Chia theo ngành kinh tế											
	Xây dựng nhà các loại	41										
	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42										
	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43										

Biểu 17.1/TH-XH-Q

DỰ BÁO BIẾN ĐỘNG CHI PHÍ MUA NGUYÊN, VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA DOANH NGHIỆP

(Số doanh nghiệp)

Quý... năm...

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Mã tỉnh	Chỉ tiêu	Mã số	Quý báo cáo				Quý tiếp theo			
			Tổng số ý kiến	Tăng	Không đổi	Giảm	Tổng số ý kiến	Tăng	Không đổi	Giảm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	Toàn ngành xây dựng	0								
	Chia theo loại hình doanh nghiệp									
	Doanh nghiệp nhà nước	1								
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2								
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3								
	Chia theo ngành kinh tế									
	Xây dựng nhà các loại	41								
	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42								
	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43								

Biểu 17.2/TH-XH-Q

DỰ BÁO BIẾN ĐỘNG CHI PHÍ MUA NGUYÊN, VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA DOANH NGHIỆP

(Tỷ lệ doanh nghiệp)

Quý... năm...

Đơn vị tính: %

Mã tỉnh	Chỉ tiêu	Mã số	Quý báo cáo				Quý tiếp theo				Chỉ số cân bằng	
			Tổng số	Chia ra			Chỉ số cân bằng	Tổng số	Chia ra			
				Tăng	Không đổi	Giảm			Tăng	Không đổi		Giảm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Toàn ngành xây dựng	0										
	Chia theo loại hình DN											
	Doanh nghiệp nhà nước	1										
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2										
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3										
	Chia theo ngành kinh tế											
	Xây dựng nhà các loại	41										
	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42										
	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43										

DỰ BÁO BIẾN ĐỘNG CHI PHÍ NHÂN CÔNG CỦA DOANH NGHIỆP
(Số doanh nghiệp)

Quý... năm...

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Mã tỉnh	Chỉ tiêu	Mã số	Quý báo cáo				Quý tiếp theo			
			Tổng số ý kiến	Tăng	Không đổi	Giảm	Tổng số ý kiến	Tăng	Không đổi	Giảm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	Toàn ngành xây dựng	0								
	Chia theo loại hình doanh nghiệp									
	Doanh nghiệp nhà nước	1								
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2								
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3								
	Chia theo ngành kinh tế									
	Xây dựng nhà các loại	41								
	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42								
	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43								

DỰ BÁO BIẾN ĐỘNG CHI PHÍ NHÂN CÔNG CỦA DOANH NGHIỆP

(Tỷ lệ doanh nghiệp)

Quý... năm...

Đơn vị tính: %

Mã tỉnh	Chỉ tiêu	Mã số	Quý báo cáo				Tổng số	Quý tiếp theo			Chỉ số cân bằng
			Tổng số	Tăng	Không đổi	Giảm		Tăng	Không đổi	Giảm	
A	B	C	1	2	3	4	6	7	8	9	10
	Toàn ngành xây dựng	0									
	Chia theo loại hình DN										
	Doanh nghiệp nhà nước	1									
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2									
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3									
	Chia theo ngành kinh tế										
	Xây dựng nhà các loại	41									
	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42									
	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43									

XU HƯỚNG SỬ DỤNG CHI PHÍ CHO HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CỦA DOANH NGHIỆP

Quý... năm...

Mã tỉnh			Chỉ tiêu	Mã số	Quý báo cáo										Quý tiếp theo								Chỉ số cân bằng (%)
					Số ý kiến (Doanh nghiệp)				Cơ cấu (%)			Chỉ số cân bằng (%)	Số ý kiến (Doanh nghiệp)				Cơ cấu (%)						
					Chia ra			Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra					
					Tăng	Không đổi	Giảm		Tăng	Không đổi	Giảm			Tăng	Không đổi	Giảm		Tăng	Không đổi	Giảm			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18			
	Tổng chi phí hoạt động xây dựng	0																					
	Chia theo loại hình DN																						
	DN nhà nước	1																					
	DN ngoài nhà nước	2																					
	DN có VĐT nước ngoài	3																					
	Chia theo ngành kinh tế																						
	Xây dựng nhà các loại	41																					
	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42																					
	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43																					
	Chi phí mua nguyên, vật liệu xây dựng	0																					
	Chia theo loại hình DN																						
	DN nhà nước	1																					
	DN ngoài nhà nước	2																					
	DN có VĐT nước ngoài	3																					

Biểu 19/TH-XH-Q (Tiếp theo)

XU HƯỚNG SỬ DỤNG CHI PHÍ CHO HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CỦA DOANH NGHIỆP

Quý... năm...

Mã tỉnh			Chỉ tiêu	Mã số	Quý báo cáo										Quý tiếp theo										Chỉ số cân bằng (%)	
					Số ý kiến (Doanh nghiệp)					Cơ cấu (%)					Chỉ số cân bằng (%)	Số ý kiến (Doanh nghiệp)					Cơ cấu (%)					
					Chia ra				Tổng số	Chia ra				Tổng số		Chia ra				Tổng số	Chia ra					
					Tăng	Không đổi	Giảm	Tổng số		Tăng	Không đổi	Giảm	Tổng số			Tăng	Không đổi	Giảm	Tổng số		Tăng	Không đổi	Giảm	Tổng số		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18						
	Chia theo ngành kinh tế																									
	Xây dựng nhà các loại	41																								
	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42																								
	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43																								
	Chi phí nhân công	0																								
	Chia theo loại hình DN																									
	DN nhà nước	1																								
	DN ngoài nhà nước	2																								
	DN có VĐT nước ngoài	3																								
	Chia theo ngành kinh tế																									
	Xây dựng nhà các loại	41																								
	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42																								
	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43																								

DỰ BÁO XU HƯỚNG SỬ DỤNG LAO ĐỘNG
(Số doanh nghiệp)

Quý... năm...

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Mã tỉnh	Chỉ tiêu	Mã số	Quý báo cáo				Quý tiếp theo			
			Tổng số ý kiến	Tăng	Không đổi	Giảm	Tổng số ý kiến	Tăng	Không đổi	Giảm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	Toàn ngành xây dựng	0								
	Chia theo loại hình doanh nghiệp									
	Doanh nghiệp nhà nước	1								
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2								
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3								
	Chia theo ngành kinh tế									
	Xây dựng nhà các loại	41								
	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42								
	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43								

DỰ BÁO XU HƯỚNG SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

(Tỷ lệ doanh nghiệp)

Quý... năm...

Đơn vị tính: %

Mã tỉnh	Chỉ tiêu	Mã số	Quý báo cáo				Quý tiếp theo				Chỉ số cân bằng	
			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra				
				Tăng	Không đổi	Giảm		Tăng	Không đổi	Giảm		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Toàn ngành xây dựng	0										
	Chia theo loại hình DN											
	Doanh nghiệp nhà nước	1										
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2										
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3										
	Chia theo ngành kinh tế											
	Xây dựng nhà các loại	41										
	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42										
	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43										

DỰ BÁO XU HƯỚNG SỬ DỤNG LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN
(Số doanh nghiệp)

Quý... năm...

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Mã tỉnh	Chỉ tiêu	Mã số	Quý báo cáo				Quý tiếp theo			
			Tổng số ý kiến	Tăng	Không đổi	Giảm	Tổng số ý kiến	Tăng	Không đổi	Giảm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	Toàn ngành xây dựng	0								
	Chia theo loại hình doanh nghiệp									
	Doanh nghiệp nhà nước	1								
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2								
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3								
	Chia theo ngành kinh tế									
	Xây dựng nhà các loại	41								
	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42								
	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43								

DỰ BÁO XU HƯỚNG SỬ DỤNG LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN

(Tỷ lệ doanh nghiệp)

Quý... năm...

Đơn vị tính: %

Mã tỉnh	Chỉ tiêu	Mã số	Quý báo cáo				Quý tiếp theo				Chỉ số cân bằng	
			Tổng số	Chia ra			Chỉ số cân bằng	Tổng số	Chia ra			
				Tăng	Không đổi	Giảm			Tăng	Không đổi		Giảm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Toàn ngành xây dựng	0										
	Chia theo loại hình DN											
	Doanh nghiệp nhà nước	1										
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2										
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3										
	Chia theo ngành kinh tế											
	Xây dựng nhà các loại	41										
	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42										
	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43										

DỰ BÁO XU HƯỚNG SỬ DỤNG LAO ĐỘNG THỜI VỤ
(Số doanh nghiệp)

Quý... năm...

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Mã tỉnh	Chỉ tiêu	Mã số	Quý báo cáo				Quý tiếp theo			
			Tổng số ý kiến	Tăng	Không đổi	Giảm	Tổng số ý kiến	Tăng	Không đổi	Giảm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	Toàn ngành xây dựng	0								
	Chia theo loại hình doanh nghiệp									
	Doanh nghiệp nhà nước	1								
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2								
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3								
	Chia theo ngành kinh tế									
	Xây dựng nhà các loại	41								
	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42								
	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43								

DỰ BÁO XU HƯỚNG SỬ DỤNG LAO ĐỘNG THỜI VỤ

(Tỷ lệ doanh nghiệp)

Quý... năm...

Đơn vị tính: %

Mã tỉnh	Chỉ tiêu	Mã số	Quý báo cáo				Quý tiếp theo				Chỉ số cân bằng	
			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra				
				Tăng	Không đổi	Giảm		Tăng	Không đổi	Giảm		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Toàn ngành xây dựng	0										
	Chia theo loại hình DN											
	Doanh nghiệp nhà nước	1										
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2										
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3										
	Chia theo ngành kinh tế											
	Xây dựng nhà các loại	41										
	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42										
	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43										

XU HƯỚNG SỬ DỤNG LAO ĐỘNG CHO HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Quý... năm...

Mã tỉnh			Chỉ tiêu	Mã số	Quý báo cáo										Quý tiếp theo								Chỉ số cân bằng (%)
					Số ý kiến (Doanh nghiệp)					Cơ cấu (%)					Chỉ số cân bằng (%)								
					Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra						
					Tăng	Không đổi	Giảm		Tăng	Không đổi	Giảm		Tăng	Không đổi			Giảm	Tăng	Không đổi	Giảm			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18			
	TỔNG LAO ĐỘNG	0																					
	Chia theo loại hình DN																						
	DN nhà nước	1																					
	DN ngoài nhà nước	2																					
	DN có VĐT nước ngoài	3																					
	Chia theo ngành kinh tế																						
	Xây dựng nhà các loại	41																					
	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42																					
	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43																					
	LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYỀN	0																					
	Chia theo loại hình DN																						
	DN nhà nước	1																					
	DN ngoài nhà nước	2																					
	DN có VĐT nước ngoài	3																					

Biểu 23/TH-XH-Q (Tiếp theo)

XU HƯỚNG SỬ DỤNG LAO ĐỘNG CHO HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Quý... năm...

Mã tỉnh			Chỉ tiêu	Mã số	Quý báo cáo										Quý tiếp theo										Chỉ số cân bằng (%)
					Số ý kiến (Doanh nghiệp)					Cơ cấu (%)					Số ý kiến (Doanh nghiệp)					Cơ cấu (%)					
					Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra				
					Tăng	Không đổi	Giảm		Tăng	Không đổi	Giảm		Tăng	Không đổi	Giảm		Tăng	Không đổi	Giảm						
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18					
	Chia theo ngành kinh tế																								

DỰ BÁO XU HƯỚNG HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG MỚI
(Số doanh nghiệp)

Quý... năm...

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Mã tỉnh	Chỉ tiêu	Mã số	Quý báo cáo				Quý tiếp theo			
			Tổng số ý kiến	Tăng	Không đổi	Giảm	Tổng số ý kiến	Tăng	Không đổi	Giảm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	Toàn ngành xây dựng	0								
	Chia theo loại hình doanh nghiệp									
	Doanh nghiệp nhà nước	1								
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2								
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3								
	Chia theo ngành kinh tế									
	Xây dựng nhà các loại	41								
	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42								
	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43								

DỰ BÁO XU HƯỚNG HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG MỚI

(Tỷ lệ doanh nghiệp)

Quý... năm...

Đơn vị tính: %

Mã tỉnh	Chỉ tiêu	Mã số	Quý báo cáo				Tổng số	Quý tiếp theo			Chỉ số cân bằng
			Tổng số	Tăng	Không đổi	Giảm		Tăng	Không đổi	Giảm	
A	B	C	1	2	3	4	6	7	8	9	10
	Toàn ngành xây dựng	0									
	Chia theo loại hình DN										
	Doanh nghiệp nhà nước	1									
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2									
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3									
	Chia theo ngành kinh tế										
	Xây dựng nhà các loại	41									
	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42									
	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43									

TÌNH HÌNH VAY VỐN SẢN XUẤT KINH DOANH TỪ NGÂN HÀNG

Quý... năm...

Mã tỉnh	Chỉ tiêu	Mã số	Số ý kiến (Doanh nghiệp)				Cơ cấu (%)			Cơ cấu vay từ ngân hàng			
			Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	Tổng số		
			Không có khoản vay từ ngân hàng	Có khoản vay từ ngân hàng			Không có khoản vay từ ngân hàng	Có khoản vay từ ngân hàng					
Tổng số	Tổng số	Vay ưu đãi		Chia ra	Vay ưu đãi	Chia ra			Tổng số	Tổng số	Vay ưu đãi	Chia ra	Tổng số
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Toàn ngành xây dựng	0											
	Chia theo loại hình DN												
	Doanh nghiệp nhà nước	1											
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2											
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3											
	Chia theo ngành kinh tế												
	Xây dựng nhà các loại	41											
	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42											
	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43											

TÌNH HÌNH VAY VỐN SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý... năm...

Mã tỉnh	Chỉ tiêu	Mã số	Số ý kiến (Doanh nghiệp)							
			Chia ra					Có vay vốn		
			Tổng số	Không vay vốn	Tổng số	Trong đó				Nguồn khác
						Vay ngân hàng	Từ người thân, bạn bè	Từ tổ chức tín dụng khác	Từ cán bộ ngân hàng, tổ chức tín dụng không qua thủ tục chính thức	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	Toàn ngành xây dựng	0								
	Chia theo loại hình doanh nghiệp									
	Doanh nghiệp nhà nước	1								
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2								
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3								
	Chia theo ngành kinh tế									
	Xây dựng nhà các loại	41								
	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42								
	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43								

Biểu 26/TH-XH-Q (Tiếp theo)

TÌNH HÌNH VAY VỐN SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý... năm...

Mã tỉnh	Chỉ tiêu	Mã số	Cơ cấu (%)							
			Chia ra							
			Tổng số	Có vay vốn		Trong đó				
				Không vay vốn	Tổng số	Vay ngân hàng	Từ người thân, bạn bè	Từ tổ chức tín dụng khác	Từ cán bộ ngân hàng, tổ chức tín dụng không qua thủ tục chính thức	Nguồn khác
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	Toàn ngành xây dựng	0								
	Chia theo loại hình doanh nghiệp									
	Doanh nghiệp nhà nước	1								
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2								
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3								
	Chia theo ngành kinh tế									
	Xây dựng nhà các loại	41								
	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42								
	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43								

DỰ BÁO XU HƯỚNG VAY VỐN CHO HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

(Số doanh nghiệp)

Quý... năm...

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Mã tỉnh	Chỉ tiêu	Mã số	Quý báo cáo				Quý tiếp theo			
			Tổng số ý kiến	Thuận lợi hơn	Không thay đổi	Khó khăn hơn	Tổng số ý kiến	Thuận lợi hơn	Không thay đổi	Khó khăn hơn
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	Toàn ngành xây dựng	0								
	Chia theo loại hình DN									
	Doanh nghiệp nhà nước	1								
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2								
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3								
	Chia theo ngành kinh tế									
	Xây dựng nhà các loại	41								
	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42								
	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43								

Biểu 27.2/TH-XH-Q

DỰ BÁO XU HƯỚNG VAY VỐN CHO HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

(Tỷ lệ doanh nghiệp)

Quý... năm...

Đơn vị tính: %

Mã tỉnh	Chỉ tiêu	Mã số	Quý báo cáo				Quý tiếp theo				Chỉ số cân bằng	
			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra				
				Tăng	Không đổi	Giảm		Tăng	Không đổi	Giảm		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Toàn ngành xây dựng	0										
	Chia theo loại hình DN											
	Doanh nghiệp nhà nước	1										
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2										
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3										
	Chia theo ngành kinh tế											
	Xây dựng nhà các loại	41										
	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42										
	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43										

TÌNH HÌNH VAY VỐN VÀ DỰ KIẾN VAY VỐN CỦA DOANH NGHIỆP

Quý... năm...

Mã tỉnh	Chỉ tiêu	Mã số	Số ý kiến (doanh nghiệp)				Cơ cấu (%)							
			Quý báo cáo			Quý tiếp theo			Quý báo cáo			Quý tiếp theo		
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
				Không vay vốn	Có vay vốn		Dự kiến không vay	Dự kiến vay		Không vay vốn	Có vay vốn		Dự kiến không vay	Dự kiến vay
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Toàn ngành xây dựng	0												
	Chia theo loại hình DN													
	Doanh nghiệp nhà nước	1												
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2												
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3												
	Chia theo ngành kinh tế													
	Xây dựng nhà các loại	41												
	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42												
	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43												

Biểu 29.1/TH-XH-Q

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

(Số doanh nghiệp)

Quý... năm...

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Quý báo cáo														
Mã tỉnh	Chỉ tiêu	Mã số	Không có hợp đồng xây dựng mới	Không biết đến thông tin đầu thầu	Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp hạn chế	Thiếu nguồn cung nguyên vật liệu xây dựng	Giá nguyên vật liệu tăng cao	Không tuyển được lao động theo yêu cầu của doanh nghiệp	Nợ đọng xây dựng cơ bản không được thanh quyết toán đúng kỳ hạn	Thiếu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Công tác giải phóng mặt bằng chậm	Thủ tục hành chính rườm rà, phức tạp	Điều kiện thời tiết không thuận lợi	Không có nhân tố nào ảnh hưởng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Toàn ngành xây dựng	0												
	Chia theo loại hình DN													
	DN nhà nước	1												
	DN ngoài nhà nước	2												
	DN có VĐT nước ngoài	3												
	Chia theo ngành kinh tế													
	Xây dựng nhà các loại	41												
	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42												
	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43												

Biểu 29.1/TH-XH-Q (Tiếp theo)

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

(Số doanh nghiệp)

Quý... năm...

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Quý tiếp theo														
Mã tỉnh	Chỉ tiêu	Mã số	Không có hợp đồng xây dựng mới	Không biết đến thông tin đầu thầu	Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp hạn chế	Thiếu nguồn cung nguyên vật liệu xây dựng	Giá nguyên vật liệu tăng cao	Không tuyển được lao động theo yêu cầu của doanh nghiệp	Nợ đọng xây dựng cơ bản không được thanh quyết toán đúng kỳ hạn	Thiếu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Công tác giải phóng mặt bằng chậm	Thủ tục hành chính rườm rà, phức tạp	Điều kiện thời tiết không thuận lợi	Không có nhân tố nào ảnh hưởng
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
A	B	C												
	Toàn ngành xây dựng	0												
	Chia theo loại hình DN													
	DN nhà nước	1												
	DN ngoài nhà nước	2												
	DN có VĐT nước ngoài	3												
	Chia theo ngành kinh tế													
	Xây dựng nhà các loại	41												
	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42												
	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43												

Biểu 29.2/TH-XH-Q

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP
(Tỷ lệ doanh nghiệp)

Quý... năm...

Đơn vị tính: %

Mã tỉnh	Chỉ tiêu	Mã số	Quý báo cáo										Không có hợp đồng xây dựng mới	Không biết đến thông tin đầu thầu	Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp hạn chế	Thiếu nguồn cung nguyên vật liệu xây dựng	Giá nguyên vật liệu tăng cao	Không tuyển được lao động theo yêu cầu của doanh nghiệp	Nợ đọng xây dựng cơ bản không được thanh quyết toán đúng kỳ hạn	Thiếu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Công tác giải phóng mặt bằng chậm	Thủ tục hành chính rườm rà, phức tạp	Điều kiện thời tiết không thuận lợi	Không có nhân tố nào ảnh hưởng
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10												
A	B	C																						
	Toàn ngành xây dựng	0																						
	Chia theo loại hình DN																							
	DN nhà nước	1																						
	DN ngoài nhà nước	2																						
	DN có VĐT nước ngoài	3																						
	Chia theo ngành kinh tế																							
	Xây dựng nhà các loại	41																						
	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42																						
	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43																						

Biểu 29.2/TH-XH-Q (Tiếp theo)

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP
(Tỷ lệ doanh nghiệp)

Quý... năm...

Đơn vị tính: %

Mã tỉnh	Chỉ tiêu	Mã số	Quý tiếp theo											
			Không có hợp đồng xây dựng mới	Không biết đến thông tin đầu thầu	Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp hạn chế	Thiếu nguồn cung nguyên vật liệu xây dựng	Giá nguyên vật liệu tăng cao	Không tuyển được lao động theo yêu cầu của doanh nghiệp	Nợ đọng xây dựng cơ bản không được thanh quyết toán đúng kỳ hạn	Thiếu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Công tác giải phóng mặt bằng chậm	Thủ tục hành chính rườm rà, phức tạp	Điều kiện thời tiết không thuận lợi	Không có nhân tố nào ảnh hưởng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Toàn ngành xây dựng	0												
	Chia theo loại hình DN													
	DN nhà nước	1												
	DN ngoài nhà nước	2												
	DN có VĐT nước ngoài	3												
	Chia theo ngành kinh tế													
	Xây dựng nhà các loại	41												
	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42												
	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43												

TỶ LỆ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Quý... năm...

Quý trước quý báo cáo															
Mã tỉnh	Chỉ tiêu	Mã số	Số ý kiến (doanh nghiệp)						Cơ cấu (%)						
			Chia ra					Tổng số	Chia ra						
			Dưới 50%	Từ 50% đến dưới 70%	Từ 70% đến dưới 90%	Từ 90% đến 100%	Trên 100%		Dưới 50%	Từ 50% đến dưới 70%	Từ 70% đến dưới 90%	Từ 90% đến 100%	Trên 100%		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Toàn ngành xây dựng	0													
	Chia theo loại hình DN														
	Doanh nghiệp nhà nước	1													
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2													
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3													
	Chia theo ngành kinh tế														
	Xây dựng nhà các loại	41													
	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42													
	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43													

TỶ LỆ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Quý... năm...

Mã tỉnh	Chỉ tiêu	Mã số	Quý báo cáo											
			Số ý kiến (doanh nghiệp)						Cơ cấu (%)					
			Chia ra						Chia ra					
			Tổng số	Dưới 50%	Từ 50% đến dưới 70%	Từ 70% đến dưới 90%	Từ 90% đến 100%	Trên 100%	Tổng số	Dưới 50%	Từ 50% đến dưới 70%	Từ 70% đến dưới 90%	Từ 90% đến 100%	Trên 100%
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Toàn ngành xây dựng	0												
	Chia theo loại hình DN													
	Doanh nghiệp nhà nước	1												
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2												
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3												
	Chia theo ngành kinh tế													
	Xây dựng nhà các loại	41												
	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42												
	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43												

MONG MUỐN ĐƯỢC NHẬN HỖ TRỢ CỦA DOANH NGHIỆP

Quý... năm...

Mã tỉnh	Chỉ tiêu	Mã số	Số ý kiến (doanh nghiệp)						
			Thông tin đầu thầu công khai, minh bạch	Hỗ trợ về nguyên vật liệu	Chế tài xử phạt chủ đầu tư chậm thanh quyết toán nợ đọng XD/CB	Hỗ trợ về vay vốn	Bàn giao mặt bằng đúng tiến độ	Cắt giảm thủ tục hành chính	Không có mong muốn nào
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
	Toàn ngành xây dựng	0							
	Chia theo loại hình DN								
	Doanh nghiệp nhà nước	1							
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2							
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3							
	Chia theo ngành kinh tế								
	Xây dựng nhà các loại	41							
	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42							
	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43							

MONG MUỐN ĐƯỢC NHẬN HỖ TRỢ CỦA DOANH NGHIỆP

Quý... năm...

Mã tỉnh	Chỉ tiêu	Mã số	Cơ cấu (%)						
			Thông tin đầu thầu công khai, minh bạch	Hỗ trợ về nguyên vật liệu	Chế tài xử phạt chủ đầu tư chậm thanh quyết toán nợ đọng XD/CB	Hỗ trợ về vay vốn	Bàn giao mặt bằng đúng tiến độ	Cắt giảm thủ tục hành chính	Không có mong muốn nào
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
	Toàn ngành xây dựng	0							
	Chia theo loại hình DN								
	Doanh nghiệp nhà nước	1							
	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2							
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3							
	Chia theo ngành kinh tế								
	Xây dựng nhà các loại	41							
	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42							
	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43							

Phần III.

NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN, GIÁM SÁT VIÊN

I. NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN

1. Đối với điều tra viên phiếu doanh nghiệp, phiếu xã/phường/thị trấn

Nhiệm vụ của điều tra viên: Điều tra viên được phân công quản lý đơn vị điều tra có nhiệm vụ:

- + Trực tiếp liên hệ với đơn vị điều tra; cung cấp tài khoản (tên đăng nhập, mật khẩu) cho đơn vị điều tra để đơn vị điều tra truy cập vào Trang thông tin điện tử điều tra hoạt động xây dựng, hướng dẫn đơn vị điều tra cách thức truy cập và sử dụng phiếu Webform;

- + Hướng dẫn quy trình kê khai và giải đáp thắc mắc cho đơn vị điều tra trong việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của Phương án điều tra;

- + Kiểm soát tiến độ, đôn đốc, nhắc nhở, hỗ trợ đơn vị điều tra trả lời chính xác và đầy đủ các chỉ tiêu phù hợp với các nội dung của phiếu điều tra;

- + Kiểm tra logic, chất lượng thông tin do cơ sở cung cấp và liên hệ lại nếu cần xác minh, chỉnh sửa và cập nhật lại thông tin trên Trang thông tin điện tử điều tra hoạt động xây dựng;

- + Báo cáo cho giám sát viên những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thu thập thông tin của đơn vị điều tra nằm ngoài quy định của Phương án điều tra;

- + Định kỳ báo cáo tiến độ và kết quả công việc được phân công.

2. Đối với điều tra viên thu thập thông tin phiếu hộ

Điều tra viên là lực lượng trực tiếp thực hiện thu thập thông tin của đơn vị điều tra. Do vậy, chất lượng của số liệu phụ thuộc rất nhiều vào tinh thần trách nhiệm đối với công việc của mỗi điều tra viên. Để hoàn thành nhiệm vụ của cuộc điều tra, yêu cầu mỗi điều tra viên phải tuân thủ thực hiện các công việc được giao theo từng giai đoạn sau đây:

a. Giai đoạn chuẩn bị điều tra

- Tham dự đầy đủ các lớp tập huấn nghiệp vụ do cơ quan Thống kê tổ chức.

- Nghiên cứu kỹ tài liệu điều tra để nắm vững nghiệp vụ trước khi đến đơn vị thu thập thông tin. Nắm vững mục đích Phương án điều tra, hiểu rõ toàn bộ nội dung trong phiếu điều tra.

- Nhận bàn giao địa bàn điều tra từ cơ quan Thống kê.

- Tìm hiểu về địa bàn được phân công, về địa hình, đường sá để đi lại, tìm hiểu tập quán sinh hoạt dân cư để bố trí thời gian, địa điểm phỏng vấn phù hợp, hiệu quả.

- Nhận tài khoản điều tra viên, mật khẩu để đăng nhập vào chương trình điều tra, nhận và kiểm tra tài liệu, các trang thiết bị, vật tư cần thiết cho điều tra viên.

b. Giai đoạn tiến hành thu thập thông tin tại địa bàn

- Tuyên truyền, giới thiệu mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra khi tiếp xúc với cơ sở điều tra.

- Khi điều tra, chương trình luôn là phiên bản được cập nhật mới nhất theo thông báo của cơ quan Thống kê để đảm bảo chất lượng điều tra.

- Thường xuyên đồng bộ dữ liệu để gửi thông tin đã thu thập về máy chủ của Tổng cục Thống kê. Trường hợp ở những nơi không có tín hiệu Internet, thực hiện đồng bộ ít nhất 01 lần/ngày để tránh bị mất thông tin đã thu thập được.

- Phỏng vấn đầy đủ số cơ sở đã được giao thuộc địa bàn mình phụ trách.

- Điều tra theo đúng tiến độ quy định, thực hiện điều tra, phỏng vấn ghi thông tin đúng quy trình.

- Báo cáo cho cơ quan Thống kê những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thu thập thông tin nằm ngoài quy định của phương án điều tra.

- Không được tiết lộ các thông tin của địa bàn điều tra.

c. Giai đoạn kết thúc thu thập thông tin

- Trường hợp phát hiện các sai sót phải sửa chữa kịp thời, nếu cần thiết phải quay lại cơ sở để xác minh và sửa chữa thông tin; việc sửa chữa những sai sót phải theo đúng quy định và đồng bộ dữ liệu điều tra về máy chủ.

- Kiểm tra để đảm bảo các dữ liệu đã được đồng bộ (gửi) về máy chủ; lưu giữ phiếu hỏi và chương trình trên thiết bị di động đến ngày 25 tháng cuối quý “25/03; 25/5; 25/9 và 25/11” (không được xóa dữ liệu và phần mềm trên thiết bị khi chưa đến ngày quy định).

II. NHIỆM VỤ CỦA GIÁM SÁT VIÊN

Nhiệm vụ của giám sát viên bao gồm: Hoạt động kiểm tra, giám sát tập trung vào quá trình điều tra tại địa bàn, kiểm tra và duyệt phiếu trên phần mềm giám sát. Quy trình kiểm tra, giám sát được thực hiện như sau:

1. Đối với giám sát viên cấp huyện

Thực hiện giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu của các điều tra viên được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

- + Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hàng ngày của điều tra viên;
- + Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi liên quan đến phiếu điều tra để thông báo cho điều tra viên những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại;
- + Duyệt toàn bộ phiếu điều tra tại các địa bàn được phân công giám sát khi các điều tra viên đã hoàn thành điều tra và hoàn thiện sửa lỗi;
- + Thông báo cho điều tra viên những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý hoặc trả lời những câu hỏi của điều tra viên liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử thông minh;
- + Trao đổi với giám sát viên cấp tỉnh về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh hoặc những vấn đề kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử thông minh trong quá trình điều tra.

2. Đối với giám sát viên cấp tỉnh

Thực hiện giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu tại các địa bàn điều tra được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

- + Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hàng ngày của điều tra viên thông qua các phiếu điều tra đã được giám sát viên cấp huyện duyệt;
- + Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi liên quan đến phiếu điều tra và thông báo tới giám sát viên cấp huyện về những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại; duyệt số liệu toàn bộ địa bàn điều tra được phân công giám sát;
- + Thông báo cho giám sát viên cấp huyện những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý; trả lời những câu hỏi của giám sát viên cấp huyện liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử thông minh;

+ Trao đổi với giám sát viên cấp trung ương về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh hoặc những vấn đề kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử thông minh trong quá trình điều tra.

3. Đối với giám sát viên cấp trung ương

Thực hiện giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu của các tỉnh được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

+ Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hàng ngày của điều tra viên thông qua các phiếu điều tra đã được giám sát viên cấp tỉnh duyệt;

+ Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi phiếu điều tra của các hộ và thông báo tới giám sát viên cấp tỉnh về những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại; duyệt số liệu các tỉnh được phân công giám sát;

+ Thông báo cho giám sát viên cấp tỉnh những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý, trả lời những câu hỏi của giám sát viên cấp tỉnh liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử thông minh.

Phần IV.

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG PHẦN MỀM

A. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG PHẦN MỀM WEBSITE GIÁM SÁT

Đường dẫn truy cập: <https://vondautuxaydung.gso.gov.vn>

- Nhập thông tin tài khoản được cung cấp để truy cập chức năng của phần mềm

I. HỆ THỐNG

1. Cập nhật người sử dụng

Quyền thực hiện: Quyền quản trị các cấp (trung ương, tỉnh, huyện)

Trên thanh menu chọn: Hệ thống → Cập nhật người sử dụng

a. Cập nhật tài khoản trong ngành

CẬP NHẬT NGƯỜI SỬ DỤNG

Loại tài khoản

Tài khoản trong ngành ✕

Quyền

Giám sát viên Trung ương ✕

☰ Xem danh sách

📄 Cập nhật từ tệp Excel

+

🔍 Tìm kiếm...

	Tài khoản	Tên người dùng	Quyền	Lĩnh vực		Tình trạng hoạt động	Xóa
				Vốn đầu tư	Xây dựng		
	htquy	HOÀNG THỊ QUÝ	Giám sát viên Trung ương	☒	☒	☒	
	ngannt	NGUYỄN THỊ NGÂN	Giám sát viên Trung ương	☐	☐	☒	
	nthuyen	NGUYỄN THỊ HUYỀN	Giám sát viên Trung ương	☐	☐	☒	
	tqtoan	TRỊNH QUANG TOÀN	Giám sát viên Trung ương	☐	☐	☒	
	tvthuy	TRẦN VIỆT THÚY	Giám sát viên Trung ương	☐	☐	☒	

Bước 1: Trong ô chọn “Loại tài khoản”: Chọn “Tài khoản trong ngành”. Tài khoản trong ngành là tài khoản để đăng nhập vào email của Tổng cục Thống kê.

Bước 2: Trong ô chọn “Quyền”: Lựa chọn quyền muốn xem danh sách người sử dụng.

Bước 3: Ấn vào nút “Xem danh sách” để hiển thị danh sách người sử dụng trong ngành đã được cấp quyền truy cập vào hệ thống.

Bước 4: Để cập nhật tài khoản thì ấn vào nút ở đầu mỗi dòng.

Bước 5: Cập nhật lại thông tin người sử dụng và ấn nút lưu.

✕

Cập nhật người dùng

Tài khoản

htquy

Họ tên

HOÀNG THỊ QUÝ ✕

Quyền

Giám sát viên Trung ương ✕

☒ Vốn đầu tư

☒ Xây dựng

Điện thoại

0975522924 ✕

Email

htquy@gso.gov.vn ✕

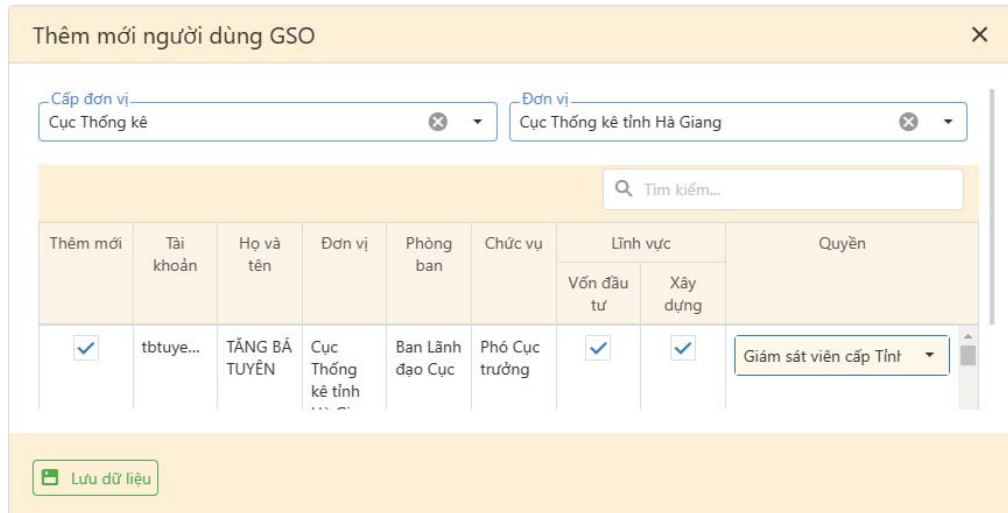
☒ Hoạt động

💾 Lưu dữ liệu

🗑️ Xóa

Bước 5.1: Nếu muốn xóa người sử dụng thì ấn nút “Xóa” trên cửa sổ “Cập nhật người dùng” hoặc nút  ở danh sách người sử dụng. Chỉ xóa được những người sử dụng chưa có thao tác với dữ liệu.

Bước 6: Thêm mới người sử dụng bằng cách ấn nút  ở phía góc trái ngay trên bảng danh sách người sử dụng.



Bước 6.1: Trong ô chọn “Cấp đơn vị”: lựa chọn cấp đơn vị.

Bước 6.2: Trong ô chọn “Đơn vị” thì lựa chọn đơn vị muốn xem danh sách người sử dụng (danh sách tài khoản email của người sử dụng trong ngành).

Bước 6.3: Trong danh sách người sử dụng bên dưới, cột “Thêm mới” thì tích chọn người sử dụng muốn thêm mới, trong cột “Vốn đầu tư” và “Xây dựng” thì tích chọn lĩnh vực muốn phân công (có thể tích chọn cả 2 lĩnh vực hoặc 1 trong 2 lĩnh vực), trong cột “Quyền” thì lựa chọn quyền muốn gán cho người sử dụng thêm mới.

Bước 6.4: Ấn nút “Lưu dữ liệu” để thêm mới người sử dụng vào hệ thống.

b. Cập nhật tài khoản ngoài ngành



Bước 1: Trong ô chọn “Loại tài khoản”: chọn “Tài khoản ngoài ngành”. Tài khoản ngoài ngành là tài khoản của điều tra viên web, điều tra viên CAPI.

Bước 2: Trong ô chọn “Quyền”: lựa chọn quyền muốn xem danh sách người sử dụng.

Bước 3: Ấn vào nút “Xem danh sách” để hiển thị danh sách người sử dụng.

Bước 4: Để cập nhật tài khoản thì ấn vào nút  ở đầu mỗi dòng.

Bước 5: Cập nhật lại thông tin người sử dụng và ấn nút lưu.

Cập nhật người dùng

Tài khoản

D99T001

Họ tên

Điều tra viên trung ương

Quyền

Điều tra viên trung ương

Điện thoại

Điện thoại

Email

Email

☒ Hoạt động

Lưu dữ liệu

Khôi phục mật khẩu

Xóa

Bước 5.1: Nếu muốn xóa người sử dụng thì ấn nút “Xóa” trên cửa sổ “Cập nhật người dùng” hoặc nút  ở danh sách người sử dụng. Chỉ xóa được những người sử dụng chưa có thao tác với dữ liệu.

Bước 5.2: Nếu muốn khôi phục mật khẩu cho người sử dụng thì ấn nút “Khôi phục mật khẩu” hoặc nút  ở danh sách người sử dụng. Chỉ đối với người sử dụng ngoài ngành mới có thể khôi phục mật khẩu.

Bước 6: Thêm mới người sử dụng bằng cách ấn nút  ở phía góc trái ngay trên bảng danh sách người sử dụng.

Thêm mới người dùng ngoài
✕

Tài khoản
Tài khoản được tự động tạo khi thêm mới...

Họ tên
Nhập họ tên người dùng...

Quyền
Điều tra viên trung ương

Điện thoại
Điện thoại

Email
Email

Lưu dữ liệu
+ Thêm mới

Bước 6.1: Nhập thông tin người sử dụng muốn thêm mới, riêng đối với ô “Tài khoản” sẽ không nhập khi thêm mới, hệ thống sẽ tự động tạo tài khoản.

Bước 6.2: Ấn nút “Lưu dữ liệu” để thêm mới người sử dụng vào hệ thống.

Bước 6.3: Ấn nút “Thêm mới” để làm trống lại thông tin các ô nhập để tiếp tục thêm mới.

2. Phân công điều tra viên

a. Phân công điều tra viên WEB

Quyền thực hiện: Quản trị các cấp (Lưu ý: đối với bộ, ngành thì chỉ có quản trị trung ương mới có quyền truy cập, đối với sở tài chính thì chỉ có quản trị trung ương và quản trị cấp tỉnh mới có quyền truy cập).

Trên thanh menu chọn: Hệ thống → Phân công điều tra viên → Phân công điều tra viên WEB.

Phân công điều tra viên phụ trách xã:

PHÂN CÔNG ĐIỀU TRA VIÊN WEB

Năm điều tra
2023

Loại đơn vị điều tra
1. Xã

Loại điều tra
1. ĐT Xã/Phường XD - Quý

Kỳ điều tra
1. Quý 1

Tỉnh/Thành phố
01. Thành phố Hà ...

Huyện/Quận
Tất cả

Xem danh sách

Lưu dữ liệu

Phân công toàn bộ cho ĐTV

Điều tra viên
Chọn điều tra viên...

STT	Tỉnh	Huyện	Xã	Điều tra viên
1	01. Thành phố Hà Nội	001. Quận Ba Đình	00001. Phường Phúc Xá	Lựa chọn...

Bước 1: Chọn năm điều tra trong ô chọn “Năm điều tra”.

Bước 2: Trong ô “Loại đơn vị điều tra” chọn “1.Xã”.

Bước 3: Các ô lựa chọn “Loại điều tra”, “Kỳ điều tra”, “Tỉnh/Thành phố” và “Huyện/Quận” sẽ được hiển thị → lựa chọn giá trị cho các ô này.

Bước 4: Ấn nút “Xem danh sách” để xem danh sách xã/phường mẫu.

Bước 5: Trong cột “Điều tra viên”, lựa chọn điều tra viên muốn phân công cho xã/phường mẫu tương ứng.

Bước 5.1: Nếu cần phân công nhanh, thì cạnh nút “Phân công toàn bộ cho ĐTV”, lựa chọn điều tra viên muốn phân công cho danh sách xã/phường mẫu đang hiển thị → ấn nút “Phân công toàn bộ cho ĐTV”. Chương trình sẽ tự động chọn điều tra viên đã chọn cho tất cả xã/phường mẫu đang hiển thị.

Lưu ý: Nếu trong trường hợp đang chọn “Huyện/Quận” là tất cả thì điều tra viên đã chọn (trong phần phân công toàn bộ) chỉ được tự động chọn cho các xã/phường mẫu thuộc cùng huyện của điều tra viên.

Bước 6: Sau khi hoàn thành phân công điều tra viên thì ấn nút “Lưu dữ liệu” để lưu lại thông tin phân công điều tra viên vừa thực hiện.

Phân công điều tra viên phụ trách đơn vị sự nghiệp

PHÂN CÔNG ĐIỀU TRA VIÊN WEB

Năm điều tra: 2023 | Loại đơn vị điều tra: 2. Đơn vị sự nghiệp | Tỉnh/Thành phố: 01. Thành phố Hà Nội | Huyện/Quận: Tất cả

Xem danh sách | Lưu dữ liệu | Phân công toàn bộ cho ĐTV

Điều tra viên: Chọn điều tra viên...

STT	Tỉnh	Huyện	Xã	Mã đơn vị	Tên đơn vị
1	01. Thành phố Hà Nội	001. Quận Ba Đình	00006. Phường Vĩnh Phúc	0138327	TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ HOÀNG HOA THẨM
2	01. Thành phố Hà Nội	001. Quận Ba Đình	00006. Phường Vĩnh Phúc	0138330	TRƯỜNG TIỂU HỌC HÀ NỘI
3	01. Thành phố Hà Nội	001. Quận Ba Đình	00007. Phường Cống Vị	0136096	TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN BÁ NGỌC
4	01. Thành phố Hà Nội	001. Quận Ba Đình	00008. Phường Liễu Giai	0136100	TRƯỜNG MẦM NON TƯ THỰC TUỔI THẦN TIẾN
5	01. Thành phố Hà Nội	001. Quận Ba Đình	00010. Phường Nguyễn Trung Trục	0139292	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HỒ NHAI

Bước 1: Chọn năm điều tra trong ô “Năm điều tra”.

Bước 2: Trong ô “Loại đơn vị điều tra” chọn “2. Đơn vị sự nghiệp”.

Bước 3: Các ô lựa chọn “Tỉnh/Thành phố” và “Huyện/Quận” sẽ được hiển thị → lựa chọn giá trị cho các ô này.

Bước 4: Ấn nút “Xem danh sách” để xem danh sách đơn vị sự nghiệp mẫu.

Bước 5: Trong cột “Điều tra viên”, lựa chọn điều tra viên muốn phân công cho đơn vị sự nghiệp mẫu tương ứng.

Bước 5.1: Nếu cần phân công nhanh, thì cạnh nút “Phân công toàn bộ cho ĐTV”, lựa chọn điều tra viên muốn phân công cho danh sách đơn vị sự nghiệp mẫu đang hiển thị → ấn nút “Phân công toàn bộ cho ĐTV”. Chương trình sẽ tự động chọn điều tra viên đã chọn cho tất cả đơn vị sự nghiệp mẫu đang hiển thị.

Bước 6: Sau khi hoàn thành phân công điều tra viên thì ấn nút “Lưu dữ liệu” để lưu lại thông tin phân công điều tra viên vừa thực hiện.

Phân công điều tra viên phụ trách Bộ, ngành

PHÂN CÔNG ĐIỀU TRA VIÊN WEB

Năm điều tra
2023

Loại đơn vị điều tra
3. Bộ ngành

Xem danh sách

Lưu dữ liệu

Phân công toàn bộ cho ĐTV

Điều tra viên
Chọn điều tra viên...

STT	Mã Bộ, Ngành	Tên Bộ, Ngành	Điều tra viên
1	101	Văn phòng Trung ương Đảng	D99T001 - Điều tra viên trung ương
2	102	Văn phòng Chủ tịch nước	D99T001 - Điều tra viên trung ương
3	103	Văn phòng Chính phủ	D99T001 - Điều tra viên trung ương
4	104	Văn phòng Quốc hội	D99T002 - Nguyễn Văn A
5	105	Toà án nhân dân tối cao	Lựa chọn...

Bước 1: Chọn năm điều tra trong ô “Năm điều tra”.

Bước 2: Trong ô “Loại đơn vị điều tra” chọn “3. Bộ, ngành”.

Bước 3: Ấn nút “Xem danh sách” để xem danh sách Bộ, ngành.

Bước 4: Trong cột “Điều tra viên”, lựa chọn điều tra viên muốn phân công cho bộ, ngành tương ứng.

Bước 4.1: Nếu cần phân công nhanh, thì cạnh nút “Phân công toàn bộ cho ĐTV”, lựa chọn điều tra viên muốn phân công cho danh sách Bộ, ngành đang hiển thị → ấn nút “Phân công toàn bộ cho ĐTV”. Chương trình sẽ tự động chọn điều tra viên đã chọn cho tất cả Bộ, ngành đang hiển thị.

Bước 5: Sau khi hoàn thành phân công điều tra viên thì ấn nút “Lưu dữ liệu” để lưu lại thông tin phân công điều tra viên vừa thực hiện.

Phân công điều tra viên phụ trách Sở Tài chính

PHÂN CÔNG ĐIỀU TRA VIÊN WEB

Năm điều tra: 2023 | Loại đơn vị điều tra: 4. Sở Tài chính | Tỉnh/Thành phố: Toàn quốc

[Xem danh sách](#) [Lưu dữ liệu](#)

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Địa chỉ	Điện thoại	Điều tra viên
1	83116	SỞ TÀI CHÍNH THÀNH PHỐ HÀ NỘI	258 Võ Chí Công	02438248989	D01T001 - Điều tra viên h...
2	91938	SỞ TÀI CHÍNH TỈNH HÀ GIANG	Số 6 Đường Bạch Đằng	02193866385	Lựa chọn...
3	81389	SỞ TÀI CHÍNH TỈNH CAO BẮNG	Km5 - Khu Đô thị Phường Đề Thám - TP Cao Bằng	02063852221	Lựa chọn...
4	80233	SỞ TÀI CHÍNH TỈNH BẮC KẠN	số 11, đường trường chinh	02093870540	Lựa chọn...
5	18642	SỞ TÀI CHÍNH TỈNH TUYÊN QUANG	Tổ 16	02073822620	Lựa chọn...

Bước 1: Chọn năm điều tra trong ô chọn “Năm điều tra”.

Bước 2: Trong ô “Loại đơn vị điều tra” chọn “4. Sở Tài chính”.

Bước 3: Ô “Tỉnh/Thành phố” sẽ hiển thị → lựa chọn tỉnh/thành phố muốn xem.

Bước 4: Ấn nút “Xem danh sách” để xem danh sách Sở Tài chính.

Bước 5: Trong cột “Điều tra viên”, lựa chọn điều tra viên muốn phân công cho Sở Tài chính tương ứng.

Bước 6: Sau khi hoàn thành phân công điều tra viên thì ấn nút “Lưu dữ liệu” để lưu lại thông tin phân công điều tra viên vừa thực hiện.

b. Phân công điều tra viên CAPI

Quyền: Quản trị các cấp.

Trên thanh menu chọn: Hệ thống → Phân công điều tra viên → Phân công điều tra viên CAPI

Phân công điều tra viên CAPI hộ

PHÂN CÔNG ĐIỀU TRA VIÊN CAPI

Năm: 2023 | Loại đơn vị điều tra: Hộ | Kỳ điều tra: Điều tra năm | Tỉnh/Thành phố: 01. Thành phố Hà ... | Huyện/Quận: Tất cả | Xã/Phường: Tất cả

[Xem danh sách](#) [Lưu dữ liệu](#) ☒ Phân công toàn bộ cho ĐTV

Điều tra viên: Chọn điều tra viên...

STT	Tỉnh	Huyện	Xã	Địa bàn	Điều tra viên
1	01. Thành phố Hà Nội	001. Quận Ba Đình	00001. Phường Phúc Xá	002. Bên phải gác 12/ 36 phố Nghĩa Dũng	D001001 - Điều tra viên huyện 1
2	01. Thành phố Hà Nội	001. Quận Ba Đình	00001. Phường Phúc Xá	005. Bên trái cuối phố Nghĩa Dũng, bên phải ngõ 15 phố Nghĩa Dũng	D001001 - Điều tra viên huyện 1

Bước 1: Chọn năm điều tra trong ô “Năm”.

Bước 2: Trong ô “Loại đơn vị điều tra” chọn “1. Hộ”.

Bước 3: Lựa chọn “Kỳ điều tra” → Lựa chọn “Tỉnh/Thành phố” → Lựa chọn “Huyện/Quận” → Lựa chọn “Xã/Phường”.

Bước 4: Ấn nút “Xem danh sách” để xem danh sách địa bàn mẫu (phân công theo địa bàn mẫu).

Bước 5: Trong cột “Điều tra viên”, lựa chọn điều tra viên muốn phân công cho địa bàn mẫu tương ứng.

Bước 5.1: Nếu cần phân công nhanh, thì cạnh nút “Phân công toàn bộ cho ĐTV”, lựa chọn điều tra viên muốn phân công cho danh sách địa bàn mẫu đang hiển thị → ấn nút “Phân công toàn bộ cho ĐTV”. Chương trình sẽ tự động chọn điều tra viên đã chọn cho tất cả địa bàn mẫu đang hiển thị.

Lưu ý: Nếu trong trường hợp đang chọn “Huyện/Quận” là tất cả thì điều tra viên đã chọn (trong phần phân công toàn bộ) chỉ được tự động chọn cho các địa bàn mẫu thuộc cùng huyện của điều tra viên.

Bước 6: Sau khi hoàn thành phân công điều tra viên thì ấn nút “Lưu dữ liệu” để lưu lại thông tin phân công điều tra viên vừa thực hiện.

Phân công điều tra viên CAPI trang trại

PHÂN CÔNG ĐIỀU TRA VIÊN CAPI

Năm: 2023 | Loại đơn vị điều tra: Trang trại | Kỳ điều tra: Điều tra năm | Tỉnh/Thành phố: 01. Thành phố Hà Nội | Huyện/Quận: Tất cả | Xã/Phường: Tất cả

Xem danh sách | Lưu dữ liệu | Phân công toàn bộ cho ĐTV | Điều tra viên: Chọn điều tra viên...

STT	Tỉnh	Huyện	Xã	Tên chủ trang trại	Địa chỉ	Điều tra viên
1	01. Thành phố Hà Nội	004. Quận Long Biên	00136. Phường Phúc Lợi	Trần Tuyết Hưng	số 62-trục đường tổ 4	D004002 - Điều tra...

Bước 1: Chọn năm điều tra trong ô “Năm”.

Bước 2: Trong ô “Loại đơn vị điều tra” chọn “2. Trang trại”.

Bước 3: Lựa chọn “Kỳ điều tra” → Lựa chọn “Tỉnh/Thành phố” → Lựa chọn “Huyện/Quận” → Lựa chọn “Xã/Phường”.

Bước 4: Ấn nút “Xem danh sách” để xem danh sách trang trại mẫu.

Bước 5: Trong cột “Điều tra viên”, lựa chọn điều tra viên muốn phân công cho trang trại mẫu tương ứng.

Bước 5.1: Nếu cần phân công nhanh, thì cạnh nút “Phân công toàn bộ cho ĐTV”, lựa chọn điều tra viên muốn phân công cho danh sách trang trại mẫu đang hiển thị → ấn nút “Phân công toàn bộ cho ĐTV”. Chương trình sẽ tự động chọn điều tra viên đã chọn cho tất cả trang trại mẫu đang hiển thị.

Lưu ý: Nếu trong trường hợp đang chọn “Huyện/Quận” là tất cả thì điều tra viên đã chọn (trong phần phân công toàn bộ) chỉ được tự động chọn cho các trang trại mẫu thuộc cùng huyện của điều tra viên.

Bước 6: Sau khi hoàn thành phân công điều tra viên thì ấn nút “Lưu dữ liệu” để lưu lại thông tin phân công điều tra viên vừa thực hiện.

3. Phân công giám sát viên

Quyền thực hiện: Quản trị trung ương và quản trị tỉnh

Trên thanh menu chọn: Hệ thống → Phân công giám sát viên

Tài khoản	Tên người dùng	Phân công
tvnoihg	TRẦN VĂN NỘI	024. Thành phố Hà Giang, 026. Huyện Đồng Văn, 027. Huyện M... 024. Thành phố Hà Giang 026. Huyện Đồng Văn 027. Huyện Mèo Vạc 028. Huyện Yên Minh 029. Huyện Quản Bạ 030. Huyện Vị Xuyên 031. Huyện Bắc Mê 032. Huyện Hoàng Su Phì

Bước 1: Chọn năm điều tra.

Bước 2: Chọn loại điều tra (điều tra năm, điều tra quý).

Bước 3: Chọn quyền, chỉ phân công quyền giám sát viên (giám sát viên duyệt số liệu) và quyền quan sát viên (giám sát viên quan sát). Nếu phân công giám sát viên cấp tỉnh, huyện thì cần chọn tỉnh, huyện.

Bước 4: Ấn nút “Xem danh sách” để hiển thị danh sách giám sát viên.

Bước 5: Trong cột “Phân công”, lựa chọn tỉnh (đối với giám sát viên trung ương) hoặc huyện (đối với giám sát viên tỉnh) muốn phân công cho tài khoản (có thể tích chọn nhiều).

Bước 6: Ấn nút “Lưu dữ liệu” để lưu phân công cho giám sát viên.

4. Xác định hạn cập nhật

Truy cập đường dẫn: Hạn cập nhật.

Quyền truy cập: Quản trị, giám sát viên Trung ương được truy cập.

Chọn gia hạn theo từng kỳ điều tra, từng cuộc điều tra, từng loại phiếu và từng loại tài khoản.

II. DANH SÁCH VÀ MẪU

1. Lấy dữ liệu từ điều tra doanh nghiệp năm

Truy cập đường dẫn: Danh sách mẫu/Lấy dữ liệu từ điều tra doanh nghiệp năm.

Quyền truy cập: Quản trị dữ liệu cấp TW/tỉnh; Giám sát viên Trung ương/Giám sát viên cấp tỉnh được truy cập.

+ Chọn tỉnh cần lấy dữ liệu, có thể chọn tất cả hoặc theo từng tỉnh.

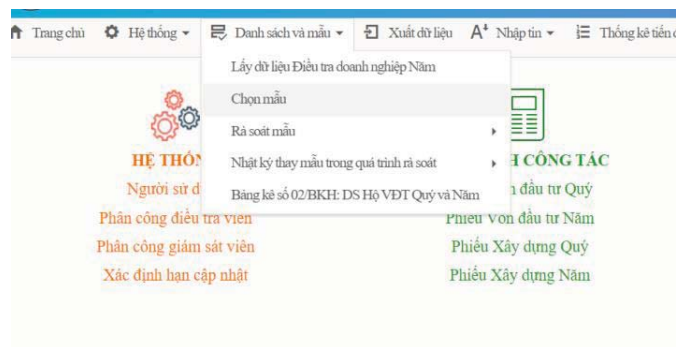
+ Chọn năm điều tra, loại điều tra.

+ Chọn “Thực hiện” để bắt đầu thực hiện lấy dữ liệu.

2. Chọn mẫu

Quyền thực hiện: Giám sát viên Trung ương được chọn mẫu 63 tỉnh; Quyền quản trị Trung ương được chọn mẫu theo từng tỉnh.

Trên thanh menu chọn “**Danh sách và mẫu**”, chọn “**Chọn mẫu**”



Màn hình hiển thị:

The image shows a web form titled 'THỰC HIỆN CHỌN MẪU DOANH NGHIỆP VỐN ĐẦU TƯ'. It is divided into three main sections labeled A, B, and C. Section A contains five dropdown menus for selection: 'Năm điều tra' (Year of survey), 'Loại mẫu' (Sample type), 'Tỉnh/Thành phố' (Province/City), 'Huyện/Quận/Thị xã' (District/City/Township), and 'Xã/Phường/Thị trấn' (Commune/Ward/Township). Section B contains five buttons: 'Lấy danh sách gốc' (Get original list), 'Chọn mẫu' (Select sample), 'Hủy mẫu' (Cancel sample), 'Xác nhận hoàn thành chọn mẫu' (Confirm completion of sample selection), and 'Hủy xác nhận hoàn thành chọn mẫu' (Cancel confirmation of sample selection completion). Section C is a table area with a search bar and a table header with columns 'STT' and 'Tên doanh nghiệp'. The table body is currently empty.

Vùng A: Vùng chọn điều kiện: Năm, Loại mẫu, Tỉnh/Thành phố bắt buộc phải chọn. Chọn Huyện, Xã chỉ chọn chi tiết khi muốn xem danh sách (Vùng B chọn nút thứ 6 - “Xem danh sách”).

Vùng B: Các chức năng chọn mẫu và hủy mẫu.

Thực hiện tuần tự:

Lấy danh sách mẫu => Chọn mẫu => Hủy mẫu => Xác nhận hoàn thành chọn mẫu => Hủy xác nhận hoàn thành chọn mẫu.

Điều kiện hiển thị các nút:

+ **Lấy danh sách gốc** (Chỉ có Mẫu doanh nghiệp vốn đầu tư và Mẫu doanh nghiệp xây dựng được hiển thị nút này): Lấy danh sách gốc khi chưa chọn mẫu. Nếu đã có mẫu thì Hủy chọn mẫu thì mới lấy lại được gốc.

+ **Chọn mẫu:** Hiển thị khi có danh sách gốc và chưa chọn mẫu. Khi đã xác nhận hoàn thành chọn mẫu, nếu muốn chọn lại mẫu cần Hủy xác nhận chọn mẫu.

+ **Hủy mẫu và Xác nhận hoàn thành chọn mẫu:** Hiển thị khi đã chọn mẫu và chưa xác nhận hoàn thành chọn mẫu.

Vùng C: Hiện thị danh sách gốc và mẫu điều tra được chọn. Có thể chọn chi tiết đến cấp Xã.

Check chọn “*Chỉ hiển thị danh sách là mẫu*” thì danh sách chỉ hiển thị là mẫu được chọn.

3. Danh sách mẫu do TW chọn

Quyền: Quản trị các cấp, Giám sát viên các cấp, Quan sát viên các cấp

DANH SÁCH MẪU DO TRUNG ƯƠNG CHỌN

Năm điều tra
2023

Loại mẫu
1. Mẫu Doanh Nghiệp VDT

Tỉnh/Thành phố
01. Thành phố Hà Nội

Huyện/Quận
Tất cả

Xã/Phường
Tất cả

Xem danh sách

Tìm kiếm...

Mã tỉnh	Mã số thuế	Tên DN	Địa chỉ	Điện thoại	Email	Mã huyện	Mã xã	Loại hình	Mã ngànhV SIC 2018 (Cấp 5)	Số lac
01	0100106264	CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI	Số 130 - Lê Duẩn	02439424647	phongtcktkhn@gmail.com	007	00241	3	49110	36
01	0100106271	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN CÔNG VIÊN THỐNG NHẤT	354A đường Lê Duẩn	02435725720	thongnhatcv@yahoo.com	006	00220	2	81300	2
01	0100106289	CÔNG TY ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 2 HÀ NỘI	324 Tây Sơn	02435589461		006	00235	2	68103	3
01	0100106313	TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM	124 Minh Khai	38633067	info@lilama.com.vn	007	00295	3	42990	7

Bước 1: Chọn năm điều tra trong ô “Năm điều tra”.

Bước 2: Chọn loại mẫu.

Bước 3: Chọn tỉnh, huyện, xã.

Bước 4: Ấn nút “Xem danh sách” để xem danh sách mẫu do trung ương chọn.

Bước 4.1: Bấm nút  cạnh ô tìm kiếm để xuất excel danh sách mẫu do trung ương chọn.

b. Tổng hợp số lượng mẫu

Chức năng này giúp thống kê tổng hợp số lượng mẫu doanh nghiệp vốn đầu tư, mẫu doanh nghiệp xây dựng, mẫu địa bàn, mẫu trang trại, mẫu đơn vị sự nghiệp do trung ương chọn mẫu.

Người sử dụng thực hiện các thao tác: chọn năm, chọn loại mẫu, chọn cấp đơn vị hành chính, chọn cấp hiển thị theo đơn vị hành chính -> nhấn “Xem kết quả” để chương trình đưa ra kết quả thống kê tổng hợp theo tiêu chí đã chọn. Ví dụ: Thống kê tổng hợp số lượng mẫu doanh nghiệp vốn đầu tư do trung ương chọn mẫu như sau:

4. Rà soát mẫu

a. Cập nhật kết quả rà soát mẫu

Quyền thực hiện: Quản trị các cấp

Trên thanh menu chọn: Danh sách mẫu → Rà soát mẫu → Cập nhật kết quả rà soát mẫu

RÀ SOÁT DANH SÁCH MẪU

Năm điều tra
2023

Loại mẫu
Mẫu Doanh N...

Tỉnh/Thành phố
01. Thành phố ...

Huyện/Quận
Tất cả

Xã/Phường
Tất cả

Xem danh sách

☐ Chỉ hiển thị danh sách cần rà soát

Cập nhật kết quả rà soát (xlsx)

Excel icon

Tìm kiếm...

Mã số thuế	Tên DN	Địa chỉ	Điện thoại	Email	Mã tỉnh
0100100008	TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM	Số 25 Phố Bà Triệu	02438257700	hattt@vinatex.com.vn	01
0100100015	TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP	Số 1 Phan Đình Giót	02436647498	ketoanvvmi@gmail....	01
0100100022	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIỆN THUỐC LÁ	Ngõ 133 đường Nguyễn Trãi	02435581959	phongketoan.vtl@g...	01
0100100047	TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP	số 91 Láng Hạ	02438561767	vanphong@vnsteel....	01
0100100054	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN	225 Nguyễn Trãi	0438504441	Thang.ketoan@...	01

Bước 1: Chọn năm điều tra.

Bước 2: Chọn loại mẫu (doanh nghiệp vốn đầu tư, doanh nghiệp xây dựng, địa bàn, trang trại và đơn vị sự nghiệp).

Bước 3: Chọn tỉnh, huyện, xã.

Bước 4: Ấn nút “Xem danh sách” để xem danh sách mẫu, muốn xem danh sách cần rà soát thì tích chọn vào “Chỉ hiển thị danh sách cần rà soát”.

Bước 4.1: Để xuất excel danh sách mẫu rà soát bấm nút .

Bước 5: Bấm nút “Cập nhật kết quả rà soát (xlsx)” để chọn tệp tin excel rà soát mẫu.

Thông báo



Cập nhật rà soát mẫu thành công!

Bước 5.1: Nếu có dòng bị lỗi sẽ hiển thị danh sách dòng bị lỗi

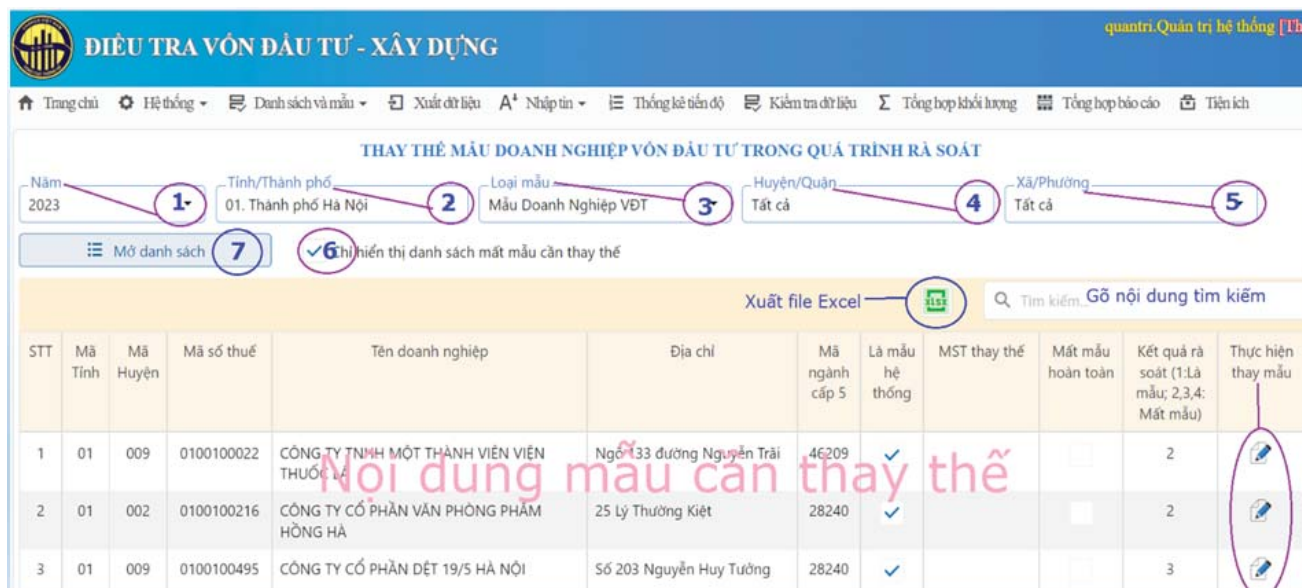
Dòng lỗi	Cột lỗi	Chi tiết lỗi
11	Mã ngành cấp 5, Kết quả rà soát	Kết quả rà soát là 4 nhưng mã ngành cấp 5 vẫn thuộc mã ngành xây dựng
12	Mã ngành cấp 5, Kết quả rà soát	Kết quả rà soát là 4 nhưng mã ngành cấp 5 vẫn thuộc mã ngành xây dựng
13	Mã ngành cấp 5, Kết quả rà soát	Kết quả rà soát là 4 nhưng mã ngành cấp 5 vẫn thuộc mã ngành xây dựng
14	Mã ngành cấp 5, Kết quả rà soát	Kết quả rà soát là 4 nhưng mã ngành cấp 5 vẫn thuộc mã ngành xây dựng
15	Mã ngành cấp 5, Kết quả rà soát	Kết quả rà soát là 4 nhưng mã ngành cấp 5 vẫn thuộc mã ngành xây dựng
16	Mã ngành cấp 5, Kết quả rà soát	Kết quả rà soát là 4 nhưng mã ngành cấp 5 vẫn thuộc mã ngành xây dựng

b. Thay thế mẫu trong quá trình rà soát

Chức năng này cho phép thay mẫu cho những mẫu có kết quả rà soát là mất mẫu trong quá trình rà soát.

Chọn đường dẫn menu: Danh sách và mẫu\Rà soát mẫu\Thay thế mẫu trong quá trình rà soát (như hình minh họa dưới đây).

Cửa sổ xem danh sách dưới đây mở ra:



Thay thế mẫu doanh nghiệp vốn đầu tư

Thông tin doanh nghiệp mất mẫu 1

Mã số thuế: 0100100216 Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN PHÒNG PHẨM HỒNG HÀ Địa chỉ: 25 Lý Thường Kiệt

Mã ngành cấp 5: 28240 Loại hình kinh tế: 3 Nhóm: 1 Tổ: 1 Số lao động: 504

Chọn doanh nghiệp thay thế 2

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Mã ngành cấp 5	Loại hình KT	Nhóm	Tổ	Số lao động	Chọn thay thế
1	25002-2-11	CÔNG TY TNHH KIM LOA HUY H CẢNG	Tổ 380, KCTD Quang Minh	25930	3	1	1	493	
2	01038-3363	CÔNG TY TNHH FHC	Số 16 phố An Định (n)	10710	3	1	1	496	
3	010450-133	CÔNG TY TNHH NAXCO	Cụm nhà 2/B, xóm Vực	14100	3	1	1	500	
4	0100101322	TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH - CÔNG TY CỔ PHẦN	Số 189 Đường Lâm Tiên,	27102	3	1	1	514	

Thực hiện thay thế

- Chọn 1 mẫu trong danh sách cần thay thế sau đó chọn lệnh Thực hiện thay thế để hoàn thành thực hiện thay thế mẫu.

- Lựa chọn các mục Năm (1), Tỉnh/Thành phố (2), Loại mẫu điều tra (3), Huyện/Quận (4), Xã/Phường (5), Chỉ hiển thị danh sách mẫu cần thay thế (6), sau đó chọn Xem danh sách (7) để mở danh sách số liệu (hình minh họa trên).

- Danh sách chỉ được mở khi đã “Xác nhận hoàn thành chọn mẫu” nếu không sẽ có thông báo:



+ Để thực hiện thay thế mẫu cho mẫu nào thì chọn cột Thực hiện thay mẫu.

Có thể tìm kiếm bằng cách gõ nội dung tìm kiếm vào ô tìm kiếm nhanh như hình dưới đây:

ĐIỀU TRA VỐN ĐẦU TƯ - XÂY DỰNG

Trang chủ Hệ thống Danh sách và mẫu Xuất dữ liệu Nhập tin Thống kê tiến độ Kiểm tra dữ liệu Tổng hợp khối lượng Tổng hợp báo cáo Tiếp

THAY THẾ MẪU DOANH NGHIỆP VỐN ĐẦU TƯ TRONG QUÁ TRÌNH RÀ SOÁT

Năm: 2023 Tỉnh/Thành phố: 01. Thành phố Hà Nội Loại mẫu: Mẫu Doanh Nghiệp VĐT Huyện/Quận: Tất cả Xã/Phường: Tất cả

Mở danh sách ☒ Chỉ hiển thị danh sách mất mẫu cần thay thế

Gõ nội dung tìm kiếm

Kết quả tìm kiếm

STT	Mã Tỉnh	Mã Huyện	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Mã ngành cấp 5	Là mẫu hệ thống	MST thay thế	Mất mẫu hoàn toàn	Kết quả rà soát (1:Là mẫu; 2,3,4: Mất mẫu)
1	01	002	0100100216	CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN PHÒNG PHẨM HỒNG HÀ	25 Lý Thường Kiệt	28240	☒		☐	2

c. Hủy thay mẫu trong quá trình rà soát

Quyền thực hiện: Quản trị các cấp

Trên thanh menu chọn: Danh sách mẫu → Rà soát mẫu → Hủy thay mẫu trong quá trình rà soát

HỦY THAY THẺ MẪU ĐIỀU TRA

Năm điều tra
2023

Loại mẫu
Mẫu Doanh Nghiệp VĐT

Thông tin hiển thị

Tỉnh/Thành phố
01. Thành phố Hà Nội

Huyện/Quận
Tất cả

Xã/Phường
Tất cả

Xem danh sách

Q Tìm kiếm...

Hủy thay thẻ mẫu	Mã huyện	Mã xã	Mã số thuế	Tên DN	Địa chỉ	Điện thoại	Email	Loại hình	Mã ngành cấp 5
	269	09577	0500566315	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI BÌNH QUẬN	Khu công nghiệp Phú Thịnh	0398671205	khuatthily@gmail.c...	7	46530

Bước 1: Chọn năm điều tra.

Bước 2: Chọn loại mẫu.

Bước 3: Chọn tỉnh, huyện, xã.

Bước 4: Ấn nút “Xem danh sách” để hiển thị danh sách mẫu thay thế.

Bước 5: Trong cột “Hủy thay thẻ mẫu”, ấn nút , sau đó bấm “Đồng ý” để hủy thay thẻ mẫu.

Xác nhận

Có đồng ý hủy thay thẻ mẫu doanh nghiệp VĐT có mã số thuế là '0500566315'?

Đồng ý

Hủy

d. Bổ sung mẫu từ danh sách gốc

Quyền thực hiện: Quản trị các cấp

Trên thanh menu chọn: Danh sách mẫu → Rà soát mẫu → Bổ sung mẫu từ danh sách gốc

BỔ SUNG MẪU TỪ DANH SÁCH GỐC

Năm điều tra: 2023 x Loại mẫu: Doanh nghiệp vốn đầu tư x Tỉnh/Thành phố: 01. Thành phố Hà Nội x Huyện/Quận: Tất cả x Xã/Phường: Tất cả x

Xem danh sách

Tìm kiếm...

Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Điện thoại	Loại hình	Mã ngành cấp 5	Bổ sung mẫu	Lưu
01	268	09541	0100100181	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HỒ GIỚI	Tầng 10 số 102 Trần Phú	02436622574	8	14100	☒	
01	007	00298	0100100223	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG THÁP	129D đường Trương Định	02438639968	8	28210	☒	
01	021	00619	0100100230	CÔNG TY CỔ PHẦN HOÁ CHẤT SƠN HÀ NỘI	Số 158 Phú Diễn	0982522498	8	20221	☐	

Bước 1: Chọn năm điều tra.

Bước 2: Chọn loại mẫu muốn bổ sung mẫu.

Bước 3: Lựa chọn tỉnh, huyện, xã.

Bước 4: Ấn nút “Xem danh sách” để xem danh sách gốc.

Bước 5: Trong cột “Bổ sung mẫu”, tích chọn bản ghi muốn bổ sung vào danh sách mẫu, khi tích chọn sẽ hiển thị nút .

Bước 5.1: Trong cột “Lưu”, bấm vào nút lưu tương ứng để bổ sung vào danh sách mẫu. (Đối với mẫu được bổ sung theo cách này sẽ không cần phải đi rà soát).

e. Thêm mới vào danh sách gốc (đang cập nhật)

f. Xác nhận hoàn thành rà soát mẫu

Để hoàn thành việc rà soát mẫu điều tra, chọn chức năng “Xác nhận hoàn thành rà soát mẫu” theo hình vẽ dưới đây:

The screenshot shows the 'ĐIỀU TRA VỐN ĐẦU TƯ - XÂY DỰNG' system. The 'Danh sách và mẫu' menu is open, displaying a list of options. The option 'Xác nhận hoàn thành rà soát mẫu' is highlighted with a red box. The interface also includes a search bar, a filter dropdown, and a table of results.

- Cửa sổ xác nhận mở ra để thực hiện xác nhận:

The screenshot shows the 'XÁC NHẬN HOÀN THÀNH RÀ SOÁT DANH SÁCH MẪU ĐIỀU TRA' window. The window contains a list of samples with the following columns: Năm, Mã, Mã số thuế, Tên doanh nghiệp, Địa chỉ, Điện thoại, Mã Huyện, Mã Xã, Loại hình, and Số lao động. The 'Xác nhận' button is highlighted with a red box.

Năm	Mã	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Điện thoại	Mã Huyện	Mã Xã	Loại hình	Số lao động
2023	01	0309645959001	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN E-JUNG TẠI HÀ NỘI	Phòng 3502-3504, tầng 35, Keangnam Hanoi L mark Tower, khu E6, khu đô thị mới Cầu Giấy	024...	019	00631	4	58

- Có thể hủy xác nhận bằng nút lệnh Hủy xác nhận.

5. Nhật ký quá trình rà soát

a. Tình trạng rà soát

- Chọn năm.
- Chọn Tỉnh/Thành phố.

- Chọn loại mẫu.
- Chọn Huyện/Quận.
- Chọn Xã/Phường.
- Chọn “Xem danh sách”.

DIỀU TRA VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN - DIỀU TRA HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

quantri.Quan tri hệ thống [Thoát]

Trang chủ | Hệ thống | Danh sách và mẫu | Xuất dữ liệu | Nhập tin | Thống kê tiến độ | Kiểm tra dữ liệu | Tổng hợp khối lượng | Tổng hợp báo cáo | Tiện ích

TÌNH TRẠNG RÀ SOÁT MẪU DOANH NGHIỆP VỐN ĐẦU TƯ

Năm: 2023 | Tỉnh/Thành phố: Chon Tinh/Thanh pho | Loại mẫu: Mau Doanh Nghiep VDT | Huyện/Quận: Chon Huyen/Quan | Xã/Phường: Chon Xa/Phuong

Tình trạng rà soát: Toàn bộ mẫu | ☒ Sắp xếp theo Đơn vị hành chính

[Xem danh sách](#)

TỔNG CỤC THỐNG KÊ-54 Nguyễn Chí Thanh, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội | Giới thiệu | Liên hệ | Hướng dẫn

b. Tổng hợp tình trạng rà soát

Chức năng này thống kê tổng hợp tình trạng rà soát mẫu doanh nghiệp vốn đầu tư, doanh nghiệp xây dựng, địa bàn, trang trại, đơn vị sự nghiệp.

Những tài khoản có quyền “*Quản trị dữ liệu, Giám sát viên*” thực hiện được chức năng này.

Để thực hiện chức năng này, người sử dụng vào menu “*Danh sách và mẫu*” -> “*Nhật ký thay mẫu trong quá trình rà soát*” -> “*Tổng hợp tình trạng rà soát*”. Giao diện như sau:

THỐNG KÊ TỔNG HỢP TÌNH TRẠNG RÀ SOÁT MẪU

Năm: 2023 | Tỉnh/Thành phố: Chon tinh/TP | Loại mẫu: Chon loại mẫu | Huyện/Quận: Chon huyen | Cấp hiển thị: Chon cấp hiển thị

[Xem kết quả](#)

- + Năm: Chọn năm điều tra.
 - + Tỉnh/Thành phố, Huyện/Quận: Chọn cấp đơn vị hành chính cần thống kê.
 - + Loại mẫu: Chọn loại mẫu cần thống kê tình trạng rà soát mẫu.
 - + Cấp hiển thị: Chọn cấp hiển thị kết quả thống kê.
- > Nhấn “*Xem kết quả*”, hệ thống sẽ hiển thị kết quả theo các lựa chọn như sau:

THỐNG KÊ TỔNG HỢP TÌNH TRẠNG RÀ SOÁT MẪU DOANH NGHIỆP VỐN ĐẦU TƯ

Năm2023

Tỉnh/Thành phốThành phố Hà Nội

Loại mẫuMẫu Doanh Nghiệp VĐT

Huyện/QuậnQuận Ba Đình

Cấp hiển thịXã

Xem kết quả

Tìm kiếm...

Mã Tỉnh	Mã Huyện	Mã Xã	Tên	Số lượng mẫu DN Vốn đầu tư (1) = (2) + (3)	Số lượng mẫu chưa rà soát (2)	Số lượng mẫu đã rà soát (3) = (4) + (5)	Số lượng mẫu đã rà soát còn tồn tại (4)	Số lượng mẫu đã rà soát mất mẫu (5)	Trong đó: Số lượng mẫu đã rà soát mất mẫu đã thay thế (6)
01	001		Quận Ba Đình	121	0	121	119	2	0
01	001	00001	Phường Phúc Xá	4	0	4	4	0	0
01	001	00004	Phường Trúc Bạch	8	0	8	8	0	0
01	001	00006	Phường Vĩnh Phúc	7	0	7	7	0	0
01	001	00007	Phường Cống Vị	17	0	17	17	0	0
01	001	00008	Phường Liễu Giai	7	0	7	7	0	0

c. Danh sách thay mẫu

ĐIỀU TRA VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN - ĐIỀU TRA HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

quantri.Quản trị hệ thống [Thoát]

Trang chủ

Hệ thống

Danh sách và mẫu

Xuất dữ liệu

Nhập tin

Thông kê tiến độ

Kiểm tra dữ liệu

Tổng hợp khối lượng

Tổng hợp báo cáo

Tiện ích

ĐANH SÁCH DOANH NGHIỆP VỐN ĐẦU TƯ THAY MẪU

Năm
2023

Tỉnh/Thành phố
Chọn Tỉnh/Thành ...

Loại mẫu
Mẫu Doanh Nghiệp VĐT

Huyện/Quận
Chọn Huyện/Quận

Tình trạng thay mẫu
Toàn bộ danh sách mất mẫu

Xem danh sách

Tìm kiếm...

STT	Mã Tỉnh	Mã Huyện	Mã Xã	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Điện thoại	Mã Ngành	Kết quả rà soát	Loại mẫu	Tình trạng	Mã thay thế
1	01	009	00346	0100100022	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIỆN THUỐC LÁ	Ngõ 133 đường Nguyễn Trãi	02435581959	46209	2	1	Mẫu mất chưa được thay	
2	01	009	00358	0105991534	CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VẬT LIỆU TIẾN TIẾN	Số 48a Ngõ 21 Phan Đình Giót	02462852094	46599	5	1	Mẫu mất chưa được thay	
3	01	009	00358	0107064126	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ VẬT TƯ MINH TỈNH	Số nhà 12A, ngõ 154 phố Phương Liệt	0395189102	46499	3	1	Mẫu mất chưa được thay	
4	02	024	00691	5100100800	CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO	310 đường Trần Phú	02193866097	42120	3	1	Mẫu mất chưa được	

d. Tổng hợp thông tin thay mẫu

Chức năng này thống kê tổng hợp số lượng doanh nghiệp vốn đầu tư, doanh nghiệp xây dựng, địa bàn, trang trại, đơn vị sự nghiệp thay mẫu trong quá trình rà soát

Những tài khoản có quyền “**Quản trị dữ liệu, Giám sát viên**” thực hiện được chức năng này.

Để thực hiện chức năng này, người sử dụng vào menu “**Danh sách và mẫu**” -> “**Nhật ký thay mẫu trong quá trình rà soát**” -> “**Tổng hợp thông tin thay mẫu**”. Giao diện như sau:

THỐNG KÊ TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG THAY MẪU TRONG QUÁ TRÌNH RÀ SOÁT

Năm
2023

Tỉnh/Thành phố
Chọn tỉnh/TP

Loại mẫu
Chọn loại mẫu

Huyện/Quận
Chọn huyện

Cấp hiển thị
Chọn cấp hiển thị

Xem kết quả

+ Năm: Chọn năm điều tra.

+ Tỉnh/Thành phố, Huyện/Quận: Chọn cấp đơn vị hành chính cần thống kê.

+ Loại mẫu: Chọn loại mẫu cần thống kê tình trạng rà soát mẫu.

+ Cấp hiển thị: Chọn cấp hiển thị kết quả thống kê.

-> Nhấn “**Xem kết quả**”, hệ thống sẽ hiển thị kết quả theo các lựa chọn như sau:

THỐNG KÊ TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP VỐN ĐẦU TƯ THAY MẪU TRONG QUÁ TRÌNH RÀ SOÁT

Năm

2023

Tỉnh/Thành phố

Thành phố Hà Nội

Loại mẫu

Mẫu Doanh Nghiệp VDT

Huyện/Quận

Quận Ba Đình

Cấp hiển thị

Xã

Xem kết quả

2023

2024

2025

2026

2027

2028

2029

2030

2031

2032

2033

2034

2035

2036

2037

2038

2039

2040

2041

2042

2043

2044

2045

2046

2047

2048

2049

2050

2051

2052

2053

2054

2055

2056

2057

2058

2059

2060

2061

2062

2063

2064

2065

2066

2067

2068

2069

2070

2071

2072

2073

2074

2075

2076

2077

2078

2079

2080

2081

2082

2083

2084

2085

2086

2087

2088

2089

2090

2091

2092

2093

2094

2095

2096

2097

2098

2099

2100

2101

2102

2103

2104

2105

2106

2107

2108

2109

2110

2111

2112

2113

2114

2115

2116

2117

2118

2119

2120

2121

2122

2123

2124

2125

2126

2127

2128

2129

2130

2131

2132

2133

2134

2135

2136

2137

2138

2139

2140

2141

2142

2143

2144

2145

2146

2147

2148

2149

2150

2151

2152

2153

2154

2155

2156

2157

2158

2159

2160

2161

2162

2163

2164

2165

2166

2167

2168

2169

2170

2171

2172

2173

2174

2175

2176

2177

2178

2179

2180

2181

2182

2183

2184

2185

2186

2187

2188

2189

2190

2191

2192

2193

2194

2195

2196

2197

2198

2199

2200

2201

2202

2203

2204

2205

2206

2207

2208

2209

2210

2211

2212

2213

2214

2215

2216

2217

2218

2219

2220

2221

2222

2223

2224

2225

2226

2227

2228

2229

2230

2231

2232

2233

2234

2235

2236

2237

2238

2239

2240

2241

2242

2243

2244

2245

2246

2247

2248

2249

2250

2251

2252

2253

2254

2255

2256

2257

2258

2259

2260

2261

2262

2263

2264

2265

2266

2267

2268

2269

2270

2271

2272

2273

2274

2275

2276

2277

2278

2279

2280

2281

2282

2283

2284

2285

2286

2287

2288

2289

2290

2291

2292

2293

2294

2295

2296

2297

2298

2299

2300

2301

2302

2303

2304

2305

2306

2307

2308

2309

2310

2311

2312

2313

2314

2315

2316

2317

2318

2319

2320

2321

2322

2323

2324

2325

2326

2327

2328

2329

2330

2331

2332

2333

2334

2335

2336

2337

2338

2339

2340

2341

2342

2343

2344

2345

2346

2347

2348

2349

2350

2351

2352

2353

2354

2355

2356

2357

2358

2359

2360

2361

2362

2363

2364

2365

2366

2367

2368

2369

2370

2371

2372

2373

2374

2375

2376

2377

2378

2379

2380

2381

2382

2383

2384

2385

2386

2387

2388

2389

2390

2391

2392

2393

2394

2395

2396

2397

2398

2399

2400

2401

2402

2403

2404

2405

2406

2407

2408

2409

2410

2411

2412

2413

2414

2415

2416

2417

2418

2419

2420

2421

2422

2423

2424

2425

2426

2427

2428

2429

2430

2431

2432

2433

2434

2435

2436

2437

2438

2439

2440

2441

2442

2443

2444

2445

2446

2447

2448

2449

2450

2451

2452

2453

2454

2455

2456

2457

2458

2459

2460

2461

2462

2463

2464

2465

2466

2467

2468

2469

2470

2471

2472

2473

2474

2475

2476

2477

2478

2479

2480

2481

2482

2483

2484

2485

2486

2487

2488

2489

2490

2491

2492

2493

2494

2495

2496

2497

2498

2499

2500

2501

2502

2503

2504

2505

2506

2507

2508

2509

2510

2511

2512

2513

2514

2515

2516

2517

2518

2519

2520

2521

2522

2523

2524

2525

2526

2527

2528

2529

2530

2531

2532

2533

2534

2535

2536

2537

2538

2539

2540

2541

2542

2543

2544

2545

2546

2547

2548

2549

2550

2551

2552

2553

2554

2555

2556

2557

2558

2559

2560

2561

2562

2563

2564

2565

2566

2567

2568

2569

2570

2571

2572

2573

2574

2575

2576

2577

2578

2579

2580

2581

2582

2583

2584

2585

2586

2587

2588

2589

2590

2591

2592

2593

2594

2595

2596

2597

2598

2599

2600

2601

2602

2603

2604

2605

2606

2607

2608

2609

2610

2611

2612

2613

2614

2615

2616

2617

2618

2619

2620

2621

2622

2623

2624

2625

2626

2627

2628

2629

2630

2631

2632

2633

2634

2635

2636

2637

2638

2639

2640

2641

2642

2643

2644

2645

2646

2647

2648

2649

2650

2651

2652

2653

2654

2655

2656

2657

2658

2659

2660

2661

2662

2663

2664

2665

2666

2667

2668

2669

2670

2671

2672

2673

2674

2675

2676

2677

2678

2679

2680

2681

2682

2683

2684

2685

2686

2687

2688

2689

2690

2691

2692

2693

2694

2695

2696

2697

2698

2699

2700

2701

2702

2703

2704

2705

2706

2707

2708

2709

2710

2711

2712

2713

2714

2715

2716

2717

2718

2719

2720

2721

2722

2723

2724

2725

2726

2727

2728

2729

2730

2731

2732

2733

2734

2735

2736

2737

2738

2739

2740

2741

2742

2743

2744

2745

2746

2747

2748

2749

2750

2751

2752

2753

2754

2755

2756

2757

2758

2759

2760

2761

2762

2763

2764

2765

2766

2767

2768

2769

2770

2771

2772

2773

2774

2775

2776

2777

2778

2779

2780

2781

2782

2783

2784

2785

2786

2787

2788

2789

2790

2791

2792

2793

2794

2795

2796

2797

2798

2799

2800

2801

2802

2803

2804

2805

2806

2807

2808

2809

2810

2811

2812

2813

2814

2815

2816

2817

2818

2819

2820

2821

2822

2823

2824

2825

2826

2827

2828

2829

2830

2831

2832

2833

2834

2835

2836

2837

2838

2839

2840

2841

2842

2843

2844

2845

2846

2847

2848

2849

2850

2851

2852

2853

2854

2855

2856

2857

2858

2859

2860

2861

2862

2863

2864

2865

2866

2867

2868

2869

2870

2871

2872

2873

2874

2875

2876

2877

2878

2879

2880

2881

2882

2883

2884

2885

2886

2887

2888

2889

2890

2891

2892

2893

2894

2895

2896

2897

2898

2899

2900

2901

2902

2903

2904

2905

2906

2907

2908

2909

2910

2911

2912

2913

2914

2915

2916

2917

2918

2919

2920

2921

2922

2923

2924

2925

2926

2927

2928

2929

2930

2931

2932

2933

2934

2935

2936

2937

2938

2939

2940

2941

2942

2943

2944

2945

2946

2947

2948

2949

2950

2951

2952

2953

2954

2955

2956

2957

2958

2959

2960

2961

2962

2963

2964

2965

2966

2967

2968

2969

2970

2971

2972

2973

2974

2975

2976

2977

2978

2979

2980

2981

2982

2983

2984

2985

2986

2987

2988

2989

2990

2991

2992

2993

2994

2995

2996

2997

2998

2999

3000

3001

3002

3003

3004

3005

3006

3007

3008

3009

3010

3011

3012

3013

3014

3015

3016

3017

3018

3019

3020

3021

3022

3023

3024

3025

3026

3027

3028

3029

3030

3031

3032

3033

3034

3035

3036

3037

3038

3039

3040

3041

3042

3043

3044

3045

3046

3047

3048

3049

3050

3051

3052

3053

3054

3055

3056

3057

3058

3059

3060

3061

3062

3063

3064

3065

3066

3067

3068

3069

3070

3071

3072

3073

3074

3075

3076

3077

3078

3079

3080

3081

3082

3083

3084

Nhấn  để xuất kết quả ra file excel.

6. Danh sách mẫu sau rà soát

a. Danh sách mẫu

Chức năng này xem danh sách các mẫu điều tra với điều kiện đã Xác nhận hoàn thành rà soát mẫu.

Chọn đường dẫn menu: Danh sách và mẫu\Rà soát mẫu\Danh sách mẫu điều tra (như hình minh họa dưới đây).

Cửa sổ xem danh sách mở ra:



DANH SÁCH MẪU ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP VỐN ĐẦU TƯ SAU HOÀN THÀNH RÀ SOÁT

Năm: 2023 (1) Tỉnh/Thành phố: 01. Thành phố Hà Nội (2) Loại mẫu: Mẫu Doanh Nghiệp VĐT (3) Huyện/Quận: Tất cả (4) Xã/Phường: Tất cả (5)

Mở danh sách (7) Chỉ hiển thị danh sách mất mẫu cần thay thế (6)

Xuất Excel (8) Tìm kiếm: gõ nội dung tìm kiếm

STT	Mã Tỉnh	Mã Huyện	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Mã ngành cấp 5	Là mẫu hệ thống	MST thay thế	Mất mẫu hoàn toàn	Kết quả rà soát (1:Là mẫu; 2,3,4: Mất mẫu)
1	01	009	0100100022	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIỆN THUỐC LÁ	Ngõ 133 đường Nguyễn Trãi	46209	✓		☐	2
2	01	002	0100100216	CÔNG TY CỔ PHẦN VĨN PHÚC (CÁI LẬI) HỒNG HÀ	25 Nguyễn Huệ	28240	✓		☐	2
3	01	009	0100100495	CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT 19/5 HÀ NỘI	Số 203 Nguyễn Huy Tưởng	28240	✓		☐	3
4	01	007	0100100576	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CƠ KHÍ TRẦN HƯNG ĐẠO	114 Mai Hắc Đế	28240	✓		☐	3

- Lựa chọn các mục Năm (1), Tỉnh/Thành phố (2), Loại mẫu điều tra (3), Huyện/Quận (4), Xã/Phường (5), Chỉ hiển thị danh sách mẫu được chọn (6), sau đó chọn Xem danh sách (7) để mở danh sách số liệu (hình minh họa trên).

- Danh sách chỉ được mở khi đã “Xác nhận hoàn thành rà soát mẫu” nếu không sẽ có thông báo



Tỉnh '01. Thành phố Hà Nội' chưa xác nhận hoàn thành rà soát 'Mẫu Doanh Nghiệp XD', không thể xem số liệu !

- Có thể tìm kiếm bằng cách gõ nội dung tìm kiếm vào ô tìm kiếm nhanh như hình dưới đây:

DANH SÁCH MẪU DOANH NGHIỆP VỐN ĐẦU TƯ DO TRUNG ƯƠNG CHỌN

Năm: 2023 Tỉnh/Thành phố: 01. Thành phố Hà Nội Loại mẫu: Mẫu Doanh Nghiệp VĐT Huyện/Quận: Tất cả Xã/Phường: Tất cả

[Xem danh sách](#) ☒ Chỉ hiển thị danh sách mẫu được chọn

Nội dung tìm kiếm

Kết quả tìm kiếm

TT	Năm	Mã Tỉnh	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Điện thoại	Mã Huyện	Mã Xã	Loại hình	Mã ngành cấp 5	Số lao động	Loại tổ	Là mẫu
1	2023	01	5900189357	CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10	Đường Phạm Hùng	0912569005	019	00625	2	42210	625	1	✓

b. Tổng hợp số lượng mẫu

Chức năng này giúp thống kê tổng hợp số lượng mẫu doanh nghiệp vốn đầu tư, mẫu doanh nghiệp xây dựng, mẫu địa bàn, mẫu trang trại, mẫu đơn vị sự nghiệp do trung ương chọn mẫu.

Người sử dụng thực hiện các thao tác: Chọn năm, chọn loại mẫu, chọn cấp đơn vị hành chính, chọn cấp hiển thị theo đơn vị hành chính -> nhấn “Xem kết quả” để chương trình đưa ra kết quả thống kê tổng hợp theo tiêu chí đã chọn. Ví dụ: Thống kê tổng hợp số lượng mẫu doanh nghiệp vốn đầu tư do trung ương chọn mẫu như sau:

ĐIỀU TRA VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN - ĐIỀU TRA HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG quantri.Quản trị hệ thống [Thoát]

Trang chủ Hệ thống Danh sách và mẫu Xuất dữ liệu Nhập tin Thống kê tiến độ Kiểm tra dữ liệu Tổng hợp khối lượng Tổng hợp báo cáo Tiện ích

THỐNG KÊ TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG MẪU DOANH NGHIỆP VỐN ĐẦU TƯ DO TRUNG ƯƠNG CHỌN MẪU

Năm: 2023 Tỉnh/Thành phố: 01. Thành phố Hà Nội Loại mẫu: Mẫu Doanh Nghiệp VĐT Huyện/Quận: 002. Quận Hoàn Kiếm Cấp hiển thị: Xã

[Xem kết quả](#)

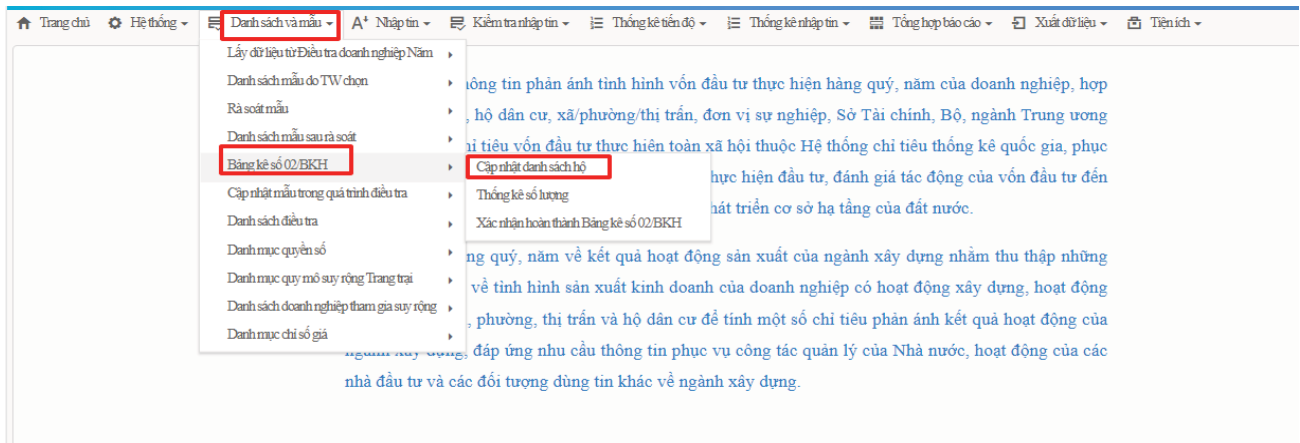
Tim kiếm...

Mã Tỉnh	Mã Huyện	Mã Xã	Tên	Số doanh nghiệp Vốn đầu tư mẫu
01	002		Quận Hoàn Kiếm	114
01	002	00040	Phường Đồng Xuân	3
01	002	00043	Phường Hàng Mã	4
01	002	00046	Phường Hàng Buồm	2
01	002	00049	Phường Hàng Đào	1
01	002	00052	Phường Hàng Bồ	2

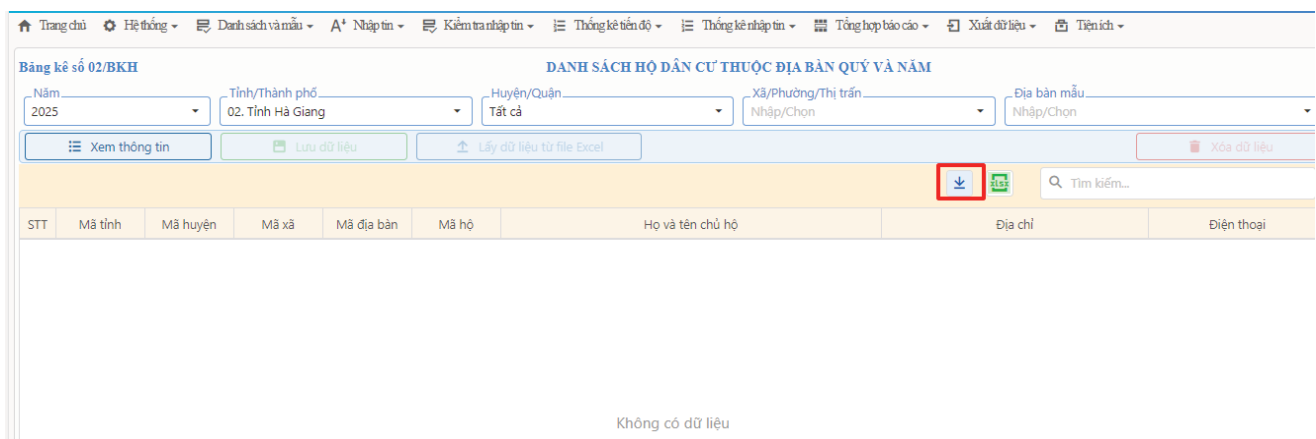
7. Bảng kê số 02/BKH

a. Cập nhật danh sách hộ

Truy cập đường dẫn: Danh sách và mẫu/Bảng kê số 02BKH/Cập nhật danh sách hộ



Tải mẫu biểu excel để cập nhật:



Cập nhật danh sách lên hệ thống và lưu dữ liệu



b. Thống kê số lượng

Truy cập đường dẫn: Danh sách và mẫu/Bảng kê số 02/BKH/Thống kê số lượng

- Chọn năm.
- Chọn Tỉnh/Thành phố.
- Chọn Quận/Huyện.
- Chọn Xã/Phường.
- Chọn “Xem danh sách” để xem chi tiết.

ĐIỀU TRA VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN - ĐIỀU TRA HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

quantri.Quản trị hệ thống [Thoát]

Trang chủ

Hệ thống

Danh sách và mẫu

Xuất dữ liệu

Nhập tin

Thống kê tiền độ

Kiểm tra dữ liệu

Tổng hợp khối lượng

Tổng hợp báo cáo

Tiện ích

TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG HỘ DÂN CƯ THUỘC ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA

Năm

2023

Tỉnh/Thành phố

Toàn quốc

Huyện/Quận

Chọn huyện

Xã/Phường

Chọn xã

Cấp hiển thị

Tỉnh

Xem kết quả

215

Tìm kiếm...

Mã Tỉnh	Tên	Số lượng địa bàn mẫu	Số địa bàn đã nhập bảng kê	Số hộ
	TOÀN QUỐC	615	0	
01	Thành phố Hà Nội	507	0	
04	Tỉnh Cao Bằng	108	0	

c. Xác nhận hoàn thành bảng kê số 02/BKH

Quyền thực hiện: Quản trị trung ương, quản trị cấp tỉnh

Trên thanh menu chọn: Danh sách và mẫu → Bảng kê số 02/BKH → Xác nhận hoàn thành bảng kê số 02/BKH

XÁC NHẬN HOÀN THÀNH BẢNG KÊ 02

Năm điều tra

2023

Tỉnh/Thành phố

63 tỉnh

Xem danh sách

Lưu dữ liệu

Tìm kiếm...

STT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Số địa bàn mẫu	Số địa bàn mẫu đã nhập bảng kê	☒ Tất cả
1		TOÀN QUỐC	615	615	☒
2	01	Thành phố Hà Nội	507	507	☒
3	04	Tỉnh Cao Bằng	108	108	☒

Bước 1: Chọn năm điều tra trong ô “Năm điều tra”.

Bước 2: Chọn “Tỉnh/Thành phố” (đối với tài khoản quản trị trung ương có thể chọn cả 63 tỉnh).

Bước 3: Danh sách các tỉnh sẽ được hiển thị bên dưới (chỉ khi nào cột “Số địa bàn mẫu” bằng với cột “Số địa bàn mẫu đã nhập bảng kê” thì cột bên cạnh mới hiển thị tích chọn để xác nhận hoàn thành bảng kê số 02/BKH.

Bước 4: Tích chọn tỉnh muốn xác nhận hoàn thành bảng kê số 02/BKH ở cột cuối cùng (Lưu ý: muốn tích chọn tất cả các tỉnh đang trong danh sách hiển thị thì tích chọn “Tất cả” ở dòng tiêu đề).

Bước 5: Ấn nút “Lưu dữ liệu” để lưu các tỉnh vừa xác nhận hoàn thành bảng kê số 02/BKH.

III. NHẬP TIN

1. Phiếu vốn đầu tư Quý

a. Phiếu số 01/VĐTH-Q

Chức năng này dùng kê khai *Phiếu thu thập thông tin vốn đầu tư thực hiện hộ dân cư*.

Có giao diện:

The screenshot displays the 'ĐIỀU TRA VỐN ĐẦU TƯ - XÂY DỰNG' (Investment Survey - Construction) interface. The main form is titled 'Phiếu số 01/VĐTH-Q' and is used for collecting investment information from households. The form includes the following fields:

- Năm (Year): 2023
- A. Thông tin chung (General Information):
 - 1. Họ tên chủ hộ (Household Head Name): Nhập họ và tên chủ hộ (Enter surname and name of household head)
 - 2. Địa chỉ (Address):
 - Tỉnh/Thành phố (Province/City): Thành phố Hà Nội
 - Huyện/quận (thị xã, TP thuộc tỉnh) (District/City (municipality, city under province)): 001.Quận Ba Đình
 - Xã/phường/thị trấn (Commune/Township/Village): 00001.Phường Phúc Xá
 - Địa bàn điều tra (Survey Area): Chọn địa bàn (Select area)
 - Mã hộ (Household Code): Nhập mã hộ (Enter household code)
 - Thôn, ấp (số nhà, đường phố) (Village, hamlet (house number, street)): Nhập thôn, ấp (số nhà, đường phố) (Enter village, hamlet (house number, street))
 - Số điện thoại (Telephone Number): Nhập số điện thoại (Enter telephone number)

The interface also features a 'DANH SÁCH LOGIC' (Logic List) button on the right side of the form.

Đây là phiếu điều tra CAPI nên khi thực hiện trên trang web thì điều tra viên sẽ không thực hiện được, còn các tài khoản khác như: các tài khoản thuộc trung ương và giám sát viên quan sát cấp tỉnh, huyện chỉ được xem số liệu kê khai trong phạm vi được phân công; các tài khoản quản trị tỉnh, giám sát viên duyệt số liệu cấp tỉnh, huyện được xem, sửa, xóa số liệu kê khai trong phạm vi được phân công.

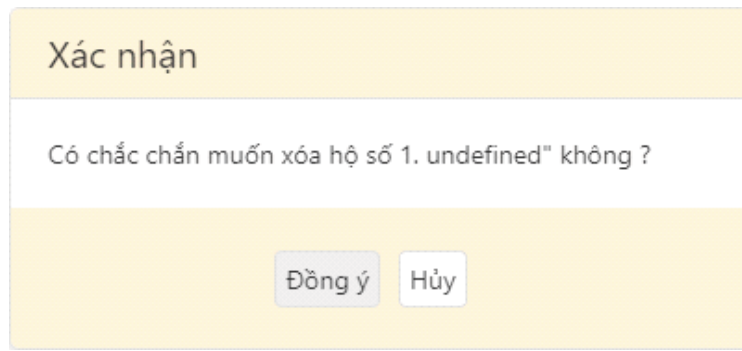
Nhấn “Lưu số liệu” để gửi dữ liệu về hệ thống và lưu vào cơ sở dữ liệu. Nếu thành công:



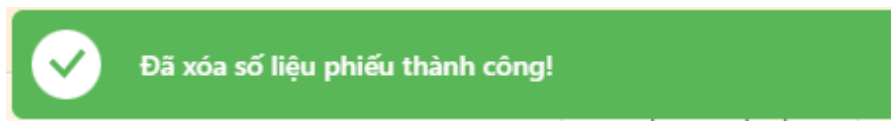
Trong trường hợp còn lỗi logic:

Khi đó hệ thống sẽ đưa ra các thông tin để kiểm tra lại các thông báo lỗi bên “**Thông tin cần kiểm tra**” -> sửa lỗi logic, hoàn thiện phiếu -> nhấn “Lưu số liệu” để hoàn thành việc kê khai.

Nhấn “**Xóa phiếu**” để xóa thông tin của hộ vừa xem, nhập.



Nhấn “Đồng ý” và xóa số liệu thành công sẽ có thông báo



Hộ kê khai lần lượt các thông tin của hộ theo các câu trong phiếu hỏi.

- Nhập **A. Thông tin chung**: tỉnh, huyện, xã, địa bàn, địa chỉ, hộ số, tên chủ hộ, số điện thoại.

Lưu ý: Khi chọn địa bàn thì chương trình tự động đánh dấu câu **Khu vực** là thành thị hoặc nông thôn, người kê khai không thể sửa được.

- Khi kê khai ý 4 phần A:

- + Nếu ý 4.1 chọn là có thì sẽ kê khai phần B, câu 1, ý 1.
- + Nếu ý 4.2 chọn là có thì sẽ kê khai phần B, câu 1, ý 2.
- + Nếu ý 4.3 chọn là có thì sẽ kê khai phần B, câu 1, ý 3.
- + Nếu ý 4.4 chọn là có thì sẽ kê khai phần B, câu 1, ý 4.

+ Nếu ý 4.5 chọn là có thì sẽ kê khai phần B, câu 1, ý 5.

- Kê khai phần B câu 2:

+ Tỷ lệ đầu tư cho nhà ở + sản xuất kinh doanh phải bằng 100%.

+ Ý 3 câu 2 kê khai các sản phẩm của hộ.

- Kê khai phần B, câu 3: Tổng câu 3 phải bằng câu 1.

b. Phiếu số 02/VĐTTT_Q

Cách thức nhập thông tin tương tự như nhập phiếu hộ.

2. Phiếu vốn đầu tư năm

a. Phiếu số 01/VĐTH-N

Chức năng này dùng kê khai *Phiếu thu thập thông tin vốn đầu tư thực hiện hộ dân cư*.

Có giao diện:

The screenshot shows a web application interface for data collection. At the top, there is a blue header bar with the text 'ĐIỀU TRA VỐN ĐẦU TƯ - XÂY DỰNG' and a user profile icon with the text 'quantri Quản trị hệ thống [Thoát]'. Below the header is a navigation bar with icons and labels for various functions: Trang chủ, Hệ thống, Danh sách và mẫu, Xuất dữ liệu, Nhập tin, Thống kê tiến độ, Kiểm tra dữ liệu, Tổng hợp khối lượng, Tổng hợp báo cáo, and Tiện ích. The main content area is titled 'Phiếu số 01/VĐTH-N' and 'PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CỦA HỘ DÂN CƯ'. It includes a sub-header in red: '(Áp dụng đối với hộ dân cư có đầu tư cho sản xuất kinh doanh và xây dựng, sửa chữa nhà ở)'. The form contains several input fields: 'Năm' (Year) with a dropdown menu showing '2023'; 'Họ tên chủ hộ' (Household head name) with a text input field; 'Địa chỉ' (Address) section with dropdowns for 'Tỉnh/Thành phố' (Hanoi), 'Huyện/quận (thị xã, TP thuộc tỉnh)' (Ba Dinh District), 'Xã/phường/thị trấn' (Phuc Xa Ward), and 'Địa bàn điều tra' (Survey area); 'Mã hộ' (Household code) with a text input field; 'Thôn, ấp (số nhà, đường phố)' (Village/hamlet) with a text input field; and 'Số điện thoại' (Phone number) with a text input field. A 'DANH SÁCH LOGIC' button is also visible.

Đây là phiếu điều tra CAPI nên khi thực hiện trên trang web thì điều tra viên sẽ không thực hiện được, còn các tài khoản khác như: các tài khoản thuộc trung ương và giám sát viên quan sát cấp tỉnh, huyện chỉ được xem số liệu kê khai trong phạm vi được phân công; các tài khoản quản trị tỉnh, giám sát viên duyệt số liệu cấp tỉnh, huyện được xem, sửa, xóa số liệu kê khai trong phạm vi được phân công.

Nhấn “Lưu số liệu” để gửi dữ liệu về hệ thống và lưu vào cơ sở dữ liệu. Nếu thành công:



Đã lưu số liệu phiếu thành công!

Trong trường hợp còn lỗi logic:

Khi đó hệ thống sẽ đưa ra các thông tin để kiểm tra lại các thông báo lỗi bên **“Thông tin cần kiểm tra”** -> sửa lỗi logic, hoàn thiện phiếu -> nhấn “Lưu số liệu” để hoàn thành việc kê khai.

Nhấn **“Xóa phiếu”** để xóa thông tin của hộ vừa xem, nhập. Hệ thống sẽ hỏi:

Nhấn “Đồng ý” và xóa số liệu thành công sẽ có thông báo



Đã lưu số liệu phiếu thành công!

Hộ kê khai lần lượt các thông tin của hộ theo các câu trong phiếu hỏi.

- Nhập **A. Thông tin chung:** Tỉnh, huyện, xã, địa bàn, địa chỉ, hộ số, tên chủ hộ, số điện thoại.

Lưu ý: Khi chọn địa bàn thì chương trình tự động đánh dấu câu **Khu vực** là thành thị hoặc nông thôn, người kê khai không thể sửa được.

- Khi kê khai ý 4 phần A:

- + Nếu ý 4.1 chọn là có thì sẽ kê khai phần B, câu 1, ý 1.
- + Nếu ý 4.2 chọn là có thì sẽ kê khai phần B, câu 1, ý 2.
- + Nếu ý 4.3 chọn là có thì sẽ kê khai phần B, câu 1, ý 3.
- + Nếu ý 4.4 chọn là có thì sẽ kê khai phần B, câu 1, ý 4.
- + Nếu ý 4.5 chọn là có thì sẽ kê khai phần B, câu 1, ý 5.

Kê khai phần B câu 2:

- + Tỷ lệ đầu tư cho nhà ở + sản xuất kinh doanh phải bằng 100%.
- + Ý 3 câu 2 kê khai các sản phẩm của hộ.
- Kê khai phần B, câu 3: Tổng câu 3 phải bằng câu 1.

b. Phiếu số 02/VĐTTT_N

Cách thức nhập thông tin như phiếu hộ

c. Phiếu số 03/VĐTSN_N

Cách thức nhập thông tin như phiếu hộ

d. Phiếu số 04/VĐT_N

Cách thức nhập thông tin như phiếu hộ

e. Nhập tin phiếu số 05/VDTSTC-N

Chức năng này dùng kê khai *Phiếu thu thập thông tin của Sở Tài chính (Áp dụng cho Sở Tài Chính tổng hợp chi mua sắm, sửa chữa tài sản từ nguồn kinh phí thường xuyên của các đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương).*

Tài khoản được quyền thực hiện chức năng này:

- Giám sát viên duyệt số liệu Trung ương/Tỉnh.
- Điều tra viên Trung ương/Điều tra viên cấp Tỉnh.
- Tài khoản Sở Tài chính.

Vào menu “**Hệ thống**”, chọn “**Nhập tin**”, chọn “**Vốn đầu tư năm**”, chọn “**Phiếu số 05/VDTSTC-N**”

+ Màu đỏ: Lỗi logic bắt buộc phải sửa mới được lưu dữ liệu.

- Bấm nút **“Hoàn thành kê khai”** để hoàn thành công việc kê khai thông tin phiếu. Khi hoàn thành kê khai thì không được sửa dữ liệu các trường thông tin. Để sửa được dữ liệu phải bấm nút **“Hủy hoàn thành kê khai”** để hủy xác nhận hoàn thành phiếu.

- Bấm nút **“Xóa phiếu”** để xóa dữ liệu phiếu điều tra.

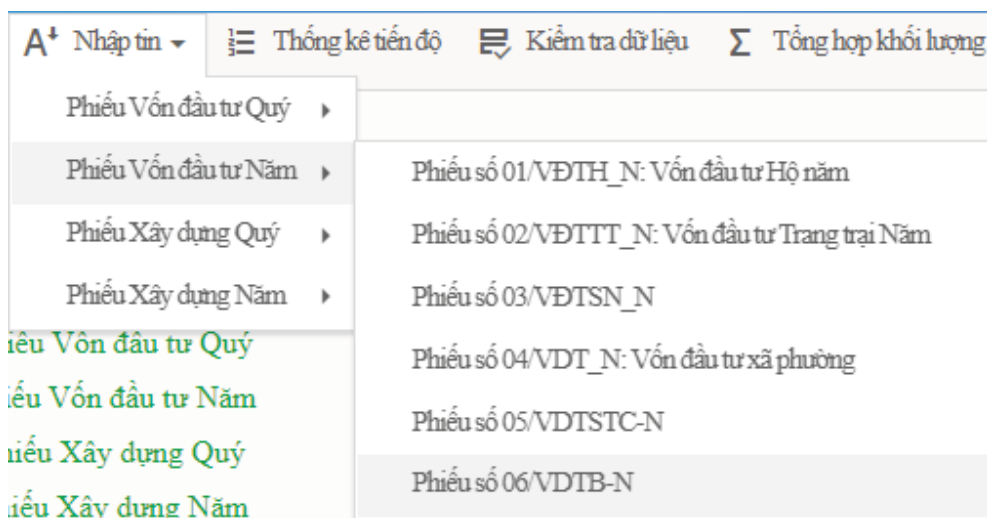
f. Nhập tin phiếu số 06/VDTB-N

Chức năng này dùng kê khai *Phiếu thu thập thông tin của Bộ, ngành trung ương (Áp dụng cho Bộ, ngành trung ương tổng hợp chi mua sắm, sửa chữa tài sản từ nguồn kinh phí thường xuyên của các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước thuộc Bộ, ngành).*

Tài khoản được quyền thực hiện chức năng này:

- Giám sát viên duyệt số liệu trung ương.
- Điều tra viên trung ương
- Tài khoản Bộ ngành

Vào menu **“Hệ thống”**, chọn **“Nhập tin”**, chọn **“Vốn đầu tư năm”**, chọn **“Phiếu số 06/VDTB-N”**



Màn hình hiển thị:

Phiếu số 06/VDTB-N

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN CỦA BỘ, NGÀNH TRUNG ƯƠNG

(Áp dụng cho Bộ, ngành Trung ương tổng hợp chỉ mua sắm, sửa chữa tài sản từ nguồn kinh phí thường xuyên của các đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước thuộc Bộ, ngành)

Năm: 2023 | Bộ Ngành: 119. Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Tên Bộ Ngành: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Lưu dữ liệu | **Hoàn thành kê khai** | **Hủy xác nhận Hoàn thành kê khai** | **Xóa dữ liệu**

A. THÔNG TIN CHUNG

Tỉnh/Thành phố: | Chọn tỉnh...

Huyện/Quận/Thị xã: | Chọn huyện...

Xã/Phường/Thị trấn: | Chọn xã...

Thôn, ấp (số nhà, đường phố): | Nhập thôn, ấp (số nhà, đường phố)...

Điện thoại: | Nhập số điện thoại...

Email: | Nhập email...

B. CHI MUA SẮM, SỬA CHỮA TÀI SẢN TỪ NGUỒN KINH PHÍ THƯỜNG XUYỄN Đơn vị tính: Triệu đồng

DANH SÁCH LOGIC

STT	Mô tả lỗi
-----	-----------

Tại màn hình nhập tin:

- Chọn năm số liệu:
- Chọn Sở Tài chính (đối với tài khoản Giám sát viên/Điều tra viên).
- Nhập thông tin các trường dữ liệu của phiếu điều tra
- Bấm nút **“Lưu dữ liệu”** để lưu thông tin kê khai. Nếu còn lỗi logic hệ thống sẽ hiển thị danh sách lỗi logic tại cửa sổ **“DANH SÁCH LOGIC”**.

Quy định:

- + Màu đen: Cảnh báo
- + Màu đỏ: Lỗi logic bắt buộc phải sửa mới được lưu dữ liệu.
- Bấm nút **“Hoàn thành kê khai”** để hoàn thành công việc kê khai thông tin phiếu. Khi hoàn thành kê khai thì không được sửa dữ liệu các trường thông tin. Để sửa được dữ liệu phải bấm nút **“Hủy hoàn thành kê khai”** để hủy xác nhận hoàn thành phiếu.
- Bấm nút **“Xóa phiếu”** để xóa dữ liệu phiếu điều tra.

IV. KIỂM TRA NHẬP TIN

Vào menu **“Kiểm tra nhập tin”** chọn **“Kiểm tra logic”** và chọn loại phiếu cần kiểm tra

Trang chủ | Hệ thống | Danh sách và mẫu | Nhập tin | **Kiểm tra nhập tin** | Thống kê báo cáo | Tổng hợp báo cáo | Xuất dữ liệu | Tiện ích

Phiếu số 01/VDTH-Q

Năm điều tra: 2024 | Quý điều tra: Quý 1

Xã: | Chọn xã | Địa bàn: | Chọn địa bàn

Kiểm tra logic | **Kiểm tra số liệu**

Phiếu Vốn đầu tư Quý | **Phiếu số 01/VDTH-Q Vốn đầu tư Hộ quý** | **Phiếu Vốn đầu tư Năm** | **Phiếu số 02/VDTH-Q Vốn đầu tư Trạng tại quý** | **Phiếu Xây dựng Quý** | **Tỉnh** | **Huyện**

Phiếu Xây dựng Năm | **Chọn tỉnh** | **Chọn huyện**

Biểu trưng gian VĐT tháng | **Hộ** | **Hiện thị thông tin**

Biểu trưng gian VĐT năm | **Chọn hộ** | **1. Tất cả**

Thực hiện kiểm tra logic

Chọn phạm vi cần kiểm tra logic

Phiếu số 01/VĐTH-Q

KIỂM TRA LOGIC PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CỦA HỘ DÂN CƯ
(Áp dụng đối với hộ dân cư có đầu tư cho sản xuất kinh doanh và xây dựng, sửa chữa nhà ở)

Năm điều tra: 2024
Quý điều tra: Quý 1
Tỉnh: 01. Thành phố Hà Nội
Huyện: 001. Quận Ba Đình
Xã: 00001. Phường Phúc Xá
Địa bàn: 002. Bên phải ngách 12/36 phố Nghĩa Dũng
Hộ: Tất cả
Hiển thị thông tin: 1. Tất cả

Thực hiện kiểm tra logic

Download icon Excel icon Search icon

STT HuyệnXãĐịa bànHộ sốTên chủ hộThông tin lỗiChosen sửa

Bấm “**Thực hiện kiểm tra logic**” để kiểm tra logic. Kết quả kiểm tra logic theo phạm vi đã chọn sẽ hiển thị ra màn hình.

Nếu cần xuất danh sách logic ra file excel thì bấm vào nút .

Nếu cần lọc nội dung trong kết quả logic thì nhập từ khóa vào ô “**Tìm kiếm**”.

Nếu cần sửa thông tin thì bấm vào nút . Chương trình sẽ chuyển đến phần phiếu thu thập thông tin để cập nhật thông tin.

Vào menu “**Kiểm tra nhập tin**” chọn “**Kiểm tra số liệu**” và chọn loại phiếu cần kiểm tra

ĐIỀU TRA VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN - ĐIỀU TRA HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

Trang chủ Hệ thống Danh sách và mẫu Nhập tin Kiểm tra nhập tin Thống kê tiến độ Thống kê nhập tin Tổng hợp báo cáo Xuất dữ liệu Tiện ích

BIỂU 3. VỐN ĐẦU TƯ BÌNH QUÂN HỘ DÂN CƯ THEO ĐỊA BÀN

Biểu tổng hợp: BIỂU 3. VỐN ĐẦU TƯ BÌNH QUÂN HỘ DÂN CƯ THEO ĐỊA BÀN
Từ quý: Quý 1 Từ năm: 2024 Đến quý: Quý 3 Đến năm: 2024
Tỉnh/Thành phố: 02. Tỉnh Hà Giang Huyện/Quận: Chọn huyện...
Thực hiện tổng hợp

Lọc dữ liệu

Điều kiện	Mở ngoặc	Chỉ tiêu	Toán tử so sánh	Giá trị so sánh	Đóng ngoặc
▼	▼	▼	▼		▼
▼	▼	▼	▼		▼
▼	▼	▼	▼		▼
▼	▼	▼	▼		▼
▼	▼	▼	▼		▼

Hủy Lọc dữ liệu Thực hiện Lọc dữ liệu

Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã huyện	Tên huyện	Mã xã	Tên xã	Mã địa bàn	Tên địa bàn	Thành thị=1; Nông thôn=2	Quý/Năm	Tổng số hộ theo danh mục	Tổng số hộ có đầu tư	Tỷ lệ hộ tu
02	Tỉnh Hà Giang	024	Thành phố Hà Giang	00688	Phường Quang Trung	009	Tổ 9	1	Quý 1 Năm 2024	207	33	

V. THỐNG KÊ TIẾN ĐỘ

ĐIỀU TRA VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN - ĐIỀU TRA HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

Trang chủ
Hệ thống
Danh sách và mẫu
Nhập tin
Kiểm tra nhập tin
Thống kê tiến độ
Thống kê nhập tin
Tổng hợp báo cáo
Xuất dữ liệu
Tiện ích

Theo đơn vị hành chính
Theo điều tra viên
Theo tình trạng kê khai
Theo thời gian, định vị

Phiếu Vốn đầu tư Quý
Phiếu Vốn đầu tư Năm
Phiếu Xây dựng Quý
Phiếu Xây dựng Năm

Phiếu số 01/VĐTH_Q Vốn đầu tư Hộ quý
Phiếu số 02/VĐTTT_Q Vốn đầu tư Trang trại quý
Thông chỉ tiêu thống kê quốc gia, phục vụ đánh giá tác động của vốn đầu tư đến tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển cơ sở hạ tầng của đất nước.

Điều tra hàng quý, năm về kết quả hoạt động sản xuất của ngành xây dựng nhằm thu thập những thông tin cơ bản về tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có hoạt động xây dựng, hoạt động xây dựng của xã, phường, thị trấn và hộ dân cư để tính một số chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động của ngành xây dựng, đáp ứng nhu cầu thông tin phục vụ công tác quản lý của Nhà nước, hoạt động của các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác về ngành xây dựng.

Vào menu “**Thống kê tiến độ**” chọn các chức năng cần theo dõi và kiểm tra tiến độ

THỐNG KÊ TIẾN ĐỘ ĐIỀU TRA VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN HỌ QUÝ (PHIẾU SỐ 01/VĐTH_Q)

Quý điều tra

Năm điều tra

Tỉnh/Thành phố

Huyện/Quận

Xã/Phường

Cấp hiển thị

Quý 1

2024

01. Thành phố Hà Nội

001. Quận Ba Đình

00001. Phường Phúc Xá

Đã bản

Xem kết quả

Tìm kiếm...

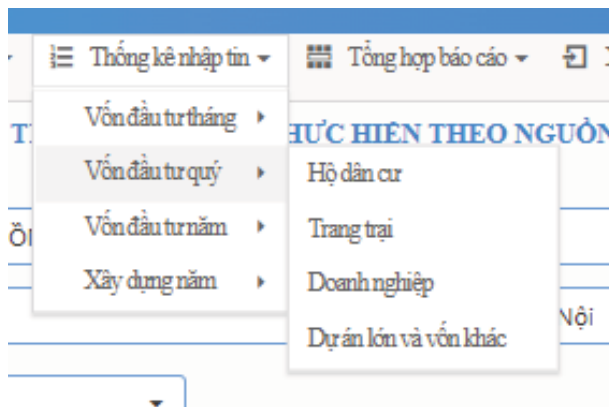
Mã Tỉnh	Mã Huy...	Mã Xã	Mã Địa bản	Tên	Số Hộ mẫu quý	Số Hộ mẫu quý chưa điều tra	Số Hộ mẫu quý không còn tại địa bản	Số Hộ mẫu quý đã hoàn thành	Số Hộ mẫu quý đã hoàn thành có số liệu	Tỷ lệ Hộ mẫu quý đã hoàn thành (%)	Tỷ lệ Hộ mẫu quý đã hoàn thành có số liệu (%)
01	001			Quận Ba Đình	140	0	0	140	2	100	1.43
01	001	00001		Phường Phúc Xá	140	0	0	140	2	100	1.43
01	001	00001	002	Bên phải ngách 12/ 36 phố Nghĩa Dũng	140	0	0	140	2	100	1.43

Chọn phạm vi cần xem tiến độ rồi bấm nút “**Xem kết quả**”, chương trình sẽ hiển thị kết quả tiến độ theo phạm vi đã chọn ra màn hình.

VI. THỐNG KÊ NHẬP TIN

Chức năng này hiển thị thống kê số liệu nhập tin theo dạng biểu tổng hợp

Vào menu “**Thống kê nhập tin**” và chọn phiếu cần thống kê và kiểm tra lại dữ liệu tổng hợp.



Chọn biểu thống kê và chọn phạm vi cần thống kê

Sau đó bấm nút “*Xem danh sách*” để hiển thị kết quả thống kê ra màn hình

THÔNG KÊ DANH SÁCH ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ

Tên biểu tổng hợp

BIỂU SỐ 01/TKSLGSN-N. THỐNG KÊ DANH SÁCH ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ

Từ năm DT

2024

Đến năm DT

2024

Cấp tổng hợp

Chọn cấp tổng hợp

Tỉnh/Thành phố

01. Thành phố Hà Nội

Loại hình tổ chức

Tất cả

Ngành đầu tư

Tất cả

Xem danh sách

STT

Mã Tỉnh

Tên tỉnh

Mã Huyện

Mã đơn vị sự nghiệp

Tên đơn vị sự nghiệp

Loại hình tổ chức
1.SN công lập; 2.SN ngoài công lập

Năm số liệu

Đơn vị SN có đầu tư xã hội hóa (1.Có; 2.Không)

Tổng số

Vốn ngân sách nhà nước trung ương

Vốn ngân sách nhà nước địa phương

Vốn tín dụng đầu tư phát triển trong nước

Vốn tín dụng đầu tư phát triển nước ngoài (ODA)

Vốn vay

Vốn tự có

Vốn huy động từ nguồn khác

Xây dựng cơ bản

Xây dựng và lắp

A

B

C

D

E

F

G

1

2=3+4+5

3

4

5

6

7

8

9

10=11+12+1

11

1

01

Thành phố Hà Nội

001

0136...

TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ GIẢNG VỞ

1

2023

1

99

0

0

0

0

0

0

99

0

2

01

Thành phố Hà Nội

001

0136...

TRƯỜNG TIỂU HỌC PHAN CHU TRINH

1

2023

1

272.1

0

0

0

0

0

272.1

0

0

3

01

Thành phố Hà Nội

001

0136...

TRƯỜNG TIỂU HỌC KIM

1

2023

1

390

0

0

0

0

0

390

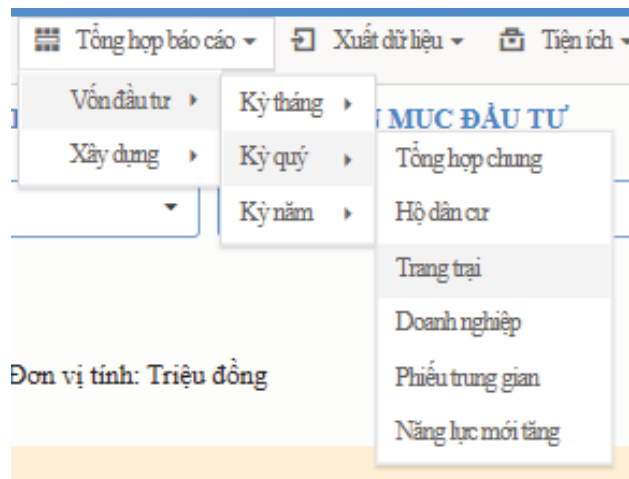
0

0

Bấm nút để xuất dữ liệu danh sách ra file excel.

VII. TỔNG HỢP BÁO CÁO

Vào menu “*Tổng hợp báo cáo*” và chọn kỳ và hệ biểu báo cáo



Chọn biểu tổng hợp và chọn phạm vi cần tổng hợp

Sau đó bấm nút “*Xem danh sách*” để hiển thị kết quả tổng hợp ra màn hình

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN THEO TÍNH ĐIỀU TRA PHÂN THEO NGUỒN VỐN, KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ

Tên biểu tổng hợp: Quý: Năm: Cấp tổng hợp:

Cấp hiển thị:

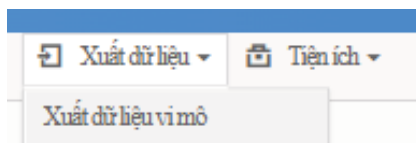
Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Thực hiện quý cùng kỳ với quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý cùng kỳ với quý báo cáo	So sánh(%)		
	A	B	C	D	1	2	3	4	5	Dự tính quý báo cáo so với quý trước	Quý báo cáo so với quý cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước
										6=2/1*100	7=2/4*100	8=3/5*100

Bấm nút  để xuất dữ liệu danh sách ra file excel.

VIII. XUẤT DỮ LIỆU

Vào menu “*Xuất dữ liệu*” và chọn “*Xuất dữ liệu vi mô*”



Chọn phạm vi số liệu cần xuất sau đó bấm nút

XUẤT DỮ LIỆU VI MÔ

Kỳ điều tra: Năm điều tra: Loại phiếu:

Tỉnh/Thành phố: Huyện/Quận:

Dữ liệu được lưu vào file excel.

IX. TIỆN ÍCH

Vào menu “***Tiện ích***”, trong menu này chứa các nội dung về cuộc điều tra như Phiếu điều tra, Phương án điều tra, Sổ tay điều tra và có hướng dẫn sử dụng.

B. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG PHẦN MỀM CAPI

PHẦN I.

YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ DI ĐỘNG SỬ DỤNG TRONG THU THẬP THÔNG TIN

1. Thiết bị di động

Điều tra Vốn đầu tư thực hiện - Điều tra hoạt động xây dựng quý và năm sử dụng hình thức thu thập thông tin bằng phiếu điện tử hay còn gọi là CAPI để thu thập thông tin phiếu hộ và phiếu trang trại. Điều tra viên cần cài đặt phần mềm thu thập thông tin vào thiết bị di động để thực hiện các thao tác về ghi nhận thông tin do hộ, trang trại cung cấp và truyền gửi thông tin về cơ sở dữ liệu của cuộc điều tra theo yêu cầu.

Phần mềm điều tra thu thập thông tin sử dụng trong Điều tra vốn đầu tư thực hiện - Điều tra hoạt động xây dựng quý và năm được xây dựng dành cho các thiết bị di động sử dụng hệ điều hành Android: Máy tính bảng; Điện thoại thông minh.

2. Cấu hình thiết bị di động

Thiết bị di động sử dụng hệ điều hành Android, cấu hình tối thiểu như sau:

	Điện thoại thông minh	Máy tính bảng
Hệ điều hành	Android 5.0 trở lên	Android 5.0 trở lên
Độ phân giải	HD $\geq$ 480*800	HD $\geq$ 1024*600
Màn hình	$\geq$ 5 inches	$\geq$ 7 inches
Bộ nhớ trống	$\geq$ 1GB	$\geq$ 1GB
Kết nối	Có GPS, 3G/4G wifi	Có GPS, 3G/4G wifi

PHẦN II.

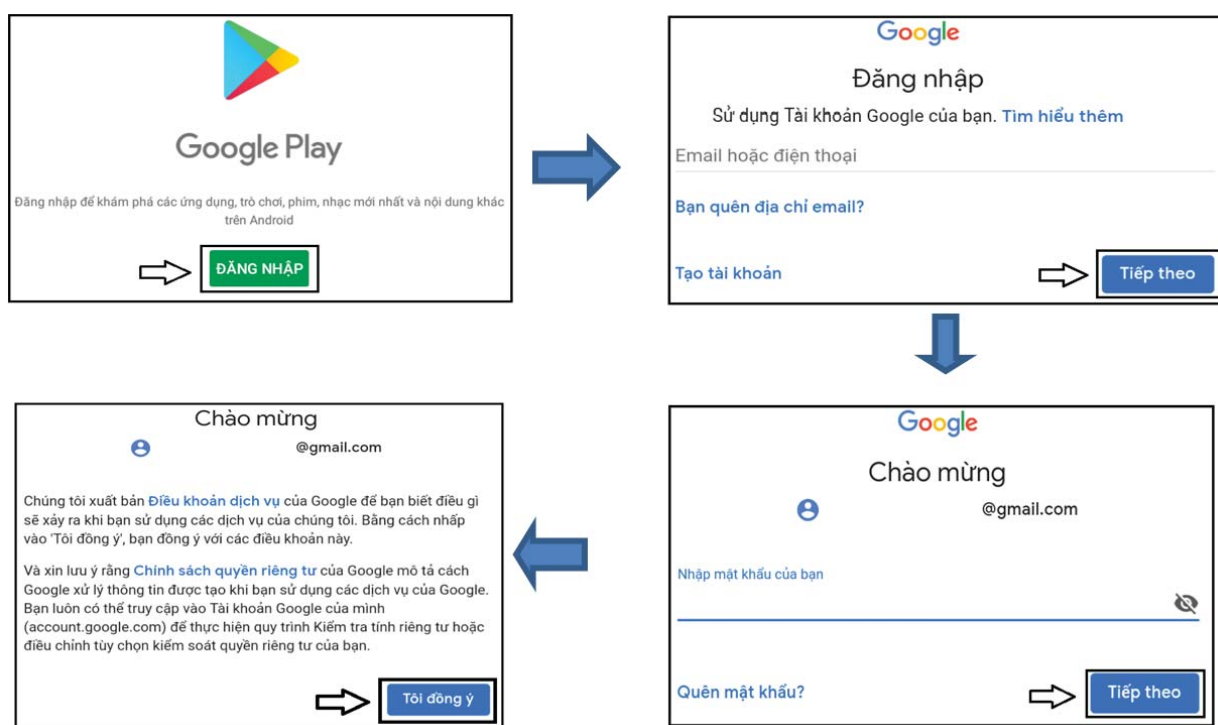
HƯỚNG DẪN CÀI ĐẶT CHƯƠNG TRÌNH

1. Đăng nhập tài khoản Google Play

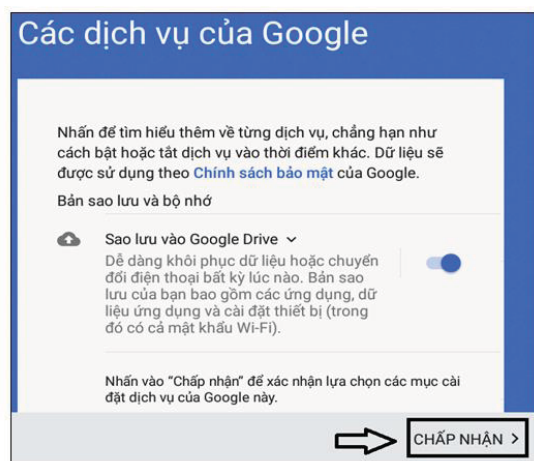
Trường hợp thiết bị di động đã từng đăng nhập tài khoản google play để cài đặt các ứng dụng khác, Điều tra viên có thể bỏ qua mục này.

Trường hợp thiết bị di động chưa từng đăng nhập tài khoản google để vào CHPlay, Điều tra viên bắt buộc phải có tài khoản google để có thể tải và cài đặt ứng dụng trên CHPlay. Điều tra viên đăng nhập tài khoản như sau.

Điều tra viên tìm và chọn biểu tượng  trên màn hình thiết bị di động hoặc trong mục “Ứng dụng” của thiết bị di động để vào chương trình, Điều tra viên chọn “Đăng nhập” sau đó lần lượt nhập tên tài khoản và mật khẩu rồi đồng ý với Điều khoản dịch vụ như.

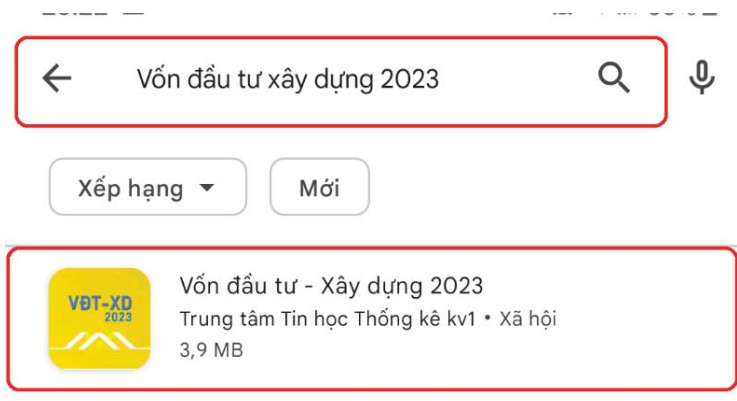


Sau khi đăng nhập xong, ứng dụng CHPlay sẽ yêu cầu thiết lập các thông tin cần thiết trước khi tiến hành tải các ứng dụng có trong kho ứng dụng. Điều tra viên làm theo như hình dưới để hoàn thành việc đăng nhập.



2. Tải và Cài đặt chương trình

Sau khi đăng nhập thành công, Điều tra viên di chuyển đến ô tìm kiếm và tải chương trình và gõ tên của chương trình “Vốn đầu tư - Xây dựng 2023”.



Ứng dụng VĐT-XD2023 có biểu tượng , Điều tra viên tiến hành cài đặt như các bước ở hình dưới, thiết bị di động sẽ tự động cài đặt ứng dụng VĐT-XD2023 vào trong bộ nhớ của máy.



Lưu ý: Việc cài đặt ứng dụng VĐT-XD2023 hoàn toàn miễn phí trên CHPlay.

PHẦN III.

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Lần đầu đăng nhập vào chương trình VĐT-XD2023, thiết bị di động bắt buộc phải kết nối Internet.

Điều tra viên tìm và chọn biểu tượng  trong danh sách ứng dụng của thiết bị di động để đăng nhập chương trình, giao diện ứng dụng sẽ hiện ra như hình dưới. ĐIỀU TRA VIÊN nhập “Tên đăng nhập” và “Mật khẩu” vào ô tương ứng rồi chọn “ĐĂNG NHẬP”. Giao diện chương trình sẽ xuất hiện với danh sách các chức năng chính của chương trình.

I. MỘT SỐ CHỨC NĂNG CƠ BẢN

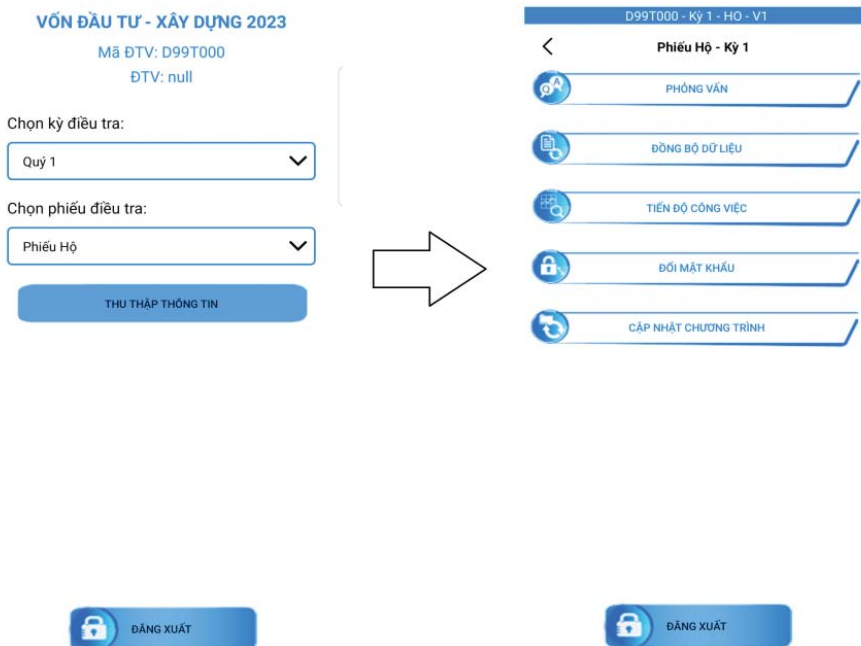
1. Phím di chuyển

Phím di chuyển nằm ở giữa 2 góc bên trái và bên phải của màn hình, có chức năng di chuyển sang màn hình câu hỏi tiếp theo hoặc quay lại thao tác trước đó. Nút  hoặc nút  có ý nghĩa là “Quay lại” và nút  có ý nghĩa là “Tiếp tục” hoặc “Đồng ý”.

2. Các nút chức năng

Điều tra viên chọn kỳ điều tra, sau đó chọn thu thập thông tin để thực hiện phỏng vấn cũng như đồng bộ dữ liệu...

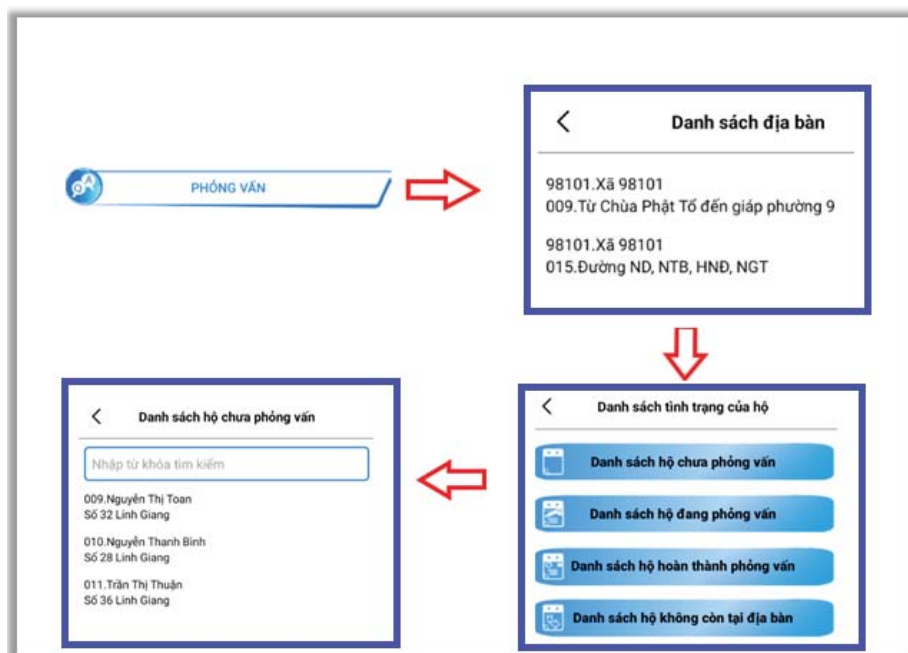
Trong chương trình có các nút chức năng chính như:



Điều tra viên chọn lựa chức năng cần thiết để sử dụng.

3. Phỏng vấn

Điều tra viên chọn nút “PHỎNG VẤN” để thực hiện việc thu thập thông tin của hộ gia đình.



Điều tra viên chọn hiển thị danh sách hộ theo tình trạng: Chưa phỏng vấn; Đang phỏng vấn; Hoàn thành phỏng vấn; Không còn tại địa bàn; Thêm hộ mới. Sau khi điều tra viên chọn danh sách xong, chương trình sẽ hiển thị danh sách hộ theo tình trạng đã chọn. Thông tin hiển thị danh sách: Hộ số + Họ tên chủ hộ + Địa chỉ. Trong danh sách có ô tìm kiếm, điều tra viên nhập các từ khóa cần tìm kiếm vào ô tìm kiếm để tìm nhanh một hộ. Danh sách hiển thị bên dưới sẽ lọc danh sách theo những từ khóa mà điều tra viên đã nhập.

4. Đồng bộ dữ liệu

Điều tra viên sử dụng chức năng này để đồng bộ dữ liệu điều tra từ thiết bị di động lên trên hệ thống. Để dùng được chức năng này thì trên thiết bị di động bắt buộc phải có kết nối INTERNET. Để quá trình đồng bộ nhanh và an toàn khuyến cáo điều tra viên nên chọn vị trí có tốc độ mạng cao (Không nên ở vị trí INTERNET chậm chờn) vì sẽ dẫn đến hiện tượng trong quá trình truyền dữ liệu kết nối INTERNET bị ngắt giữa chừng, dữ liệu truyền tải không đầy đủ.

5. Tiến độ phỏng vấn

Điều tra viên nên sử dụng chức năng này để biết tổng số hộ được phân công, số hộ đã hoàn thành phỏng vấn, số hộ đã xác nhận không còn tại địa bàn, số hộ đã đồng

bộ dữ liệu lên hệ thống máy chủ... Khi thực hiện chức năng này sẽ đưa ra màn hình kết quả như ví dụ sau:

Tiến độ phỏng vấn	
98101.Xã 98101	
009.Từ Chùa Phật Tổ đến giáp phường 9	
Số hộ được phân công	6
Số hộ đang phỏng vấn	0
Số hộ đã hoàn thành phỏng vấn	3
Số hộ không còn tại địa bàn	0
Số hộ đã đồng bộ	3
98101.Xã 98101	
015.Đường ND, NTB, HNB, NGT	
Số hộ được phân công	3
Số hộ đang phỏng vấn	0
Số hộ đã hoàn thành phỏng vấn	1
Số hộ không còn tại địa bàn	0
Số hộ đã đồng bộ	1

6. Đổi mật khẩu

Điều tra viên nên sử dụng chức năng này ngay sau khi đăng nhập chương trình lần đầu tiên hoặc khi cần thay đổi mật khẩu để bảo đảm an toàn, bảo mật.

7. Đăng xuất

Điều tra viên sử dụng chức năng này khi muốn thoát khỏi chương trình. Chức năng này sẽ bảo vệ thông tin của điều tra viên cũng như dữ liệu thu thập được. Tránh cho người khác sử dụng thông tin đã đăng nhập của điều tra viên.

8. Cập nhật chương trình

Điều tra viên sử dụng chức năng này để cập nhật phiên bản mới nhất của ứng dụng (nếu có).

II. CHƯƠNG TRÌNH PHỎNG VẤN

1. Xác định trạng thái

Sau khi điều tra viên chọn hộ cần thu thập thông tin màn hình sau đây xuất hiện:

<

Trạng thái của hộ

☒

Hộ còn tại địa bàn

☐

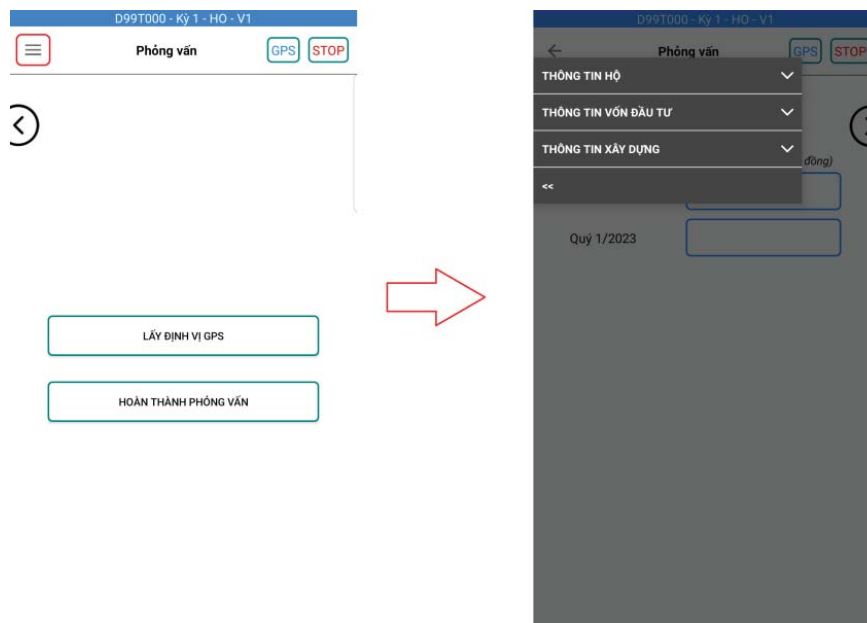
Hộ không còn tại địa bàn

Điều tra viên xác định lại hộ còn tại địa bàn hay không còn tại địa bàn. Sau đó chọn nút mũi tên để đi tiếp. Hộ còn tại địa bàn thì sẽ phỏng vấn các thông tin như bảng hỏi, nếu không còn tại địa bàn chương trình tự động hiển thị danh sách những hộ khác để điều tra viên thu thập thông tin.

Trường hợp hộ còn tại địa bàn nhưng điều tra viên chọn nhầm không còn tại địa bàn và đã chọn nút  muốn chuyển lại trạng thái còn tại địa bàn thì vào danh sách  chọn hộ và chọn lại trạng thái còn tại địa bàn.

2. Cây thư mục các câu hỏi

Chức năng “Cây thư mục các mục chính” có tác dụng giúp điều tra viên dễ dàng xem lại các phần trước đó, di chuyển nhanh đến bất kỳ câu hỏi nào đã phỏng vấn của phiếu hỏi. Để hiển thị cây thư mục, điều tra viên chọn biểu tượng  ở góc trên bên trái màn hình.



3. Các dạng câu hỏi trong quá trình thu thập thông tin

a. Dạng nhập thông tin



Điều tra viên hỏi theo từng nội dung câu hỏi, sau đó nhập thông tin trả lời vào ô.

b. Dạng chọn câu trả lời từ danh sách

☰

Phòng vấn

GPS

STOP

<

B11. Giá trị đầu tư Xây dựng mới nhà ở (gồm cả sân, vườn,... gắn với nhà ở); xây dựng mới nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng, chuồng trại chăn nuôi, đào ao, trồng rừng, trồng cây lâu năm,... phục vụ hoạt động SXKD

>

Giá trị xây dựng và lắp đặt cho nhà ở, cho SXKD

(Triệu đồng)

Quý 4/2022

Quý 1/2023

☰

Phòng vấn

GPS

STOP

<

B11. Giá trị đầu tư Xây dựng mới nhà ở (gồm cả sân, vườn,... gắn với nhà ở); xây dựng mới nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng, chuồng trại chăn nuôi, đào ao, trồng rừng, trồng cây lâu năm,... phục vụ hoạt động SXKD

>

Chi phí khác phục vụ xây dựng công trình cho nhà ở, cho SXKD

(Triệu đồng)

Quý 4/2022

Quý 1/2023

Trong đó:

Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất

Quý 4/2022

Quý 1/2023

c. Dạng chọn một phương án trả lời

☰

Phòng vấn kỳ 5

GPS

STOP

M1A_C2.Giới tính của **Nguyễn Thị Toan**

☐

1.Nam

☐

2.Nữ

Điều tra viên chỉ được phép chọn một phương án trả lời. Những câu hỏi dạng này sẽ có các ô hình **tròn** để điều tra viên chọn.

d. Dạng chọn nhiều phương án trả lời

☰

Phòng vấn

GPS

STOP

<

Hoạt động xây dựng của hộ do đơn vị nào thực hiện

>

☐

1.Thuê doanh nghiệp

☐

2.Tự xây dựng hoặc thuê cá thể thi công

Điều tra viên có thể chọn nhiều phương án trả lời. Những câu hỏi dạng này sẽ có các ô hình **vuông** để điều tra viên chọn.

e. Dạng câu hỏi thêm danh sách

The diagram illustrates the process of adding a product. It begins with a screen titled 'Phòng vấn' (Interview) with a header 'D99T000 - Kỳ 1 - HQ - V1'. The screen shows a question '3. Hộ Ông/bà đầu tư cho sản xuất kinh doanh sản phẩm nào:' (Which product do you invest in for production and business?). Below the question is a blue button labeled 'THÊM SẢN PHẨM' (Add product). To the right of the button are two input fields: 'mo ta' (Description) and '07'. An arrow points from the 'THÊM SẢN PHẨM' button to a 'Danh mục Ngành' (Industry list) screen. This screen also has the header 'D99T000 - Kỳ 1 - HQ - V1' and a search bar 'Nhập từ khóa tìm kiếm'. Below the search bar is a list of industries numbered 01 to 16. An arrow points from the 'Thêm sản phẩm' button to the 'Danh mục Ngành' screen.

Điều tra viên bấm vào nút “Thêm sản phẩm”. Sau đó điền thông tin rồi bấm vào nút “Thêm”. Trong quá trình điền thông tin cần chọn ngành của sản phẩm.

Khi muốn xóa sản phẩm thì Điều tra viên phải xác định đúng sản phẩm cần xóa, sau đó bấm vào nút “Xóa”.

4. Lấy định vị GPS

GPS sẽ được lấy tự động sau khi phỏng vấn xong thông tin của hộ. Tuy nhiên, bất cứ khi nào trong quá trình thu thập thông tin, điều tra viên cần lấy GPS thì đều có thể bấm vào nút **GPS** để lấy định vị của hộ. Chương trình sẽ kiểm tra xem thiết bị di động đã bật định vị chưa? Nếu chưa bật định vị thì chương trình sẽ chuyển tới chức năng để điều tra viên bật định vị trên thiết bị di động của mình bằng cách tự động vào phần cài đặt định vị để điều tra viên chọn. Sau khi bật định vị, điều tra viên phải chờ một khoảng thời gian **5 giây** để thiết bị khởi động chức năng, sau đó bấm lại nút GPS để lấy định vị. Nếu thành công thì chương trình sẽ hiển thị tọa độ.

Kinh độ: 105.8086657
Vĩ độ: 21.0235597
Đóng

5. Lỗi và cảnh báo

Trong quá trình thu thập thông tin chương trình sẽ có kiểm tra logic đối với thông tin thu thập được. Từ đó chương trình sẽ có những Cảnh báo hoặc thông báo Lỗi để điều tra viên xác nhận và sửa lại thông tin.

a. Cảnh báo

Là những thông báo thường đi kèm với các nút chức năng “Sửa/Bỏ qua”; “Thoát/Đồng ý”; “Nhập lại/Đúng”.

Thông báo: Hộ không có 'Số điện thoại' đúng không?	
Nhập lại	Đúng

b. Lỗi

Những thông báo lỗi sẽ bắt buộc điều tra viên phải sửa thông tin đã nhập. Điều tra viên chỉ có một lựa chọn là “Đóng” để nhập lại số liệu.

Lỗi: Chưa có thông tin 'Địa chỉ của hộ'
Đóng

SỔ TAY ĐIỀU TRA HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG